

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN**

**KHOA KHUYẾN NÔNG & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

# **BÀI GIẢNG**

**MÔN HỌC: NGUYÊN LÝ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Người soạn:* **PGS.TS. Nguyễn Duy Hoan**

**KS. Nguyễn Văn Tâm**

Thái Nguyên, 7/2007.

# CHƯƠNG I : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.

## 1. Lý luận về nông thôn

### 1.1. Khái niệm về nông thôn.

Các quốc gia trên thế giới trong quá trình phát triển đều phân vùng lãnh thổ của mình thành hai khu vực là thành thị và nông thôn. Các nhà xã hội học đã đưa ra một số tiêu chí phân biệt khu vực nông thôn và khu vực thành thị như: thành phần xã hội của dân số, các di sản văn hoá, sự phồn thịnh, sự phân hoá xã hội của dân cư, mức độ phức tạp của cấu trúc và đời sống xã hội, cường độ và sự đa dạng của mối liên hệ xã hội, v.v. Sự khác nhau căn bản giữa nông thôn và đô thị được phản ánh rõ nét trong những nguyên lý của xã hội học nông thôn - đô thị. Trong đó, những tiêu chí quan trọng giúp việc phân biệt khu vực nông thôn và khu vực đô thị bao gồm: Sự khác nhau về nghề nghiệp, về môi trường, quy mô cộng đồng, mật độ dân số, tính hỗn tạp và thuần nhất của dân số, hướng di cư, sự khác biệt xã hội và phân tầng xã hội, hệ thống tương tác trong từng vùng.

**Bảng 1. Tiêu chí phân biệt khu vực nông thôn và khu vực thành thị.**

| Tiêu chí          | Khu vực nông thôn  | Khu vực đô thị  |
|-------------------|--|---|
| Nghề nghiệp       | Những người sản xuất nông nghiệp, một số ít phi nông nghiệp, | Những người sản xuất công nghiệp, dịch vụ             |
| Môi trường        | Môi trường tự nhiên ưu trội, quan hệ trực tiếp với tự nhiên  | Môi trường nhân tạo ưu trội, ít dựa vào tự nhiên      |
| Kích cỡ cộng đồng | Cộng đồng làng bản nhỏ, văn minh nông nghiệp                 | Kích cỡ cộng đồng lớn hơn, văn minh công nghiệp.      |
| Mật độ dân số     | Mật độ dân số thấp, tính nông thôn tương phản với mật độ dân | Mật độ dân số cao, tính đô thị và mật độ dân số tương |

|                    | số.   | ứng với nhau.   |
|--------------------|---|---|
| Đặc điểm cộng đồng | Cộng đồng thuần nhất hơn về các đặc điểm chủng tộc và tâm lý.                                     | Không đồng nhất về chủng tộc và tâm lý  |
| Phân tầng xã hội   | Sự khác biệt và phân tầng xã hội ít hơn so với đô thị.  | Sự khác biệt và phân tầng xã hội nhiều hơn nông thôn                                      |
| Di động xã hội     | Di động xã hội theo lãnh thổ, theo nghề nghiệp không lớn, di cư cá nhân từ nông thôn ra thành thị | Cường độ di động lớn hơn, có biến động xã hội mới có sự di cư từ thành thị về nông thôn.  |
| Tác động xã hội    | Tác động xã hội tới từng cá nhân thấp hơn. Quan hệ xã hội sơ cấp, láng giềng, huyết thống         | Tác động xã hội tới từng cá nhân lớn hơn. Quan hệ xã hội thứ cấp, phức tạp, hình thức hoá |

Sự phân biệt nông thôn và thành thị có thể dựa vào các tiêu chí quy định cho từng vùng. Đối với khu vực thành thị, nhiều nước đã thống nhất coi lượng dân cư làm tiêu chí để quy định đô thị. Theo Từ điển Bách khoa của Liên Xô (cũ) năm 1986 thì đô thị là khu vực dân cư mà phần lớn dân cư ở đó làm ngoài nông nghiệp. Từ điển Tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học xuất bản năm 2002 đã định nghĩa đô thị là nơi dân cư đông đúc, là trung tâm thương nghiệp và có thể cả công nghiệp, thành phố hoặc thị trấn. Cho đến nay trên thế giới đều thống nhất coi đô thị là một điểm tập trung với số lượng lớn, mật độ cao và tỷ lệ người làm công nghiệp, dịch vụ nhiều hơn hẳn người làm nông nghiệp. Tuy nhiên, về tiêu chí cụ thể thì có sự khác nhau giữa các nước, xuất phát từ đặc điểm riêng của từng nước.

Nếu xét về dân số tối thiểu của một đô thị thì Liên bang Nga quy định 12.000 người, Thụy Sĩ - 10.000 người, trong khi đó CuBa, Kênya - 2.000 người. Về mật độ dân cư ở đô thị, các nước cũng có quy định khác nhau, Phần Lan quy định ít nhất là 500 người trên một dặm vuông (xấp xỉ 2.600.000m<sup>2</sup>), Ấn Độ - 1.000 người trên một dặm vuông. Về tỉ lệ dân số không làm việc trong ngành nông nghiệp ở một đô thị, Nhật Bản và Hà Lan quy định là 60 — 65%, Liên bang Nga quy định là 85%.

Ở Việt Nam, do đặc thù đất chật, người đông nên những quy định về các tiêu chí của mật độ đô thị khác nhiều so với các nước khác. Quyết định số 132 — HĐBT ngày 5/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ quy định nước ta có năm loại đô thị như sau:

- Đô thị loại 1: Dân số đạt từ 1 triệu người trở lên, mật độ dân cư từ 15.000 người/km<sup>2</sup> trở lên, tỉ lệ lao động ngoài nông nghiệp từ 90% trở lên.
- Đô thị loại 2: Dân số từ 350.000 đến 1 triệu người, mật độ dân cư 12.000 người/km<sup>2</sup>, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 80% trở lên.
- Đô thị loại 3: Dân số từ 100.000 đến 350.000 người, mật độ dân cư đạt từ 10.000 người/km<sup>2</sup>, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 70% trở lên.
- Đô thị loại 4: Dân số từ 30.000 đến 100.000 người, mật độ dân cư đạt từ 8.000 người/km<sup>2</sup> trở lên, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 70% trở lên.
- Đô thị loại 5: Dân số từ 4.000 đến 30.000 người, mật độ dân cư từ 6.000 người/km<sup>2</sup> trở lên, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở lên.

Như vậy, khu vực nông thôn được xác định là những khu vực nằm ngoài các tiêu chí quy định trên. Có thể coi nông thôn Việt Nam bao gồm các địa bàn dân cư có số lượng dân tập trung dưới 4.000 người, mật độ dân cư ít hơn 6.000 người/km<sup>2</sup> và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp dưới 60%.

Việc phân biệt giữa nông thôn và đô thị chỉ có tính chất tương đối. Thực tế cho thấy, vẫn còn có sự xen lẫn về đất đai, địa bàn dân cư và các hoạt động kinh

tế xã hội, đặc biệt ở các đô thị nhỏ, thị trấn, thị tứ. Ở các nước đang phát triển, những khu vực nông thôn đang diễn ra quá trình đô thị hoá nhanh chóng.

Hiện nay trên thế giới vẫn chưa có định nghĩa chuẩn xác về nông thôn, còn nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng cần dựa vào chỉ tiêu trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng, có nghĩa vùng nông thôn có cơ sở hạ tầng không phát triển bằng vùng đô thị. Quan điểm khác lại cho rằng nên dựa vào chỉ tiêu trình độ tiếp cận thị trường phát triển hàng hoá và khả năng tiếp cận thị trường so với đô thị là thấp hơn. Cũng có ý kiến nên dùng chỉ tiêu mật độ dân cư và số lượng dân trong vùng để xác định. Theo quan điểm này, vùng nông thôn thường có số dân và mật độ dân thấp hơn vùng thành thị.

Một số quan điểm khác nêu ra, vùng nông thôn là vùng có dân cư làm nông nghiệp là chủ yếu, tức là nguồn sinh kế chính của cư dân trong vùng là từ sản xuất nông nghiệp. Những ý kiến này chỉ đúng khi đặt trong bối cảnh cụ thể của từng nước, phụ thuộc vào trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế, cơ chế áp dụng cho từng nền kinh tế. Đối với những nước đang thực hiện công nghiệp hoá, đô thị hoá, chuyển từ sản xuất thuần nông sang phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các khu đô thị nhỏ, thị trấn, thị tứ rải rác ở các vùng nông thôn thì khái niệm về nông thôn có những đổi khác so với khái niệm trước đây. Có thể hiểu nông thôn hiện nay bao gồm cả những đô thị nhỏ, thị tứ, thị trấn, những trung tâm công nghiệp nhỏ có quan hệ gắn bó mật thiết với nông thôn, cùng tồn tại, hỗ trợ và thúc đẩy nhau phát triển.

Như vậy, khái niệm về nông thôn chỉ có tích chất tương đối, thay đổi theo thời gian và theo tiến trình phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trên thế giới. Trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, nhìn nhận dưới góc độ quản lý, có thể hiểu *nông thôn là vùng sinh sống của tập hợp cư dân, trong đó có nhiều nông dân. Tập hợp cư dân này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường trong một thể chế chính trị nhất định và chịu ảnh hưởng của các tổ chức khác.*

## ***1.2. Một số đặc điểm của vùng nông thôn Việt Nam.***

Ở vùng nông thôn, các cư dân chủ yếu là nông dân và làm nghề nông, đây là địa bàn hoạt động chủ yếu của các ngành sản xuất vật chất nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp. Trong các làng xã truyền thống, sản xuất nông nghiệp chiếm vị trí chủ chốt và là nguồn sinh kế chính của đại bộ phận nông dân. Cùng với sự phát triển và tiến bộ của đất nước, đặc điểm này có sự thay đổi. Các vùng nông thôn trong tương lai sẽ không phải chủ yếu có các nông dân sinh sống và làm nông nghiệp, thay vào đó là các cư dân cư trú và tiến hành nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, gồm cả sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ. Theo đó, tỷ trọng lao động và GDP của các ngành kinh tế ở nông thôn cũng thay đổi theo hướng gia tăng cho công nghiệp và dịch vụ.

Nông thôn thể hiện tích chất đa dạng về điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, các vùng nông thôn quản lý một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, sông suối, ao hồ, khoáng sản, hệ động thực vật gồm cả tự nhiên và cả do con người tạo ra.

Cư dân nông thôn có mối quan hệ họ tộc và gia đình khá chặt chẽ với những quy định cụ thể của từng họ tộc và gia đình. Ở nông thôn, có nhiều gia đình trong một dòng họ cùng sinh sống và gắn bó gần gũi, khăng khít lâu đời. Những người ngoài dòng họ cùng chung sống, góp sức phòng tránh thiên tai, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống tạo nên tình làng nghĩa xóm lâu bền.

Nông thôn lưu giữ và bảo tồn nhiều di sản văn hoá của quốc gia như các phong tục, tập quán cổ truyền về đời sống, lễ hội, sản xuất nông nghiệp và ngành nghề truyền thống, các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh□ Đây chính là nơi chứa đựng kho tàng văn hoá dân tộc, đồng thời là khu vực giải trí và du lịch sinh thái phong phú và hấp dẫn đối với mọi người.

## ***1.3. Những hợp phần cơ bản của nông thôn.***

Từ khái niệm và những đặc điểm nêu trên, nhà quản lý cần xác định một số đặc trưng tạo nên hợp phần cơ bản của nông thôn. Trước hết, người dân được xác định là chủ thể nông thôn. Người dân với đa dạng về thành phần nghề nghiệp và sinh kế cũng như sắc tộc, tôn giáo. Tuy nhiên, nét đặc trưng cơ bản có thể nhận thấy ở đây là chủ thể (người dân) nông thôn có lực lượng lao động nông nghiệp chiếm một tỷ lệ lớn và được coi là lực lượng nòng cốt của chủ thể nông thôn Việt Nam.

Tuy đa dạng về thành phần, nhưng xét dưới góc độ quan hệ gắn kết ảnh hưởng lẫn nhau, cũng như quyền quyết định sinh kế và các hoạt động kinh tế xã hội khác nhau có thể thấy rằng chủ thể nông thôn tồn tại (cả về nghĩa đen và nghĩa bóng) ở nhiều hình thể, cấp độ và vai trò khác nhau như: cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng.

Các cá nhân hay thành viên của chủ thể nông thôn với những nhu cầu, nguyện vọng, năng lực và ứng xử khác nhau, tùy thuộc vào đặc tính riêng của từng người. Vai trò của cá nhân hay thành viên có ý nghĩa lớn trong quyết định và tham gia các hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội ở nông thôn. Huy động và phát huy tiềm năng của các cá nhân trong phát triển nông thôn là một hướng tiếp cận của nhà quản lý phát triển.

Ở cấp độ gia đình với những quan hệ phụ thuộc, gắn kết, với nề nếp, quan niệm và ứng xử cũng rất khác nhau. Trong nông thôn, các gia đình nông dân (gọi là nông hộ) đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế, được coi là một đơn vị sản xuất tự chủ, có quyền quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Một nét đặc trưng ở nông thôn Việt Nam là giữa các gia đình nông thôn có mối quan hệ họ tộc rất gắn kết. Mỗi dòng họ có những truyền thống, di sản và những ước định của riêng mình. Sức mạnh tinh thần và vật chất của mỗi dòng họ nếu được khích lệ và huy động sẽ tạo nên động lực phát triển trong nông thôn.

Bao trùm lên tất cả là sự tồn tại của chủ thể nông thôn ở cấp độ cộng đồng. Các cộng đồng có thể hiểu như là tập hợp của những người dân có cùng nền văn

hóa, cùng phong tục, cùng sinh sống ở một nơi nhất định, hoặc có cùng sở thích trong sản xuất, kinh doanh, mối quan tâm hoặc nghề nghiệp. Theo nghĩa hẹp của quản lý, có thể coi các đơn vị làng, bản, xóm, thôn, xã, huyện là các cộng đồng nông thôn ở Việt Nam.

Như vậy, có thể nhấn mạnh rằng: Chủ thể nông thôn là các cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng của cư dân trong đó nông dân chiếm một tỷ lệ đáng kể và đóng vai trò chủ đạo. Ở khái niệm nông thôn nêu trên, chủ thể nông thôn là yếu tố con người. Tạo nên một chỉnh thể nông thôn chính là hoạt động của chủ thể (người dân nông thôn), trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường và mối quan hệ của họ với thể chế chính trị (nhà nước) cũng như các tổ chức khác trong nông thôn. Với ý nghĩa tương đối trong cách phân loại, những hoạt động kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường và các mối quan hệ bao gồm:

Các hoạt động kinh tế: Bao gồm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ. Tham gia vào các hoạt động đó gồm đầy đủ các thành phần kinh tế với các hình thức tổ chức đa dạng. Tỷ trọng các ngành kinh tế trong tổng GDP của vùng nông thôn phụ thuộc vào mức độ phát triển của từng vùng, nhưng theo xu hướng tỷ trọng sản xuất nông nghiệp sẽ ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ ngày càng tăng.

Các tổ chức: Bao gồm nhiều loại hình cả chính thống và phi chính thống như các tổ chức chính quyền ở địa phương, các tổ chức kinh tế, các đoàn thể quần chúng... những tổ chức này được hình thành, hoạt động trong khuôn khổ các thể chế, chính sách, ảnh hưởng và có tác động trực tiếp, gián tiếp đến các hoạt động chung của cộng đồng hoặc những nhóm dân cư nhất định trong quá trình phát triển nông thôn.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn: Bao gồm đường giao thông, hệ thống thuỷ lợi, hệ thống thông tin liên lạc, trường học... những cơ sở này phục vụ đắc lực đời sống sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của các cư dân nông thôn.

- Khoa học và công nghệ áp dụng: Đây là một hợp phần quan trọng ở nông thôn. Khía cạnh khoa học và kỹ thuật - công nghệ đó bao gồm cả các kiến thức bản địa và kinh nghiệm truyền thống của người dân nông thôn về tất cả các lĩnh vực tác động đến đời sống của họ. Khía cạnh khoa học - công nghệ ở nông thôn còn là sự nhận thức, tiếp nhận và chuyển giao khoa học - công nghệ hiện đại, tiên tiến từ bên ngoài của chủ thể nông thôn để thúc đẩy quá trình phát triển của chính họ.
- Y tế, sức khoẻ cộng đồng: Đây là một yếu tố chi phối và ảnh hưởng quan trọng tới các hoạt động ở nông thôn. Vấn đề sức khoẻ của người dân trong cộng đồng luôn được coi trọng trong mọi chương trình phát triển. Hệ thống y tế, các hoạt động chăm sóc sức khoẻ thường xuyên được duy trì nhằm đảm bảo các hoạt động sống và sản xuất của mọi thành viên trong cộng đồng.
- Văn hoá - giáo dục: Đây là yếu tố luôn được coi trọng trong phát triển nông thôn. Khía cạnh văn hoá trong nông thôn về nghĩa rộng là tổng hoà các mối quan hệ ứng xử giữa con người với nhau và với thiên nhiên, nó thể hiện sự đan xen giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại. Việc lưu giữ, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của từng vùng là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, cũng cần mở cửa du nhập những loại hình văn hoá hiện đại, lành mạnh có ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần của người dân nông thôn.
- Môi trường và tài nguyên thiên nhiên: Vùng nông thôn gắn liền với các điều kiện môi trường tài nguyên thiên nhiên, đó là điều kiện quan trọng, là cơ sở cho việc phát triển kinh tế của từng vùng.
- Các chính sách kinh tế xã hội: Những chính sách này nhằm phát huy lợi thế và tạo điều kiện phát triển bình đẳng, đồng đều giữa các thành viên trong vùng cũng như giữa các vùng, miền.

Các hợp phần kinh tế xã hội nông thôn được bình bày tóm tắt trong bảng 2. Trong phát triển nông thôn, mọi sự tác động hoặc hoạt động phát triển nếu chỉ đề cập đến một hợp phần riêng rẽ mà không tính đến ảnh hưởng tới các hợp phần

khác thì khó mang lại kết quả tốt, bởi vì các hợp phần ở đây tạo nên sự thống nhất và tác động qua lại lẫn nhau hình thành một chính thể kinh tế xã hội nông thôn.

***Bảng 2. Các hợp phần kinh tế xã hội của nông thôn.***

.....

**2. Kinh nghiệm của một số nước châu Á về phát triển nông thôn.**

Kinh nghiệm về sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn từ các nước và lãnh thổ ở châu Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Indônêxia, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc là những kinh nghiệm đáng chú ý. Những nước này đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm theo đầu người khá cao trong vòng 20 năm qua. Kinh nghiệm cho thấy, đạt được sự thay đổi này là do việc kết hợp tốt các nội dung sau:

- Tránh phân biệt đối xử với nông nghiệp trong việc đánh thuế và trong các chính sách khác.
- Cải thiện cơ sở hạ tầng mà các doanh nghiệp cần như giao thông, cung cấp nước và thông tin liên lạc.
- Đầu tư cho các nguồn nhân lực thông qua giáo dục bằng kinh phí từ các nguồn công cộng.
- Kiểm soát lạm phát và duy trì tỷ giá hối đoái cạnh tranh.
- Khuyến khích cá nhân gửi tiền tiết kiệm.
- Tự do hoá khu vực tư nhân và hạn chế những xáo trộn về giá.
- Cho tiếp cận, khuyến khích xuất khẩu và tiếp nhận công nghệ nước ngoài.

Đặc biệt những kinh nghiệm của Trung Quốc những năm gần đây rất có ý nghĩa đối với phát triển nông thôn Việt Nam. Chương trình cải cách của Trung Quốc cũng được bắt đầu từ nông nghiệp, nhờ sáng kiến chuyển từ sản xuất tập

thể sang các nông hộ và cá nhân. Các cá nhân không được tự do mua bán đất nhưng họ được quyền sử dụng đất và nhờ vậy họ được khuyến khích quản lý tốt đất đai. Sự thay đổi này được sự ủng hộ rộng rãi, được thử nghiệm thành công ở một số tỉnh và phát triển thành chính sách áp dụng rộng rãi trên toàn quốc.

Kết quả của chính sách này đã đẩy mạnh sức sản xuất. Sau đó, Chính phủ đã giải quyết vấn đề giá cả theo một giải pháp khôn khéo - một hệ thống hai giá đã được áp dụng, trong đó lương thực dùng để đáp ứng các chỉ tiêu của nền kinh tế bao cấp cũ được bán theo giá được kiểm soát theo cách cũ, phần còn lại được bán theo giá thị trường. Kết quả đã làm cho giá thị trường thay đổi và không gây ra lạm phát tràn lan. Sau một thời gian, việc kiểm soát giá được bãi bỏ và thị trường tự do hiện đang hoạt động.

Tác dụng của việc làm này đã làm tăng đáng kể thu nhập của nông dân và do đó nhu cầu của họ về các hàng tiêu dùng tăng lên, tạo ra thị trường trong nước về các hàng hoá công nghiệp và dịch vụ. Chính phủ đã hỗ trợ việc thiết lập hàng triệu các doanh nghiệp mới ở các thị trấn và làng quê để phục vụ thị trường gia tăng này. Chính phủ khuyến khích các công ty nước ngoài đến tham gia liên doanh và đã trở thành quốc gia nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất trong số các nước đang phát triển. Chính phủ Trung Quốc cũng đã cải tổ lại cơ cấu và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Kết quả sự thay đổi này đã làm tăng số việc làm trong khu vực phi nông nghiệp. Thu nhập từ phi nông nghiệp là một yếu tố chủ yếu góp phần thoát khỏi đói nghèo và làm tăng mức sống của nông thôn Trung Quốc.

### **3. Lý luận về tăng trưởng và phát triển**

#### **3.1. Tăng trưởng**

Tăng trưởng và phát triển là những vấn đề quan tâm hàng đầu đối với xã hội loài người trên thế giới và trong từng quốc gia. Mục đích cuối cùng cần đạt được của mọi hoạt động của con người là nhằm có được cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc. Trong lĩnh vực này, thế giới đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Trong những thập kỷ gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều rất quan tâm về phát triển. Hàng loạt các chương trình, dự án được xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học và công nghệ, về môi trường, phát triển bền vững các khía cạnh của nền kinh tế và xã hội... đã thu được những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, trong thực tế, có những quan niệm chưa đúng đắn về tăng trưởng và phát triển.

Tăng trưởng được hiểu là sự gia tăng về mặt số lượng của một sự vật nhất định. Trong kinh tế, tăng trưởng thể hiện sự gia tăng hơn trước về sản phẩm hay lượng đầu ra của một quá trình sản xuất hay hoạt động. Tăng trưởng kinh tế là phạm trù cơ bản nhất của lý luận kinh tế, là tiền đề vật chất và cơ sở kinh tế của sự tồn tại và phát triển của mọi hình thái xã hội. Đã có rất nhiều nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nhà kinh tế học cổ điển và hiện đại. Trong tác phẩm "Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn" của Viện chiến lược phát triển, tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là mức tăng lượng của cải (tài sản) trong một thời kỳ nhất định. Khái niệm tăng trưởng kinh tế này có thể áp dụng cho mọi quy mô cấp độ, cho toàn nền kinh tế, cho từng ngành, cho các doanh nghiệp, cho cấp độ gia đình và cấp độ cá nhân. Tăng trưởng kinh tế có thể hiểu như là kết quả của mọi hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Lượng của cải có thể được tính bằng hiện vật hay bằng tiền. Để phản ánh mức độ tăng trưởng kinh tế của một thời kỳ, người ta thường dùng giá trị tuyệt đối của các đại lượng để so sánh chúng với nhau. Chênh lệch giữa các thời điểm chính là mức tăng trưởng kinh tế của một thời kỳ cụ thể. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế còn được phản ánh bằng tốc độ gia tăng của các đại lượng trong các giai đoạn với nhau và được đo bằng phần trăm thay đổi, giá trị phần trăm cao hay thấp thể hiện tốc độ tăng trưởng nhanh hay chậm.

Hiện nay, có nhiều quan điểm nhấn mạnh vào tăng trưởng, coi tăng trưởng như là giải pháp chính để tăng thu nhập, nâng cao mức sống, từ đó giúp giải

quyết các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, nếu chỉ tập trung vào tăng trưởng, đáp ứng những lợi ích trước mắt, cục bộ, sẽ dẫn đến việc khai thác, sử dụng bừa bãi các nguồn lực của quốc gia và địa phương, làm cho những nguồn lực này nhanh chóng cạn kiệt, môi trường bị suy giảm nhanh chóng, ảnh hưởng nặng nề tới sự phát triển chung của quốc gia và các thế hệ tương lai. Không những vậy, tăng trưởng cục bộ còn tác động mạnh mẽ đến các vấn đề an ninh xã hội, bất bình đẳng về kinh tế và chính trị....

### **3.2. Phát triển**

Phát triển được coi như tiến trình biến chuyển của xã hội, là chuỗi những biến chuyển có mối quan hệ qua lại với nhau. Sự tồn tại và phát triển của một xã hội hôm nay là sự kế thừa những di sản đã diễn ra trong quá khứ.

Phát triển theo khái niệm chung nhất là việc nâng cao hạnh phúc của người dân bao hàm nâng cao các chuẩn mực sống, cải thiện các điều kiện giáo dục, sức khoẻ, sự bình đẳng về các cơ hội...Ngoài ra việc bảo đảm các quyền về chính trị và công dân là những mục tiêu rộng hơn của phát triển. Tăng trưởng kinh tế mới chỉ thể hiện một phần, một yếu tố chưa đầy đủ của sự phát triển.

Có thể hiểu, phát triển là việc tạo điều kiện cho con người sinh sống ở bất cứ nơi nào đều được thoả mãn các nhu cầu sống của mình, có mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ tốt, đảm bảo chất lượng cuộc sống, có trình độ học vấn cao, được hưởng những thành tựu về văn hoá và tinh thần, có đủ điều kiện cho một môi trường sống lành mạnh, được hưởng các quyền cơ bản của con người và được đảm bảo an ninh, an toàn, không có bạo lực...

Trong kinh tế, phát triển là quá trình chuyển biến mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng sản phẩm, sự hoàn thiện về cơ cấu nền kinh tế và việc nâng cao chất lượng mọi mặt của cuộc sống

Như vậy, có thể hiểu phát triển kinh tế trước hết là sự gia tăng nhiều hơn về số lượng và chất lượng sản phẩm, sự đa dạng về chủng loại sản phẩm của nền

kinh tế. Đồng thời, phát triển còn là sự thay đổi theo chiều hướng tích cực trên tất cả các khía cạnh của nền kinh tế, xã hội. Đó là sự thay đổi về cơ cấu kinh tế theo hướng tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm, tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Môi trường kinh tế và xã hội, các khía cạnh tổ chức và kỹ thuật ngày càng thuận lợi cho các tác nhân tham gia. Không những vậy, phát triển còn đảm bảo tăng khả năng thích ứng với hoàn cảnh mới của quốc gia, các ngành, các doanh nghiệp và của mọi người dân. Sự phát triển sẽ đảm bảo nâng cao phúc lợi của người dân về kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội và sự tự do bình đẳng, sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa các dân tộc, các tầng lớp cư dân và sự bình đẳng trong phát triển giữa nam và nữ.

Trong tình hình hiện nay, do có quan niệm sai lầm về vai trò của tăng trưởng mà ở nhiều quốc gia đang phải đối mặt với những mô hình phát triển theo những chiều hướng không tốt. Đáng chú ý là 5 loại mô hình đã được tổng kết sau đây:

- Mô hình phát triển trong đó đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội. Theo mô hình này, tổng sản phẩm quốc nội của toàn thế giới gia tăng nhanh chóng, nhưng không được phân phối công bằng, vì sự tăng trưởng đó chỉ làm cho giới chủ của các công ty đa quốc gia giàu lên rất nhanh chóng, trong khi rất nhiều người lao động lại rơi vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tật, vô học và bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển.

- Mô hình phát triển chú ý đến tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá. Mô hình này, các ngành công nghiệp và khu vực đô thị được chú ý đầu tư và chú trọng phát triển. Trong khi đó lĩnh vực nông nghiệp và các vùng nông thôn bị bỏ rơi, phải tự mình thực hiện các hoạt động cho sự tồn tại và phát triển. Chính vì vậy, nông nghiệp và nông thôn không đủ sức tạo ra tiền đề về điều kiện nội sinh cần thiết, về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, lao động và thị trường cho phát triển công nghiệp và đô thị. Trong khi đó những dòng người vô tận từ các vùng quê lại đổ xô về các thành phố được mở rộng một cách tự phát,

buộc phải sống chen chúc tại những khu nhà ổ chuột và để lại sau lưng họ những vùng nông thôn xơ xác, tiêu điều.

- Mô hình phát triển tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nhưng những người lao động không được trao quyền làm chủ. Theo mô hình này, yếu tố kỹ thuật có vai trò thống soái, điều khiển mọi hoạt động của con người. Có nghĩa, các cộng đồng người không thể có tự trị được, không thể tự mình quyết định cuộc sống của chính mình được, mà phải phục tùng bộ máy kỹ thuật, bộ máy đem lại nhiều tiện nghi hơn cho cuộc sống và tăng thêm năng suất lao động. Đây chính là chiêu bài của một số giới cầm quyền phương Tây sử dụng nhằm dễ dàng điều khiển người lao động phục vụ cho lợi ích của chính họ

- Mô hình phát triển tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nhưng văn hoá, đạo đức xuống cấp. Theo mô hình này, nhiều nước chỉ quan tâm đơn thuần đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà quên đi mục tiêu phát triển xã hội, phát triển con người. Chính vì vậy, văn hoá, đạo đức và lối sống ở những nước này bị tha hoá nghiêm trọng. Chủ nghĩa cá nhân ích kỷ được tôn thờ, chủ nghĩa tiêu dùng đến mức phi lý được khuyến khích.

- Mô hình phát triển tạo ra tăng trưởng kinh tế nhưng môi trường bị suy thoái. Để đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao trong quá trình công nghiệp hoá, ở nhiều nước đã diễn ra nhưng cuộc chạy đua khai thác đến cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên không có khả năng tự tái tạo. Kết quả là môi trường sinh thái bị phá vỡ, có nguy cơ rơi vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng.

Như vậy, những mô hình phát triển mà chỉ chú trọng đến tăng trưởng kinh tế đơn thuần, phục vụ quyền lợi của một số ít người có thế lực và giàu có thực chất là những mô hình phản phát triển và có hại đối với tiến trình phát triển của một quốc gia và của toàn cầu. Ngày nay con người nhận thức về sự phát triển toàn diện hơn, đầy đủ hơn, phát triển không chỉ quan tâm đến sự tăng trưởng kinh tế mà còn đảm bảo nâng cao mức sống, hạnh phúc của nhân dân, tiến bộ về xã hội, cải thiện cơ cấu nền kinh tế, an toàn về môi trường.

### ***3.3. Phát triển bền vững***

Trong những năm gần đây, do dân số gia tăng mạnh mẽ, do nhu cầu nâng cao mức sống, hoạt động của con người nhằm khai thác các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên đã làm cho môi trường bị cạn kiệt. Sự can thiệp quá sâu của con người vào thiên nhiên đã dẫn tới cân bằng sinh thái bị phá vỡ. Nhiều nơi trên trái đất, con người đang phải đối mặt với những thảm họa thiên nhiên to lớn. Với những mô hình phát triển không cân bằng, nhiều quốc gia đã và đang phải trả giá cho những sai lầm về quan điểm phát triển của mình.

Trước những vấn đề của phát triển, vào nửa cuối thế kỷ 20, Liên Hợp Quốc đã đưa ra ý tưởng về phát triển bền vững. Khái niệm về phát triển bền vững phát triển trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của các quốc gia trên hành tinh, phản ánh xu thế thời đại và định hướng cho tương lai của con người. Theo quan điểm của Liên Hợp Quốc thì một thế giới phát triển bền vững là thế giới không sử dụng các nguồn tài nguyên có thể tái tạo (nước, đất đai, sinh vật) nhanh hơn khả năng tự tái tạo của chúng. Một xã hội bền vững sẽ không sử dụng các nguồn tài nguyên không thể tái tạo (khoáng sản, nhiên liệu...) nhanh hơn quá trình tìm ra những loại thay thế chúng và không thải ra môi trường các chất độc hại nhanh hơn quá trình trái đất hấp thụ và đồng hoá chúng. Như vậy, Phát triển bền vững là sự phát triển lành mạnh, tồn tại lâu dài, vừa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, vừa không xâm phạm đến lợi ích của các thế hệ tương lai. Một vấn đề đặt ra là những người đang hưởng thụ những thành quả của sự phát triển kinh tế ngày nay có thể sẽ làm cho các thế hệ tương lai phải chịu đựng những tình cảnh tồi tệ do môi trường trái đất bị suy thoái quá mức. Các thế hệ tương lai không chỉ kế thừa tình trạng ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên của hiện tại, mà còn thừa hưởng các thành quả của lao động hiện tại dưới dạng chất lượng giáo dục, kỹ thuật và kiến thức (vốn con người) cũng như vốn vật chất. Nhưng cũng có thể con người tương lai được hưởng lợi từ những sự đầu tư vào tài nguyên thiên nhiên, như canh tác hợp lý làm tăng độ màu mỡ của đất trồng trọt, trồng rừng và bảo vệ rừng, làm tăng độ che

phủ trên toàn cầu và trong từng quốc gia. Như vậy, khi xem xét những thứ mà thế hệ hiện tại chuyển cho các thế hệ tương lai, chúng ta cần phải cân nhắc toàn bộ những nguồn vốn vật chất, vốn con người và vốn thiên nhiên. Những loại vốn này sẽ quyết định phúc lợi của các thế hệ tương lai và những gì mà họ sẽ để lại cho những người kế tục họ.

Phát triển ý tưởng của Liên Hợp Quốc, Ủy ban quốc tế về phát triển và môi trường (1987) đã định nghĩa: Phát triển bền vững là một quá trình của sự thay đổi, trong đó việc khai thác và sử dụng tài nguyên, hướng đầu tư, hướng phát triển của công nghệ và kỹ thuật và sự thay đổi về tổ chức là thống nhất, làm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của con người.

Hội nghị thượng đỉnh về trái đất năm 1992 đưa ra định nghĩa vắn tắt về phát triển bền vững là: Phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của thế hệ ngày nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

#### **4. Lý luận về phát triển nông thôn**

##### ***4.1. Khái niệm phát triển nông thôn***

Phát triển nông thôn là một phạm trù rộng được nhận thức với rất nhiều quan điểm khác nhau. Đã có nhiều nghiên cứu và triển khai ứng dụng thuật ngữ này ở các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, thuật ngữ phát triển nông thôn được đề cập đến từ lâu và có sự thay đổi về nhận thức qua các thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, nhìn dưới góc độ lý luận quản lý, chúng ta vẫn chưa có sự tổng hợp lý luận hệ thống về thuật ngữ này. Nhiều tổ chức phát triển quốc tế đã nghiên cứu và vận dụng thuật ngữ này ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Ngân hàng thế giới (1975) đã đưa ra định nghĩa: *"Phát triển nông thôn là một chiến lược nhằm cải thiện các điều kiện sống về kinh tế và xã hội của một nhóm người cụ thể - người nghèo ở vùng nông thôn. Nó giúp những người nghèo nhất trong những người dân sống ở các vùng nông thôn được hưởng lợi ích từ sự*

*phát triển*". Chiến lược này cũng nhằm mở rộng phúc lợi của quá trình phát triển cho những cư dân nông thôn, những người đang tìm kiếm sinh kế ở nông thôn.

Một số quan điểm khác cho rằng, phát triển nông thôn là hoạt động nhằm nâng cao vị thế về kinh tế và xã hội cho người dân nông thôn thông qua việc sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực của địa phương bao gồm nhân lực, vật lực và tài lực. Phát triển nông thôn sẽ thành công khi chính người dân nông thôn tham gia tích cực vào quá trình phát triển. Điều đó đòi hỏi chiến lược phát triển nông thôn phải được xây dựng trên nền tảng tính tự tin của chính người dân nông thôn. Họ phải biết cách tự duy trì bền vững cuộc sống của họ về tài chính, sự độc lập về kinh tế, có khả năng tiếp cận các hàng hoá, dịch vụ vật chất và tinh thần ngày càng nhiều hơn. Qua đó tự người dân nông thôn sẽ nâng cao vị trí của bản thân họ trong xã hội và trong quá trình phát triển của đất nước.

Phát triển nông thôn có tác động theo nhiều chiều khác nhau. Đây là một quá trình thu hút mọi người dân tham gia vào các chương trình phát triển, nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng cuộc sống của các cư dân nông thôn. Đồng thời phát triển nông thôn là quá trình thực hiện hiện đại hoá nền văn hoá nông thôn, nhưng vẫn bảo tồn được những giá trị truyền thống thông qua việc ứng dụng khoa học và công nghệ.

Khái niệm phát triển nông thôn mang tính toàn diện và đa phương, bao gồm phát triển các hoạt động về nông nghiệp và các hoạt động có tính chất liên kết phục vụ nông nghiệp, công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, các ngành nghề truyền thống, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, nguồn nhân lực nông thôn, xây dựng, tăng cường các dịch vụ và phương tiện phục vụ cộng đồng nông thôn.

Phát triển vùng nông thôn phải đảm bảo sự bền vững về môi trường, ngày nay vấn đề phát triển nông thôn bền vững được đặt ra nhằm tạo ra sự phát triển lâu dài, ổn định không những cho các vùng nông thôn mà còn đối với cả quốc gia. Có thể hiểu phát triển nông thôn bền vững một cách ngắn gọn là sự phát triển tập trung vào người dân (tiếp cận từ dưới lên), đồng thời phải phát triển đa ngành

và giải quyết thích đáng mối liên hệ đa ngành (tiếp cận tổng hợp) và phát triển đảm bảo sự cân xứng với việc quản lý môi trường (tiếp cận quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên).

Phát triển nông thôn là sự phát triển tổng hợp của tất cả các hoạt động có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các yếu tố vật chất, kinh tế, công nghệ, văn hoá, xã hội, thể chất và môi trường. Nó không thể tiến hành một cách độc lập mà phải được đặt trong khuôn khổ của một chiến lược, chương trình phát triển quốc gia. Sự phát triển của các vùng nông thôn sự đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế nói riêng và sự phát triển chung của cả đất nước.

Như vậy, có rất nhiều quan điểm về khái niệm phát triển nông thôn. Trong điều kiện của Việt Nam, tổng hợp quan điểm từ các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ, thuật ngữ này có thể hiểu như sau: *Phát triển nông thôn là một quá trình cải thiện có chủ ý một cách bền vững về kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn. Quá trình này, trước hết là do chính người dân nông thôn và có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước và các tổ chức khác.*

#### **4.2. Lý luận về phát triển nông thôn**

Từ khái niệm nêu trên, một số đặc điểm cần nhấn mạnh, cũng như một số lý luận liên quan đến phát triển nông thôn này cần được đề cập đến đó là:

##### **4.2.1. Phát triển nông thôn là một quá trình**

Đặc điểm này nhằm nhấn mạnh hoạt động phát triển nông thôn không phải là việc làm có tính nhất thời, trong thời gian ngắn, mà đó là công việc có chủ định và phải phấn đấu trong cả quá trình, thời gian dài. Vì vậy, sự nóng vội trong các quyết định chính sách và hoạt động phát triển nhiều khi mang lại những kết quả không mong muốn.

##### **4.2.2. Phát triển nông thôn phải có tính bền vững**

Chính phủ Việt Nam đã cam kết theo đuổi những nguyên tắc của phát triển bền vững, đã được thông qua tại: Hội nghị thượng đỉnh về trái đất" tổ chức tại

Rio de Janeiro năm 1992. Những nguyên tắc này nhấn mạnh vào cách nhìn lâu dài về xã hội con người và việc con người sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên của thế giới. Phát triển bền vững được định nghĩa là: " Sự phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của thế hệ ngày nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai" (Báo cáo Brundtlan 1987). Một định nghĩa khác về phát triển bền vững là: "Phát triển tạo ra dòng chảy liên tục các lợi ích về xã hội, kinh tế và môi trường".

Những khái niệm bền vững trên là cơ sở cho một khái niệm bền vững trong phát triển nông thôn. Trong bối cảnh phát triển nông thôn, bền vững không chỉ là vấn đề tôn trọng môi trường, nó liên quan đến bốn "chân" hoặc trụ cột của phát triển nông thôn, đó là con người, kinh tế, môi trường và tổ chức.

a. Những nguyên tắc nhằm đạt được tính bền vững đối với phát triển con người khi phát triển nông thôn:

- Dân chủ và an toàn
- Bình đẳng và công bằng xã hội
- Bền vững chất lượng cuộc sống cho người dân
- Sự tham gia của người dân trong hợp tác với Chính phủ
- Tôn trọng quá khứ của tổ tiên và quyền lợi của các thế hệ mai sau.

b. Những nguyên tắc nhằm đạt được tính bền vững đối với phát triển kinh tế khi phát triển nông thôn:

- Tăng cường và đa dạng hoá nền kinh tế nông thôn
- Đảm bảo cho người dân có lợi ích từ các hoạt động của địa phương họ.
- Thúc đẩy phân vinh lâu dài ở nông thôn hơn là chỉ chú ý lợi ích trước mắt
- Tránh gây ảnh hưởng và tác động xấu đến khu vực khác trong nền kinh tế quốc dân và đến các khu vực và địa phương khác trên lãnh thổ địa lý.

c. Những nguyên tắc nhằm đạt được tính bền vững đối với phát triển môi trường khi phát triển nông thôn:

- Tôn trọng nguồn tài nguyên và tính toàn vẹn của môi trường

- Giảm thiểu sử dụng tài nguyên không có khả năng tái tạo
- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên với tốc độ không nhanh hơn tốc độ thiên nhiên có thể tái tạo
- Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và không gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường.

d. Những nguyên tắc nhằm đạt được tính bền vững đối với sự phát triển các tổ chức khi phát triển nông thôn:

- Nâng cao năng lực của các tổ chức phù hợp với mức độ phát triển, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý tất cả các hoạt động phát triển con người, kinh tế và môi trường
- Không gây ra loại chi phí không được hỗ trợ trong tương lai

#### 4.2.3. Thuật ngữ "cải thiện" trong khái niệm phát triển nông thôn.

Thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa là: Làm cho tốt hơn lên hoặc tăng lên theo chiều hướng có lợi (cả về khía cạnh chất và lượng của sự vật, hiện tượng)

#### 4.2.4. Phương pháp tiếp cận toàn diện trong phát triển nông thôn.

Theo khái niệm trên, sự phát triển nông thôn không phải chỉ ưu tiên hoặc chú trọng vào một khía cạnh, lĩnh vực nhất định mà là sự tiếp cận toàn diện.

Sự toàn diện đó, xét về lĩnh vực liên quan đến chủ thể nông thôn, phát triển nông thôn nhấn mạnh tất cả các khía cạnh: Kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường. Xét dưới góc độ sự liên quan của chủ thể đối với Chính phủ và các tổ chức, phát triển nông thôn chú trọng cả "từ trên xuống" và "từ dưới lên" và có sự tham gia của mọi khu vực (chủ thể nông thôn, Nhà nước và các tổ chức) và phải dựa trên tinh thần hợp tác và cộng tác.

Một cách tổng quát, tiếp cận toàn diện trong phát triển nông thôn từ khái niệm trên có thể sử dụng thuật ngữ "bốn chân" hoặc trụ cột của phát triển nông thôn đó là:

- Con người cùng với kỹ năng của họ, điều này liên quan đến khía cạnh xã hội như sự công bằng, dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng...

- Kinh tế, liên quan đến công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...
- Môi trường, liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hoá....
  - Ý tưởng và tổ chức, liên quan đến khía cạnh thể chế nhà nước, các tổ chức quốc gia và quốc tế, các tổ chức khu vực và địa phương. "Khung sườn" của tiếp cận toàn diện này sẽ là cơ sở cho toàn bộ nội dung mà chúng ta đề cập đến ở các chương sau.

#### 4.2.5. Phương pháp tiếp cận phát triển nông thôn có sự tham gia của cộng đồng.

Khái niệm phát triển nông thôn ở trên chỉ ra mục tiêu của phát triển nông thôn là cải thiện cuộc sống cho người dân (cộng đồng) nông thôn và nhấn mạnh quá trình này trước hết là do chính họ (cộng đồng). Điều này thể hiện một phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng, nghĩa là sự phát triển nông thôn phải dựa trên lợi ích và sự tham gia của cộng đồng sống trong khu vực đó.

Tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng dựa vào những triết lý sau:

- Chính người dân biết rõ nhất những khó khăn và nhu cầu của mình
- Cộng đồng là người quản lý các nguồn tài nguyên như đất đai, nhà xưởng, sản phẩm địa phương... là những cơ sở cho phát triển nông thôn.
- Kỹ năng, truyền thống và năng lực của cộng đồng là tiềm năng chính để phát triển.
- Sự cam kết, đồng thuận và cộng tác của cộng đồng là sức mạnh sống còn cho quá trình phát triển. Bất kỳ một hoạt động nào không nhận được sự ủng hộ của cộng đồng sẽ dễ thất bại. Một cộng đồng càng phát triển và càng năng động thì càng có khả năng thu hút người dân ở lại xây dựng cộng đồng của mình.

#### 4.2.6. Sự hợp tác trong phát triển nông thôn

Khái niệm nói trên còn chỉ ra một khía cạnh quan trọng khác, đó là sự tham gia hay hợp tác giữa Chính phủ, người dân và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn. "Phát triển nông thôn là một công việc phức tạp. Nó đòi hỏi sự đóng góp của tất cả mọi người, mọi tổ chức cũng như hỗ trợ của Nhà nước".

Sự hợp tác và cộng tác giữa nhiều lợi ích khác nhau trong phát triển nông thôn ở Việt Nam cũng như một số nước khác gặp phải những khó khăn, vì những lý do sau:

- Chính phủ thường được chia thành các bộ và ngành khác nhau. Mỗi bộ hoặc ngành ảnh hưởng đến nông thôn thông qua những chương trình, hệ thống và những đặc trưng riêng của mình. Vì vậy, không dễ dàng kết hợp những quan điểm khác nhau để giải quyết một mục tiêu chính.
- Có rất nhiều tổ chức khác nhau: Tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác cùng giúp đỡ, tác động đến quá trình phát triển nông thôn nhưng họ ưu tiên và quan điểm khác nhau đối với phát triển nông thôn.
- Các công ty tư nhân, kể cả công ty liên doanh và nhà đầu tư nước ngoài có động cơ và tiêu chí riêng của mình khi đầu tư vào khu vực nông thôn, những tiêu chí này có thể khác với tiêu chí của tổ chức nhà nước.
- Người dân là nhân tố tham gia chính trong quá trình phát triển nông thôn, nhưng họ có những hạn chế về kiến thức hoặc thông tin hoặc cơ hội tham gia.

Có những giải pháp để khắc phục những khó khăn nói trên trong vấn đề hợp tác. Một trong những chương trình phát triển nông thôn mang lại lý luận và bài học kinh nghiệm tốt cho việc hợp tác đó là Chương trình LEADER của châu Âu. Quá trình này có thể tóm tắt như sau:

Vào những năm 50 của thế kỷ XX, Liên hiệp châu Âu (EU) đã cấp vốn cho các nước thành viên để khuyến khích phát triển khu vực. Vốn này tập trung cho các nước hoặc các vùng có nền kinh tế yếu kém nhất. Trọng tâm của Chương trình là những kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và những công trình công nghiệp lớn nhằm tạo công ăn việc làm. Đến thập kỷ 80, người ta nhận thấy rằng, các chương trình này đã không giải quyết được các vấn đề của nông thôn. Thực tế cho thấy, một số lượng lớn dân nông thôn đã dời đến các thành phố tìm việc làm càng làm cộng đồng nông thôn thêm yếu kém.

Do đó, năm 1991, EU đã đưa ra chương trình giúp đỡ các vùng nông thôn yếu kém hơn, trong đó gồm một sáng kiến cơ bản, gọi là chương trình LEADER. Chương trình này nhằm khuyến khích sự hợp tác giữa các lợi ích khác nhau ở nông thôn nói chung và từng địa phương nói riêng. Các nhóm hành động địa phương được thành lập và tiền của EU được chuyển tới các nhóm để phục vụ cho mục đích này. Các nhóm này hoạt động dưới hình thức hợp tác chính thức giữa các lợi ích của các tổ chức công cộng, tư nhân và tình nguyện trong khu vực. Điều này rất đặc trưng là các tổ chức tham gia trong quan hệ hợp tác này là chính quyền địa phương, hội nông nghiệp, liên hiệp du lịch và các công ty địa phương. Sự hợp tác này thường được đăng ký hợp pháp như là một hiệp hội dân sự.

Mỗi nhóm hành động địa phương phụ trách mỗi khu vực có khoảng 100.000 dân. Nhóm phải làm một bản phân tích khó khăn và nhu cầu của vùng mình, cùng với một kế hoạch hành động và ngân sách để giải quyết nhu cầu đó. Giai đoạn I của Chương trình LEADER (1991 - 1994) đã có 213 nhóm và giai đoạn II (1995 - 1999) có hơn 900 nhóm được thành lập và cấp vốn hoạt động. Các nhóm đã thành công lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng và trong việc sử dụng tiềm năng của các tổ chức thành viên, cùng với vốn hỗ trợ của Chính phủ và EU. Hiện nay, EU đang tiếp tục với các giai đoạn sau của Chương trình LEADER với trọng tâm vào cải tiến và chuyển giao công tác phát triển cho các cộng đồng.

Chương trình LEADER đã gợi những ý tưởng có thể áp dụng trong phát triển nông thôn Việt Nam, thể hiện trong các nguyên tắc sau:

- Chọn một vùng nông thôn, hoạt động trên cơ sở hợp tác giữa Chính Phủ, chính quyền địa phương, người dân và các tổ chức có lợi ích khác.
- Tham gia hoàn toàn với cộng đồng địa phương, huy động sự tham gia và nâng cao năng lực người dân địa phương để sau này họ có thể tự lực theo đuổi và duy trì chương trình phát triển của họ.

- Phân tích thận trọng tiềm năng và nhu cầu của địa phương để hiểu được các điểm mạnh, yếu, cơ hội và mối đe dọa ảnh hưởng đến vùng đó, làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược phát triển của vùng.
- Duy trì và đẩy mạnh nông nghiệp, cho phép nông dân đa dạng hoá nguồn thu nhập một cách thích hợp.
- Phát triển lâm nghiệp như một hoạt động đa mục đích, mang lại các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.
- Gia tăng giá trị tại địa phương của các nông, lâm sản (thông qua chế biến)
- Thúc đẩy sản xuất, ngành nghề thủ công và dịch vụ, trên cơ sở hợp đồng địa phương.
- Thúc đẩy du lịch nông thôn bền vững ở những nơi thích hợp.
- Đẩy mạnh dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở các địa phương.
- Bảo vệ và kế thừa hợp lý các di sản văn hoá, động vật hoang dã, các nguồn đa dạng sinh học và phong cảnh.

## **5. Hệ thống chỉ tiêu phát triển nông thôn.**

Khi nghiên cứu phát triển nông thôn, một vấn đề đặt ra là cần có biện pháp đo lường sự phát triển cho mỗi quốc gia, mỗi vùng và địa phương. Phương pháp đánh giá thích hợp là sử dụng các tiêu chí phản ánh sự phồn thịnh của quốc gia, vùng hoặc địa phương đó. Trong đánh giá phát triển ngoài tiêu chí tăng trưởng kinh tế, còn các tiêu chí phản ánh tiến bộ xã hội như giáo dục, đào tạo, dân trí, sức khoẻ, tuổi thọ, giá trị của cuộc sống, công bằng xã hội, cải thiện môi trường.

Có thể phân thành 3 nhóm chỉ tiêu phản ánh,

- Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự tăng trưởng kinh tế.
- Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế.
- Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự tiến bộ xã hội,

### **5.1. Nhóm chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế.**

Các chỉ tiêu thông dụng để đánh giá tăng trưởng kinh tế được sử dụng gồm:

- Tổng sản phẩm quốc nội: GDP.

- Tổng thu nhập quốc dân: GNP, GNI.
- Thu nhập quốc dân thuần: NNP hay NI.

Các chỉ tiêu trên dùng để tính tốc độ (%) tăng trưởng kinh tế hàng năm hay tăng trưởng bình quân từng thời kỳ của một quốc gia, một vùng, một địa phương

**Bảng 3. Tăng trưởng GDP của Việt Nam từ 1990 đến 2004 (%)**

| Năm         | 90  | 91  | 92  | 93  | 94  | 95  | 96  | 97  | 98  | 99  | 00  | 01  | 02  | 03  | 04  |
|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Tăng trưởng | 5,2 | 6,1 | 8,6 | 8,0 | 8,9 | 9,5 | 9,3 | 8,3 | 5,8 | 4,8 | 6,8 | 6,9 | 7,1 | 7,2 | 7,7 |

*Nguồn: Niên giám thống kê 2003 - Tổng cục thống kê, Hà Nội - 2004.*

**Bảng 4: Tăng trưởng của các ngành kinh tế Việt Nam một số năm (%)**

| Ngành sản xuất | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
|----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Nông nghiệp    | 4,8  | 5,3  | 7,8  | 4,8  | 7,0  | 6,4  | 3,9  | 5,0  | 4,1  |
| Công nghiệp    | 14,5 | 14,2 | 13,2 | 12,5 | 11,6 | 17,5 | 14,2 | 14,0 | 16,0 |
| Dịch vụ        | 10,3 | 11,7 | 9,5  | 8,7  | 7,2  | 7,9  | 8,0  | 8,1  | 8,0  |

*Nguồn: Niên giám thống kê 2003 - Tổng cục thống kê, Hà Nội - 2004.*

**Bảng 5: Tăng trưởng GDP của một số nước châu Á (%)**

| Năm / Nước | 1983 | 1984 | 1985 | 1986 | 1987 | 1988 |
|------------|------|------|------|------|------|------|
| Ấn Độ      | 8,6  | 4,2  | 3,7  | 4,7  | 3,9  | 3,8  |

|            |      |      |      |      |      |      |
|------------|------|------|------|------|------|------|
| Bangladesh | 3,5  | 4,2  | 3,7  | 4,7  | 3,9  | 3,8  |
| Nepan      | -3,0 | 9,7  | 6,1  | 4,3  | 2,7  | 9,7  |
| Pakistan   | 6,8  | 5,1  | 7,5  | 5,5  | 6,5  | 7,1  |
| Srilanca   | 3,9  | 1,7  | 7,4  | 1,4  | 1,2  | 2,7  |
| Trung Quốc | 9,8  | 13,5 | 13,0 | 8,0  | 10,5 | 11,2 |
| Indônêsi   | 3,3  | 6,1  | 2,5  | 4,0  | 3,4  | 5,5  |
| Hàn Quốc   | 12,1 | 9,6  | 6,9  | 12,6 | 11,9 | 11,3 |
| Malaysia   | 6,4  | 6,9  | -1,1 | 1,3  | 5,3  | 8,9  |
| Philipin   | 1,1  | -6,3 | -4,5 | 1,4  | 4,9  | 6,5  |
| Thái Lan   | 7,2  | 7,1  | 3,6  | 4,4  | 8,1  | 10,9 |
| Nhật Bản   | 3,2  | 5,0  | 4,7  | 2,5  | 4,2  | 5,7  |

*Nguồn: Worl Bank, Word Tables 1989 - 1990*

## **5.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nền kinh tế.**

### **5.2.1. Cơ cấu kinh tế phân theo ngành, theo thành phần kinh tế.**

Cơ cấu kinh tế phân theo ngành, theo thành phần kinh tế là chỉ tiêu phản ánh cơ cấu GDP hay GNP của các nhóm ngành sản xuất chính: Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trong nền kinh tế, hay cơ cấu phân theo thành phần kinh tế là nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, đầu tư nước ngoài. Sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế là một tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ phát triển. Cơ cấu kinh tế tiến bộ có xu hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong khi tổng sản phẩm và tổng thu nhập quốc dân không ngừng tăng lên. Các nước phát triển có tỷ trọng các ngành dịch vụ và công nghiệp cao, cơ cấu nông nghiệp chỉ chiếm 2 - 3% trong GDP cả nước. Nhiều nước đang phát triển đang hướng tới cơ cấu kinh tế ngày càng tiến bộ (ở Thái Lan cơ cấu nông nghiệp chỉ còn 8%, ở Trung Quốc trên 10%)

**Bảng 6: Cơ cấu kinh tế của Việt Nam 2003**

|  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| <b>Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế</b> | <b>Cơ cấu GDP theo thành phần</b> |
|--|-----------------------------------|

|                |       | <b>kinh tế</b>     |       |
|----------------|-------|--------------------|-------|
| Ngành sản xuất | %     | Thành phần kinh tế | %     |
| Nông nghiệp    | 21,83 | Nhà nước           | 39,08 |
| Công nghiệp    | 39,95 | Cá thể             | 30,73 |
| Dịch vụ        | 38,22 | Tập thể            | 7,49  |
|                |       | Tư nhân            | 8,23  |
|                |       | Đầu tư nước ngoài  | 14,47 |

*Nguồn: Niên giám thống kê 2003 - Tổng cục thống kê, Hà Nội - 2004.*

### 5.2.2. Chỉ tiêu phản ánh thu nhập và mức sống dân cư.

Thu nhập bình quân trên đầu người dân: GDP/người; GNP/người; GNI/người là chỉ tiêu quan trọng phản ánh thu nhập và mức sống dân cư, thu nhập trên đầu người cao là điều kiện nâng cao mức tiêu dùng cá nhân cả về vật chất và tinh thần. Chỉ tiêu này được sử dụng trên thế giới và các quốc gia để phân định nước giàu, nước nghèo, người giàu, người nghèo, được tính bằng tổng sản phẩm quốc gia hay tổng thu nhập quốc dân chia cho tổng số dân, trong so sánh thế giới thường tính bằng đơn vị USD/người.

### 5.2.3. Chỉ tiêu về cán cân thương mại ( Export Import hay X- M)

Cán cân giữa xuất khẩu và nhập khẩu phản ánh sự mở cửa và hội nhập của nền kinh tế. Nền kinh tế càng phát triển mức xuất khẩu ngày càng tăng, tạo ra thu nhập  $X - M > 0$  tăng thể hiện mức xuất siêu ngày càng cao và ngược lại  $X - M < 0$  là nhập siêu, phản ánh nền kinh tế yếu và phụ thuộc vào nhập khẩu từ nước ngoài. Xu hướng toàn cầu hoá ngày nay khối lượng xuất nhập khẩu giữa các quốc gia ngày càng tăng, phản ánh sự phát triển và sự hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, xuất nhập khẩu của các nước phát triển thường lớn hơn các nước đang phát triển.

### ***Bảng 7: Xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới***

*Đơn vị tính: tỷ USD*

| Nhóm nước                | 1997  |       | 1998  |       | 1999  |       | 2000  |       |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                          | XK    | NK    | XK    | NK    | XK    | NK    | XK    | NK    |
| Các nước phát triển      | 3.600 | 3.600 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.900 | 4.000 | 4.300 |
| Các nước đang phát triển | 1.800 | 1.900 | 1.700 | 1.800 | 1.900 | 1.800 | 2.300 | 2.200 |

#### 5.2.4. Tỷ lệ về mức tiết kiệm đầu tư.

Tỷ lệ về mức tiết kiệm - đầu tư phản ánh khả năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Tỷ lệ đầu tư cao phản ánh khả năng của nền kinh tế có cơ hội dành vốn lớn cho đầu tư tạo nguồn thu nhập cao trong tương lai, tích lũy lớn hơn tiêu dùng nhằm tích lũy vốn để tăng cường đầu tư tạo đà cho nền kinh tế phát triển.

Tỷ lệ về mức tiết kiệm đầu tư phụ thuộc vào 2 yếu tố:

- Quy mô của GDP
- Lượng vốn đầu tư của nền kinh tế

Lượng vốn đầu tư của nền kinh tế được tính theo công thức:

$$I = GDP - C + (X - M)$$

Trong đó: I = Lượng vốn đầu tư của nền kinh tế.

C = Thu nhập dành tiêu dùng xã hội

X - M = Chênh lệch xuất khẩu và nhập khẩu

#### 5.2.5. Tăng trưởng tiêu dùng cá nhân theo đầu người.

Phản ánh tốc độ tăng mức tiêu dùng hay sự tăng lên của mức sống dân cư hàng năm và bình quân từng thời kỳ, nếu nền kinh tế phát triển ổn định thì mức tiêu dùng cá nhân tăng ổn định và ngược lại.

### 5.3. Nhóm chỉ tiêu về phát triển xã hội

#### 5.3.1. Tuổi thọ bình quân dân cư

Chỉ tiêu này phản ánh sự gia tăng mức sống, điều kiện chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh, môi trường sống, nền kinh tế xã hội càng phát triển thì điều kiện môi trường sống càng cao dẫn tới tuổi thọ bình quân cao. Việt Nam tuy là nước đang phát triển nhưng có điều kiện bảo đảm cuộc sống và chăm sóc y tế khá tốt dẫn đến tuổi thọ bình quân dân cư đạt 68 tuổi. Ở các nước công nghiệp phát triển, tuổi thọ bình quân dân cư đạt 80 tuổi.

### 5.3.2. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Các tỷ lệ này phản ánh điều kiện sống, điều kiện chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh, môi trường, trình độ dân trí, sự đáp ứng kế hoạch hoá gia đình. Khi nền kinh tế phát triển, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh thấp, tỷ lệ chết vì bệnh tật thấp, tỷ lệ gia tăng dân số thấp và đạt tới mức độ ổn định dân số. Việt Nam có nhiều tiến bộ về kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt mức bình quân 1,3 đến 1,4%. Tuy vậy mức đó còn khá cao so với các nước phát triển khu vực. Khu vực nông thôn có tốc độ tăng dân số cao hơn so với bình quân chung cả nước.

**Bảng 8: Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình của các châu lục và một số quốc gia năm 2001.**

| Châu lục và quốc gia | Tỷ lệ sinh (%o) | Tỷ lệ chết (%o) | Tỷ lệ tăng tự nhiên (%) | Tuổi thọ TB (tuổi) | Tuổi thọ TB nam (tuổi) | Tuổi thọ TB nữ (nữ) |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------|
| <i>Toàn thế giới</i> | 22              | 9               | 1,3                     | 67                 | 65                     | 69                  |
| <i>Châu Phi</i>      | 38              | 14              | 2,4                     | 54                 | 52                     | 55                  |
| - Angiêri            | 25              | 6               | 1,9                     | 69                 | 68                     | 70                  |
| - Kênia              | 34              | 14              | 2,6                     | 48                 | 48                     | 49                  |
| - Ruanda             | 39              | 21              | 1,8                     | 39                 | 39                     | 40                  |
| <i>Bắc Mỹ</i>        | 14              | 9               | 0,5                     | 77                 | 74                     | 80                  |
| - Mỹ                 | 15              | 9               | 0,6                     | 77                 | 74                     | 80                  |

|                       |    |    |      |    |    |    |
|-----------------------|----|----|------|----|----|----|
| <i>Nam Mỹ</i>         | 23 | 7  | 1,6  | 70 | 67 | 73 |
| <i>Châu Á</i>         | 22 | 8  | 1,4  | 67 | 65 | 68 |
| - Trung Quốc          | 15 | 6  | 0,9  | 71 | 69 | 73 |
| <i>Châu Đại Dương</i> | 18 | 7  | 1,1  | 74 | 72 | 76 |
| <i>Châu Âu</i>        | 10 | 11 | -0,1 | 74 | 70 | 78 |

*Nguồn: World Bank, World Tables 2001*

### 5.3.3. Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi trưởng thành, tỷ lệ trẻ em thất học.

Chỉ tiêu này phản ánh trình độ dân trí của dân cư, phụ thuộc vào thu nhập và mức sống. Nền kinh tế càng lạc hậu, nghèo nàn thì tỷ lệ thất học càng cao. Nền kinh tế xã hội càng phát triển, con người có cơ hội học hành và phát huy năng lực bản thân.

### 5.3.4. Tỷ lệ lao động được đào tạo.

Tỷ lệ lao động được đào tạo phản ánh trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hiện đại với yêu cầu công nghệ và tri thức con người ngày càng cao.

### 5.3.5. Tỷ lệ số người có trình độ đại học trở lên trong dân cư.

Tỷ lệ này phản ánh trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và mức độ đáp ứng của xã hội cho phát triển một nền kinh tế tri thức với công nghệ ngày càng cao.

### 5.3.6. Tỷ lệ số dân đô thị.

Tỷ lệ này phản ánh mức độ công nghiệp hoá, đô thị hoá nền kinh tế xã hội, nền kinh tế phát triển cao có mức độ đô thị hoá cao, số dân đô thị chiếm tỷ lệ cao trong dân cư. Hiện nay ở Việt Nam tỷ lệ dân cư đô thị mới đạt 25,8%, trong khi đó ở các nước phát triển tỷ lệ này thường là 70 đến 80%.

### 5.3.7. Số giường bệnh, số bác sĩ tính trên nghìn dân.

Phản ánh điều kiện bảo đảm và chăm sóc sức khỏe cho dân cư, xã hội càng phát triển càng có điều kiện đầu tư xây dựng các cơ sở y tế để chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho nhân dân và số bác sĩ trên một nghìn dân ngày càng cao.

#### 5.3.8. Chỉ số phát triển nhân văn (HDI)

Đây là chỉ số phản ánh tổng hợp sự phát triển con người, phụ thuộc mức thu nhập bình quân đầu người dân, tuổi thọ trung bình, trình độ dân trí.... Việt Nam xếp thứ 112/176 nước về chỉ số HDI mặc dù thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng có tuổi thọ trung bình khá (68 tuổi) và trình độ dân trí được đánh giá khá cao.

#### 5.3.9. Những chỉ tiêu khác.

- Tỷ lệ dân đô thị, nông thôn tiếp nhận các điều kiện vệ sinh (nước sạch, nhà vệ sinh)
- Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động.
- Mức tiêu dùng năng lượng bình quân trên đầu người dân (điện, xăng dầu).
- Tỷ lệ lạm phát.
- Nợ nước ngoài.
- Những tiêu chí phản ánh sự công bằng xã hội, bất bình đẳng: Hệ số Ghini, đường cong Loren.
- Những chỉ tiêu phản ánh các quyền tự do, quyền dân chủ công bằng... các tiêu chí này mang tính định tính.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương I**

1. Trình bày và phân tích khái niệm nông thôn?
2. Phân tích những đặc điểm cơ bản của nông thôn?
3. Phân tích khái niệm tăng trưởng?
4. Phân tích khái niệm phát triển?
5. Phân tích khái niệm phát triển bền vững?
6. Trình bày các khái niệm phát triển nông thôn?
7. Vì sao phải phát triển nông thôn?

8. Trình bày và giải thích đặc điểm của phát triển nông thôn?
9. Giải thích một số phương pháp tiếp cận phát triển nông thôn?
10. Trình bày và giải thích các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông thôn?

## **CHƯƠNG II: NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **1. Tổng quan về nghiên cứu phát triển nông thôn**

#### ***1.1. Vai trò của nghiên cứu phát triển nông thôn***

Nghiên cứu ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nói chung, phát triển nông thôn nói riêng. Trong những năm gần đây sự quan tâm đến nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu nông thôn như là một công cụ phục vụ phát triển cũng tăng lên. Hoạt động nghiên cứu không chỉ tập trung vào các công nghệ mới, những can thiệp mới, mà còn tập trung vào sự hiểu biết quá trình đổi mới, đặt sự phát triển trên cơ sở thực tế thay vì những kế hoạch như trước đây. Sự khác nhau giữa các loại nghiên cứu này còn chưa rõ ràng, bởi vì mọi sản phẩm nghiên cứu còn phải được đem sử dụng và kiểm nghiệm, phải có trao đổi, thảo luận giữa các nhà nghiên cứu với người sử dụng và các cộng đồng ở nông thôn. Sự ủng hộ, chấp nhận của chủ thể (người dân) nông thôn để sử dụng kết quả nghiên cứu nhằm phát triển nông thôn càng mạnh mẽ thì vai trò của nghiên cứu sẽ càng ngày càng có ý nghĩa trong phát triển nông thôn.

Hiện nay, Việt Nam đang rất chú trọng đến khoa học công nghệ, trong đó hoạt động nghiên cứu khoa học đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, chủ trương của Chính phủ là “phấn đấu để đưa đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của nông lâm ngư nghiệp là 30 — 40%”. Đây là một con số rất có ý nghĩa nói lên tầm quan trọng của khoa học công nghệ nói chung và của nghiên cứu phát triển nông thôn nói riêng.

#### ***1.2. Tổng quan về nghiên cứu phát triển nông thôn***

Từ khái niệm phát triển nông thôn được thảo luận ở phần đầu, có thể hiểu rằng phát triển nông thôn là một quá trình giải quyết các vấn đề thực tiễn về các khía cạnh kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường nhằm cải thiện cuộc sống cộng đồng nông thôn.

Có rất nhiều cách tiếp cận và phương pháp để giải quyết các vấn đề thực tiễn này. Malinowski đã mô tả phép thuật, tôn giáo và khoa học là ba phương pháp đặc trưng. Trong đó, khoa học được xem là phương pháp dân chủ nhất, bởi vì nó không cần một đức tin sẵn có trong mô hình giải thích, hoặc một sự khởi đầu và một cách tiếp cận nào đó tới các lực lượng siêu tự nhiên. Khoa học chỉ đơn thuần là một quá trình bao gồm: Kiểm nghiệm các giả thuyết (nghiên cứu), thiết kế các kiểm nghiệm hoặc thử nghiệm này, mô tả quá trình tiến hành để người khác có thể lặp lại thử nghiệm và cuối cùng là thảo luận các kết quả nghiên cứu với các nhà khoa học khác và với xã hội, nơi mà các kết quả nghiên cứu sẽ được ứng dụng.

Từng bước ở quá trình nêu trên đều phải có khả năng kiểm soát và lặp lại được. Nghiên cứu phát triển nông thôn là một bộ phận của nghiên cứu phát triển, vì vậy cũng bao gồm các nguyên tắc cơ bản nêu trên và tuân thủ các bước cơ sở trong nghiên cứu phát triển đó là:

- Xác định vấn đề nghiên cứu.
- Thiết kế phương pháp nghiên cứu.
- Thu thập các dữ liệu và thông tin nghiên cứu.
- Tổng hợp và phân tích các dữ liệu và thông tin nghiên cứu.
- Trình bày, báo cáo các kết quả nghiên cứu.

Đối tượng của nghiên cứu phát triển nông thôn là các hiện tượng kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn gắn liền với đời sống của chủ thể (người dân) nông thôn, cụ thể:

- Nghiên cứu về phát triển kinh tế nông thôn như phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- Nghiên cứu về phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.
- Nghiên cứu về các dịch vụ xã hội nông thôn.
- Nghiên cứu về phát triển thể chế và các tổ chức trong phát triển nông thôn.

Đối tượng nghiên cứu này liên quan đến rất nhiều môn khoa học kinh tế, xã hội. Các môn khoa học và triết học, xã hội học nghiên cứu về bản chất và các quy luật phát triển của các hiện tượng xã hội, trong đó có xã hội nông thôn. Các môn khoa học về kinh tế, môi trường nghiên cứu bản chất và quy luật phát triển của các hiện tượng kinh tế, môi trường bao gồm cả kinh tế, môi trường nông thôn. Một số môn khoa học khác như thống kê học trang bị phương pháp luận về nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội, trong đó có sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn.

Tuy nhiên, như là một phần của môn học nguyên lý phát triển nông thôn, nghiên cứu phát triển nông thôn nhằm vào các đối tượng nói trên nhưng chỉ tập trung chủ yếu vào khía cạnh quản lý (trong phạm vi môn học). Ví dụ, khi nghiên cứu về phát triển nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp thì không nghiên cứu về các khía cạnh kỹ thuật như nhân giống, chọn tạo giống, hoặc kỹ thuật gieo trồng như thế nào, mà việc nghiên cứu chỉ tập trung hoặc nhấn mạnh về khía cạnh quản lý phát triển các lĩnh vực này. Vì vậy, nghiên cứu phát triển nông thôn dựa trên cơ sở lý luận của các môn học khoa học xã hội và kinh tế như đã nói trên và dựa vào phương pháp luận của khoa học quản lý phát triển, đặc biệt là khoa học quản lý phát triển nông thôn. Mục đích cuối cùng của nghiên cứu phát triển nông thôn là phát hiện và đề xuất các giải pháp quản lý nhằm thúc đẩy sự phát triển nông thôn có hiệu quả nhất.

Khoa học quản lý phát triển nông thôn là lĩnh vực rộng được đề cập một cách hệ thống trong các môn học thuộc khoa học quản lý. Một số chức năng chủ yếu của quản lý thường được lưu ý trong nghiên cứu phát triển nông thôn đó là:

- Kế hoạch và những vấn đề liên quan đến xây dựng, hoạch định chiến lược và kế hoạch phát triển.
- Tổ chức và các vấn đề liên quan đến tổ chức, huy động nguồn lực trong quản lý phát triển.

- Chỉ đạo, giám sát, đánh giá và những vấn đề liên quan đến giám sát đánh giá quá trình phát triển nông thôn.

## **2. Phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn.**

### ***2.1. Tiếp cận nghiên cứu phát triển nông thôn.***

Có nhiều cách tiếp cận được biểu hiện qua nhiều phương pháp cụ thể để nghiên cứu sự phát triển nông thôn. Có thể phân ra hai nhóm:

- Tiếp cận truyền thống, hay cách nghiên cứu thông thường.
- Tiếp cận tham dự (có tính tham gia) trong nghiên cứu phát triển, hay nghiên cứu tham dự.

#### **2.1.1. Tiếp cận truyền thống trong nghiên cứu phát triển nông thôn.**

Theo cách tiếp cận truyền thống, hay cách nghiên cứu thông thường thì hoạt động nghiên cứu chủ yếu là công việc của các nhà nghiên cứu, các viện nghiên cứu và cơ quan nghiên cứu của Nhà nước. Theo Marc P. Lammerink, quan điểm phổ biến về nghiên cứu vẫn còn là: Nhà khoa học có nhiệm vụ khám phá ra những bản chất khoa học và những quan hệ giữa chúng, còn những người khác, bằng cách nào đó, có nhiệm vụ triển khai, sử dụng những khám phá này. Trong các nỗ lực để đạt kết quả nghiên cứu khoa học xuất sắc, các nhà nghiên cứu thường phải giới hạn các mục đích của họ và cố gắng kiểm soát được những nhân tố không tin cậy càng nhiều càng tốt. Có thể nhìn nhận rằng, một khoa học tốt cuối cùng phải dẫn đến một thực tiễn phát triển được cải thiện tốt hơn.

Cũng theo Marc P. Lammerink, trong một đánh giá phê phán gần đây về cách tiếp cận truyền thống trong nghiên cứu phát triển, Edwards chỉ ra rằng, trong hầu hết các trường hợp, nghiên cứu phát triển “đã trở thành một bộ phận của vấn đề chưa phát triển hơn là bộ phận giải đáp cho các vấn đề này”. Khi xem xét công cuộc phát triển trong những điều kiện thực tế, khi giải quyết các vấn đề liên quan tới cộng đồng, nền văn hoá, lịch sử, hoàn cảnh kinh tế — xã hội và chính trị cũng như những quan tâm khác của họ, có rất nhiều yếu tố không xác định. Người ta không thể bỏ qua các yếu tố này cũng như không thể cho rằng thế

giới bên ngoài phòng thí nghiệm cũng như thế giới nội tại của nó. Ở đây yếu tố quan trọng cần được quan tâm và nhấn mạnh là tri thức mang tính địa phương, có ý nghĩa trong khuôn khổ của một nền văn hoá. Việc bỏ qua tầm quan trọng của môi trường văn hoá có lẽ là một nguyên nhân chủ yếu về sự không thành công của các nhà nghiên cứu. Tri thức địa phương không chỉ là lĩnh vực của những người bản xứ mà nó còn là một yếu tố quan trọng nhưng thường chưa được quan tâm đến trong các Chính phủ, trong các tổ chức phi chính phủ và thậm chí ngay cả trong giới nghiên cứu. Quá trình tạo ra các hoàn cảnh và các phương pháp luận có khả năng phản ánh những ý tưởng của chính mình và mở ra năng lực trí tuệ cho những ý tưởng mới, những viễn cảnh mới, là một thách thức quan trọng trong nghiên cứu có liên quan đến phát triển.

#### 2.1.2. Tiếp cận tham dự (có tính tham gia) trong nghiên cứu phát triển nông thôn.

Theo cách tiếp cận này, nghiên cứu phát triển nông thôn khuyến khích sự tham gia của tất cả những ai liên quan đến quá trình này, trong đó nhấn mạnh sự đóng góp tích cực và chủ động của chủ thể (cộng đồng người dân) nông thôn.

Theo Marc P. Lammerink, có nhiều hình thức và mức độ nghiên cứu tham dự khác nhau. Khi viết về sự tham dự của nông dân, Ashby chia chúng ra bốn hình thức như sau:

- Hình thức hợp đồng: Nhà khoa học hợp đồng với nông dân để cung cấp dịch vụ.
- Hình thức tư vấn: Các nhà khoa học hỏi ý kiến của nông dân về các vấn đề trở ngại của họ và sau đó đưa ra các giải pháp.
- Hình thức hợp tác: Các nhà khoa học và nông dân hợp tác với nhau như là các thành viên cùng tham gia vào quá trình nghiên cứu.
- Hình thức hiệp hội: Các nhà khoa học tăng cường nghiên cứu không độc lập phi hình thức và phát triển hệ thống hiện có ở các vùng nông thôn.

Hình thức tiếp cận hợp tác hoặc hiệp hội trong nghiên cứu tham dự tương phản rõ ràng với cách tiếp cận kiểu hợp đồng nghiên cứu thông thường. Ở hình

thức hợp đồng nghiên cứu, các thành viên của cộng đồng được đối xử như những đối tượng thụ động, chỉ có một số ít tham dự vào phạm vi làm chủ đề án và thu nhận kết quả. Trong khi đó, nghiên cứu tham dự hợp tác và nghiên cứu tham dự hiệp hội thì cộng đồng tham gia tích cực với nhà nghiên cứu suốt trong quá trình nghiên cứu, từ phác thảo đề cương ban đầu đến việc trình bày kết quả cuối cùng và phác thảo các vấn đề có liên quan đến hành động của họ.

Cũng theo Marc P. Lammerink, nghiên cứu tham dự là cùng nhân dân, vì nhân dân và không phải đứng trên nhân dân. Điều này có nghĩa là các đại diện của dân và các cán bộ phải có đủ năng lực để tham gia như là các nhóm hướng dẫn trong nghiên cứu tham dự, ngay từ khi bắt đầu, tại thời điểm quyết định về đối tượng của nghiên cứu. Họ phải tham gia ở mọi thời điểm của quá trình cho đến khi các kết quả được công bố và thông tin được đưa trở lại tới quần chúng theo nhiều đường khác nhau. Điều này khác với kiểu nghiên cứu thông thường mà ở đó người quan sát (bị tách biệt) đề xướng và đảm đương trách nhiệm đối với công việc, đôi khi kèm theo các mục đích cá nhân khác (như sự thăng tiến hay uy tín cá nhân). Trong bước đầu, sự thừa nhận của xã hội về tri thức không chỉ bằng cách đương đầu với các ý tưởng và giả thuyết trước đó, mà còn thông qua các cơ chế thừa nhận của chính quần chúng (cộng đồng).

Cả hai cách tiếp cận nghiên cứu (tiếp cận truyền thống và tiếp cận tham dự) được vận dụng linh hoạt trong nghiên cứu phát triển nông thôn. Ở Việt Nam, theo cách tiếp cận truyền thống (thông thường), các phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng phổ biến đó là các phương pháp nghiên cứu của thống kê học. Hiện nay, khi tiếp cận tham dự ngày càng tỏ ra có tính thuyết phục và hữu ích thì việc nắm vững cơ sở lý luận và có kỹ năng sử dụng một số phương pháp nghiên cứu tham dự cụ thể như PRA, PLA□ là điều hết sức cần thiết cho các nhà nghiên cứu phát triển nông thôn.

## ***2.2. Một số phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn.***

### ***2.2.1. Nghiên cứu thống kê về phát triển nông thôn.***

Nghiên cứu thống kê phát triển nông thôn dựa trên một số quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, đó là:

- Xem xét sự vật trong quá trình vận động biến đổi và phát triển.
- Xem xét sự vật trong mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau.
- Xem xét sự phát triển của sự vật và hiện tượng như là một sự biến đổi dần dần từ sự thay đổi về số lượng sang sự thay đổi về chất lượng.
- Xem xét sự phát triển như là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.
- Coi thực tiễn là cơ sở, là động lực của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức.

Trong điều kiện của Việt Nam, những quan điểm này được biểu hiện cụ thể trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, nghiên cứu thống kê phát triển nông thôn phải dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn của hệ thống quan điểm này.

#### 2.2.2. Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA).

PRA là phương pháp tiếp cận nông thôn, bao gồm một loạt cách tiếp cận và phương pháp khuyến khích, lôi cuốn người dân nông thôn cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích kiến thức của họ về đời sống và điều kiện nông thôn để họ tìm ra những phương sách, giải pháp từ đó lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm cải thiện đời sống của cộng đồng nông thôn.

##### \* Đặc điểm chủ yếu của PRA

PRA là phương pháp tiếp cận và nghiên cứu phát triển nông thôn với những đặc điểm chủ yếu sau:

- Phương pháp thảo luận PRA được xây dựng dựa trên kiến thức bản địa, kinh nghiệm truyền thống và năng lực vốn có của nông dân về xác định vấn đề, ra quyết định, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện để cùng phát triển cộng đồng.
- PRA sử dụng các kỹ thuật thu hút sự tham gia của người dân, kỹ năng thúc đẩy và tạo điều kiện của cán bộ PRA.

- PRA tạo điều kiện cho người dân địa phương tham gia tự nguyện, sáng tạo vào mọi quá trình xác định vấn đề, xác định mục tiêu, ra quyết định, thực hiện, giám sát và đánh giá.
- Các hoạt động của PRA chủ yếu tập trung vào phát triển cộng đồng một cách bền vững thông qua sự nỗ lực của chính cộng đồng.
- PRA có những ưu điểm cơ bản như: PRA làm thay đổi thái độ và phương pháp luận về đánh giá và phát triển nông thôn trước đây; PRA tạo ra quá trình cùng học hỏi của cả hai phía: Cán bộ và người dân; PRA cho phép từng nhóm cộng đồng tự đề ra các biện pháp phù hợp với chính họ để có thể thực hiện và đạt được lợi ích mong muốn; Thông qua PRA cả người dân và cán bộ phát triển nông thôn đều được thử thách, nâng cao năng lực để cùng phát triển cộng đồng; Những người nghèo, ít được học hành hoặc nhóm người thiệt thòi trong cộng đồng được thu hút một cách tích cực tham gia vào xây dựng kế hoạch, thực hiện kế hoạch, giám sát và đánh giá kế hoạch, tạo ra sự công bằng xã hội trong việc tham gia phát triển nông thôn.

\* Nguyên tắc cơ bản của PRA

Cán bộ phát triển nông thôn sử dụng PRA để cùng người dân học hỏi, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm. Vai trò của cán bộ khi sử dụng công cụ PRA là thực hiện chức năng thúc đẩy và tạo điều kiện năng lực của người dân địa phương trong thu thập thông tin, phân tích, lập kế hoạch và thực hiện. Vì vậy, khi sử dụng PRA cần hiểu rõ và tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Học hỏi trực tiếp từ người dân địa phương, về kiến thức, kinh nghiệm điều kiện sống và sản xuất của chính họ.
- Học hỏi nhanh và tích cực bằng sự khám phá, sử dụng mềm dẻo các phương pháp, tạo cơ hội và tạo lập mối quan hệ tốt với cộng đồng tham gia.
- Loại bỏ nhanh các thành kiến bằng sự lắng nghe chứ không giảng dạy, bằng sự thăm dò thay thế cho sự bỏ qua, quan tâm đến người nghèo, phụ nữ và học hỏi từ họ những quan tâm và ưu tiên.

- Sử dụng tối ưu các phương pháp và công cụ, tức là phải cân nhắc giữa số lượng, sự hợp lý, sự chính xác và thời gian.
  - Sử dụng biện pháp kiểm tra chéo thông tin.
  - Luôn tìm kiếm mọi mặt từ phía người dân, nghĩa là tìm tòi và học hỏi từ những điểm không hợp lý, những người không ủng hộ, những người đứng ngoài cuộc ở mọi tình huống.
  - Hãy để cho dân tự làm, nghĩa là tạo điều kiện cho người dân địa phương tự điều tra, phân tích, trình bày và học hỏi, từ đó họ đưa ra kết quả và họ cho là chủ sở hữu của các kết quả đó.
  - Luôn kiểm tra mình về thái độ, phong cách và ứng xử khi cùng làm việc với người dân.
  - Nâng cao trách nhiệm với chính công việc của mình làm, không đổ lỗi cho người khác.
  - Cùng chia sẻ, tạo cơ hội cùng làm việc, cùng chung sống, trao đổi chia sẻ suy nghĩ, tình cảm, tâm tư giữa người dân với nhau, giữa người dân với cán bộ.
  - Sử dụng PRA một cách mềm dẻo, linh hoạt và sáng tạo, nghĩa là không lựa chọn và sử dụng các công cụ một cách máy móc cho mọi nơi mọi lúc, bởi vì các phương pháp và công cụ PRA không phải là công thức bất di bất dịch.
- \* Bộ công cụ của PRA và kỹ thuật sử dụng.

Công cụ PRA là cách làm hoặc kỹ năng sử dụng các phương pháp khác nhau nhằm thu hút người dân vào quá trình đánh giá, phân tích và lập kế hoạch phát triển cộng đồng. Tập hợp có hệ thống nhiều công cụ khác nhau thường được sử dụng khi thực hiện PRA được gọi là bộ công cụ PRA. Bộ công cụ của PRA được bổ sung và phát triển trong quá trình vận dụng thực tiễn. Mỗi công cụ PRA thường bao gồm một hay nhiều phương pháp khác nhau, ví dụ: Công cụ điều tra tuyến hay đi lát cắt là sự kết hợp nhiều phương pháp trong cùng thời gian và địa điểm như khảo sát hiện trường, phỏng vấn, thảo luận nhóm. Đây chính là đặc

điểm của công cụ PRA đòi hỏi người sử dụng phải có kinh nghiệm, kỹ năng sử dụng công cụ PRA.

Có thể phân loại các công cụ PRA như sau:

- Các công cụ phân tích về không gian, như: Xây dựng sa bàn, vẽ sơ đồ thôn, điều tra tuyến.
- Các công cụ phân tích theo thời gian, như: Lập biểu đồ hướng thời gian (biểu đồ tròn, biểu đồ cột, biểu đồ dạng đồ thị), lập bản lược sử thôn, xóm.
- Các công cụ phân tích cơ cấu, như: Lập các bảng biểu, biểu đồ cơ cấu.
- Các công cụ phân tích ảnh hưởng và quan hệ, như: Lập biểu đồ hình cây, biểu đồ quan hệ, xây dựng lịch mùa vụ□

\* Một số kỹ thuật cơ bản khi sử dụng bộ công cụ PRA

- Thu thập tài liệu có sẵn: Tài liệu có sẵn bao gồm hệ thống thông tin, dữ liệu cơ bản của địa phương, các kết quả nghiên cứu, hoạt động của dự án tại địa phương. Tài liệu có sẵn là cơ sở dữ liệu ban đầu cho các hoạt động PRA và là nguồn thông tin định hướng và kiểm tra chéo.
- Tạo lập mối quan hệ: Các hoạt động PRA đều thông qua quá trình giao tiếp. Vì vậy tạo lập mối quan hệ với người dân là cần thiết và được xem là sự trao đổi tương quan bình đẳng giữa cán bộ với người dân địa phương và có sự hiểu nhau. Để tạo lập mối quan hệ cần có các kỹ năng giao tiếp như: Chú ý, quan sát, lắng nghe, phản ánh, trao đổi và thu thập thông tin.
- Làm việc với nhóm sở thích: Nhóm sở thích bao gồm một số nông dân có nguyện vọng cùng vọng được làm việc hay hợp tác về một hoạt động hay lĩnh vực nào đó như làm vườn, trồng cây ăn quả, chăn nuôi□ Nhóm sở thích còn có thể được xây dựng dựa trên sự tự nguyện dựa trên tuổi tác, giới tính, nhóm dân tộc, sự giàu nghèo, tôn giáo.

Mục đích của làm việc với các nhóm sở thích là để thu thập thông tin và có được sự thấu hiểu cần thiết về nhu cầu sở thích và những vấn đề của họ.

- Sử dụng phương pháp phỏng vấn linh hoạt: Phỏng vấn linh hoạt là một phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện các công cụ PRA. Phương pháp này được sử dụng với cá nhân nông dân, với các thông tin viên chính từ thôn, xóm, với các nhóm sở thích hay với các nhóm nông dân khác. Kỹ năng của phỏng vấn linh hoạt là đặt người dân vào quá trình đàm thoại thông qua một loạt câu hỏi mở và thích hợp giữa cán bộ với người dân. Trong phỏng vấn linh hoạt cán bộ phải sử dụng thành thạo 7 dạng câu hỏi: Ai? cái gì? ở đâu? khi nào? tại sao? như thế nào? và bao nhiêu?

\* Phân tích, tổng hợp và viết báo cáo kết quả PRA.

Kết quả PRA bao gồm hai phần chủ yếu:

- Kết quả thực hiện các công cụ PRA. Mỗi công cụ PRA được thực hiện đều được đưa ra kết quả cụ thể. Các kết quả này được thể hiện bằng các bản đồ phác thảo, sơ đồ, hình vẽ những kết quả thảo luận của nhóm nông dân và biên bản do cán bộ PRA ghi trong quá trình thực hiện PRA.

- Kết quả phân tích tổng hợp. Phân tích, tổng hợp kết quả PRA được tổ chức sau khi thực hiện xong các công cụ PRA. Đây là bước tiến hành quan trọng để dự báo kết quả PRA sau đó được trình bày và thông qua kết quả PRA cuối cùng trong cuộc họp dân toàn thôn.

### 2.2.3. Học và hành động có sự tham gia (PLA)

PLA có nghĩa là cùng nhau học hỏi để cùng hành động. Học và hành động có sự tham gia là tổng hợp các cách tiếp cận, các phương pháp, các quan điểm và thái độ nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy người dân chia sẻ, phân tích và nâng cao hiểu biết của họ về thực trạng cuộc sống, cũng như thúc đẩy việc lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi, đánh giá và phản hồi kết quả (Robert Chambers, 2003).

\* Những nguyên tắc cơ bản của PLA

- Tôn trọng, tin cậy, lấy sự tham gia của dân làm trọng tâm. Mọi người dân, nam giới cũng như nữ giới, người nghèo và cả người không biết chữ, đều được khuyến

khích và tạo điều kiện để có thể trình bày nguyện vọng của họ , để phân tích hoàn cảnh và thực hiện những thay đổi cho chính họ.

- PLA là một quá trình học hỏi. Trọng tâm của PLA là thúc đẩy một quá trình học tập liên tục mà mỗi người đều được tham gia: Các cá nhân, các hộ gia đình, mọi người dân, các tổ chức cộng đồng, các cơ quan nhà nước và các tổ chức tài trợ.

- Phối hợp các kỹ thuật, các phương pháp tiếp cận trong quá trình PLA. Vận dụng nhiều phương pháp có sự tham gia để hướng dẫn người dân phân tích hoàn cảnh của họ từ nhiều khía cạnh khác nhau và giúp họ nhận thức sâu sắc về các tiềm năng phát triển tại địa phương.

- PLA là một quá trình dẫn đến sự thay đổi nhận thức, nâng cao năng lực cộng đồng. Thông qua các quá trình thay đổi tại địa phương, người dân có được một môi trường học mang tính tập thể để xây dựng năng lực của mình. Họ có được kiến thức, các kỹ năng thái độ, họ cũng tự tin hơn để đề xuất và quản lý các chương trình hành động riêng.

- Khía cạnh về giới luôn được chú trọng trong PLA. Giới là nói đến vai trò của phụ nữ và nam giới trong xã hội, được hình thành từ các nền văn hoá khác nhau. Việc phân tích các vai trò, các hoạt động và những trách nhiệm khác nhau của phụ nữ và nam giới phải luôn luôn được lồng ghép trong tất cả các phương pháp tham gia.

- Chú trọng sử dụng phương tiện trợ giúp trực quan trong PLA. Việc sử dụng các phương tiện trợ giúp trực quan như biểu đồ, bản đồ, ma trận giúp cho người dân dễ dàng hiểu và áp dụng các phương pháp tham gia phù hợp với nhu cầu của họ, khơi dậy những ý tưởng và hình thành chung một tầm nhìn.

\* Những ưu điểm của PLA

- Sử dụng kỹ thuật trực quan: Người dân trong cộng đồng có thể tham gia một cách dễ dàng hơn khi họ sử dụng các kỹ thuật trực quan như bản đồ, biểu đồ, ma trận để thu thập, phân tích và trình bày thông tin.

- Sự hoà nhập những nhóm người có cùng mối quan tâm: PLA khuyến khích việc tham gia của nhóm người khác nhau, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người già. Tất cả các quan điểm, các giá trị văn hoá, những truyền thống và các mục tiêu của mọi đối tượng đều được chú trọng.
- Trao quyền cho cộng đồng: Quá trình đề xướng, tiến hành và đánh giá PLA cung cấp cho các cá nhân và nhóm người trong cộng đồng những kinh nghiệm mới mẻ để họ có thể tự giải quyết các vấn đề, tự tìm kiếm các giải pháp, tự quản lý việc thực hiện kế hoạch hành động, tự giám sát và đánh giá các tác động
- Tính bền vững: Những dự án được xây dựng bằng phương pháp PLA dựa trên những ưu tiên và giải pháp do người dân cộng đồng tự xác định và tự phân tích. Nhờ đó, các dự án này thường bền vững hơn các dự án chỉ do những người ở bên ngoài cộng đồng xây dựng.

**\* Những hạn chế của PLA**

- Sự lầm tưởng: Sự lầm tưởng có thể nảy sinh từ cộng đồng đặc biệt liên quan đến sự hỗ trợ tài chính. Các thành viên của cộng đồng thường nghĩ rằng sau PLA sẽ có tiền. Học và hành động có sự tham gia không thể đưa ra những giải pháp diệu kỳ từ một tổ chức bên ngoài hoặc từ một nhà tài trợ quốc tế.
- Tính tin cậy của thông tin: Tính nhanh chóng tương đối của quá trình PLA có thể hạn chế chất lượng và độ tin cậy được thiết lập giữa cộng đồng và cán bộ phát triển. Đặc biệt, các chủ đề nhạy cảm như những mối quan hệ về giới, về quyền lực, về các thế lực chính trị thống trị tại địa phương có thể vẫn bị che đậy vì PLA không đủ thời gian để nghiên cứu sâu.
- Thiếu kinh nghiệm: Thiếu kinh nghiệm và thiếu sự tận tâm với những công việc đòi hỏi sự tham gia có thể ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng của PLA. Việc áp dụng một cách máy móc các công cụ kỹ thuật sẽ không thu được các kết quả như mong đợi.

**3. Tổ chức nghiên cứu phát triển nông thôn**

***3.1. Phương hướng nghiên cứu phát triển nông thôn***

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, nghiên cứu phát triển nói chung và nghiên cứu phát triển nông thôn nói riêng đang ngày càng được coi trọng. Tuy nhiên, quá trình tổ chức nghiên cứu và định hướng nghiên cứu phát triển ở một quốc gia luôn được đặt trong một thể chế kinh tế - xã hội của quốc gia đó và liên quan đến bối cảnh chung của phát triển vùng cũng như sự hội nhập quốc tế. Nghiên cứu phát triển nông thôn là một bộ phận của nghiên cứu phát triển nên nguyên tắc này luôn được tôn trọng.

Trong điều kiện của Việt Nam, Chính phủ rất quan tâm và hỗ trợ quá trình nghiên cứu phát triển và đã ban hành chính sách phát triển khoa học công nghệ, nêu rõ phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cũng như xác định danh mục các chương trình khoa học và công nghệ phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước.

Quyết định số 82/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh vai trò và chỉ ra phương hướng phát triển khoa học công nghệ nói chung, nghiên cứu phát triển nông thôn nói riêng. Một số nhiệm vụ và chỉ tiêu cụ thể đối với nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn được chỉ ra như sau:

- Phần đầu đưa đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đạt 30 — 40%.
- Tập trung nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng, vật nuôi (chú trọng giống đặc thù bản địa và ưu thế lai) có năng suất, chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái phục vụ cho mục tiêu an ninh lương thực, thực phẩm và xuất khẩu.
- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến trong canh tác nông lâm nghiệp, thủy lợi, nuôi trồng thủy hải sản, nhằm phát huy tối đa tiềm năng giống, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị và công nghệ trong cơ giới hoá, bảo quản và chế biến trong sản xuất nông lâm ngư nghiệp.
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

### 3.2. Tổ chức thực hiện nghiên cứu phát triển nông thôn

Tổ chức thực hiện nghiên cứu phát triển nông thôn được gắn liền và đặt trong bối cảnh của quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ. Chính phủ Việt Nam đã hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện phát triển khoa học công nghệ, đẩy mạnh nghiên cứu trong nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Quá trình tổ chức nghiên cứu phát triển nông thôn phải tuân thủ các nguyên tắc của các nghị định do Chính phủ ban hành. Quá trình nghiên cứu phát triển được thực hiện “dưới hình thức đề tài, dự án, chương trình khoa học và công nghệ” và “dự án khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế — xã hội”

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ có thể được giao theo hai phương thức: Phương thức tuyển chọn và phương thức giao trực tiếp.

Khi nhiệm vụ nghiên cứu mà nhiều tổ chức, tập thể, cá nhân có khả năng tham gia thì phải giao theo phương thức tuyển chọn. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền các cấp phải công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ dự kiến thực hiện trong năm tài chính tiếp theo, điều kiện, thủ tục để mọi tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn. Sau đó, trên cơ sở ý kiến tư vấn của hội đồng tuyển chọn, sẽ công bố kết quả tuyển chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân được tuyển chọn.

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao trực tiếp là các nhiệm vụ khoa học thuộc bí mật quốc gia, đặc thù an ninh, quốc phòng, một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bách và các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà nội dung chỉ có một số tổ chức khoa học và công nghệ hoặc cá nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương III**

1. Vì sao phải nghiên cứu phát triển nông thôn?
2. Những đặc điểm của nghiên cứu phát triển nông thôn?
3. Bình luận về các phương pháp tiếp cận nghiên cứu phát triển nông thôn?
4. Đặc điểm tiếp cận tham dự trong nghiên cứu phát triển nông thôn?
5. Chính sách của Nhà nước về nghiên cứu phát triển nông thôn?

## **CHƯƠNG III: NHỮNG NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **1. Vốn trong phát triển nông thôn**

#### ***1.1. Khái niệm và đặc điểm của vốn trong phát triển nông thôn***

Vốn là yếu tố quan trọng đầu tiên cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế nông thôn. Muốn đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn đầu tiên phải có vốn. Vốn trong phát triển nông thôn là tiền đầu tư hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong phát triển nông thôn.

Vốn trong phát triển nông thôn có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Vì nông thôn thường gắn liền với sản xuất nông nghiệp nên nhu cầu về vốn trong phát triển nông thôn thường có tính thời điểm.
- Đầu tư vốn trong phát triển nông thôn chịu nhiều rủi ro vì sản xuất nông nghiệp ở nông thôn phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, sâu bệnh - những yếu tố mà con người rất khó kiểm soát.
- Trong phát triển nông thôn, tốc độ thu hồi vốn chậm hơn bởi chu kỳ kinh doanh thường kéo dài, lợi nhuận thấp và tính rủi ro cao.
- Đầu tư vốn trong phát triển nông thôn ở các nước đang phát triển có lãi suất thấp hơn các ngành kinh tế khác. Luận điểm này được hiểu là, ngay cả khi không bị ảnh hưởng của thiên tai thì tỷ suất lợi nhuận bình quân trong phát triển nông thôn cũng thường thấp hơn các lĩnh vực khác. Những nguyên nhân của tình trạng này là:
  - + Phát triển nông thôn thường gắn với nông dân — tầng lớp có tính bảo thủ cao. Phần đông nông dân có xu hướng tiếp tục duy trì sản xuất, bất kể tình trạng không thu được lợi nhuận hay thậm chí bị thua lỗ.
  - + Do trình độ lao động ở nông thôn và tiềm lực vốn thua kém, chu kỳ kinh doanh dài, nên nông dân rất khó khăn trong việc chuyển sang lĩnh vực sản xuất khác.

#### ***1.2. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng vốn trong phát triển nông thôn.***

### 1.2.1. Chỉ tiêu đánh giá quy mô vốn trong phát triển nông thôn.

- Tổng số vốn đầu tư cho phát triển nông thôn.
- Tỷ trọng vốn đầu tư cho phát triển nông thôn trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế.

### 1.2.2. Chỉ tiêu đánh giá tình hình phân bổ vốn trong phát triển nông thôn.

- Số vốn đầu tư trong các lĩnh vực: Công nghiệp nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nông nghiệp□
- Cơ cấu vốn: Phản ánh tỷ lệ vốn đầu tư cho các lĩnh vực công nghiệp nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nông nghiệp□ trong tổng số vốn đầu tư cho phát triển nông thôn.

### 1.2.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong phát triển nông thôn.

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định (hoặc vốn lưu động): Chỉ tiêu này được tính bằng cách chia doanh thu cho vốn cố định (hoặc vốn lưu động)
- Vòng quay vốn: Được tính bằng cách chia doanh thu cho tổng số vốn đầu tư.
- Doanh lợi vốn trong phát triển nông thôn: Được tính bằng cách chia lợi nhuận ròng cho tổng vốn đầu tư.

## **1.3. Biện pháp tạo vốn và sử dụng có hiệu quả vốn trong phát triển nông thôn.**

### 1.3.1. Biện pháp tạo vốn

Vốn, huy động vốn luôn luôn là vấn đề có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông thôn nói riêng. Cơ chế bao cấp vốn kéo dài trong nhiều năm đã làm cho các doanh nghiệp ở nông thôn ỷ lại và dựa vào nguồn cấp phát của ngân sách và vốn vay ngân hàng, chưa huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển. Thiếu vốn đã gây nhiều trở ngại đối với phát triển nông thôn. Quá trình chuyển từ bao cấp sang hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ tài chính của xí nghiệp, vấn đề tạo vốn và huy động vốn đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn, cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần để tạo vốn cho phát triển nông thôn.

Sử dụng các thành phần kinh tế vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nông thôn. Cho phép khai thác có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư phát triển nông thôn. Cùng với việc khai thác tiềm năng vốn sẵn có trong các thành phần kinh tế, đẩy mạnh quá trình liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên về đất đai, khí hậu, lao động, cây trồng và vật nuôi phong phú ở nông thôn.

- Thực hiện chuyên môn hoá sản xuất kết hợp phát triển tổng hợp ở từng vùng và các xí nghiệp, từng trang trại là biện pháp tạo vốn quan trọng của phát triển nông thôn.

Do những đặc điểm của phát triển thôn, chuyên môn hoá sản xuất phải kết hợp với phát triển tổng hợp, vừa để lợi dụng đầy đủ điều kiện tự nhiên, tư liệu sản xuất và sức lao động, vừa tạo ra các nguồn thu nhập tương đối đồng đều giữa các tháng trong năm. Đó là biện pháp tạo vốn tại chỗ, đáp ứng kịp thời cho sản xuất và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- Từng bước cổ phần hoá trong các doanh nghiệp, xí nghiệp ở nông thôn.

Tiến hành cổ phần hoá nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đồng thời giải quyết tốt cơ chế quản lý vốn, phân định rõ quyền của người sở hữu tài sản, quyền của người sử dụng tài sản và quyền quản lý của Nhà Nước, nó còn nâng cao trách nhiệm làm chủ của người sở hữu cổ phần, thúc đẩy hoạt động sản xuất của xí nghiệp có hiệu quả.

Cần tiếp tục nghiên cứu và mở rộng cổ phần hoá ở một số doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước theo hình thức bao gồm: Cổ phần hoá Nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp và cổ phần hoá cá nhân. Đối với nông thôn cải tiến hoạt động của tín dụng nông thôn nhằm thu hút nguồn tiền nhàn rỗi của dân cư vào phát triển sản xuất theo hướng các hộ góp vốn cùng kinh doanh theo kiểu “công ty cổ phần” trên cơ sở tự nguyện và tự quản theo đúng pháp luật về thể lệ quản lý tiền tệ của Nhà nước.

- Đẩy mạnh hợp tác đầu tư với nước ngoài để thu hút nguồn vốn vào phát triển nông nghiệp nông thôn.

Tiềm năng nền nông nghiệp nhiệt đới to lớn đang là môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn nước ngoài vào hợp tác đầu tư phát triển nông nghiệp, như trồng và chế biến các sản phẩm các loại cây đặc sản như: Cà phê, cao su, chè, các loại cây ăn quả, nuôi tôm, chế biến nông, lâm, thủy sản□

1.3.2. Những biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong nông thôn.

Trong những năm qua Nhà nước đã dành cho nông thôn một lượng vốn lớn, hàng năm vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nông thôn đã chiếm tỷ lệ đáng kể trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và ngân hàng thương mại đã cho các doanh nghiệp ở nông thôn, các hộ nông thôn, các trang trại vay một khối lượng vốn lớn. Vì thế, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện chủ yếu để nâng cao hiệu quả trong phát triển nông thôn. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cần thiết thực hiện các biện pháp chủ yếu sau:

- Trước hết phải xác định đúng đắn phương hướng đầu tư vốn.

Phải xác định cơ cấu đầu tư cho phù hợp, trên cơ sở đó lựa chọn phương án đầu tư vốn tối ưu. Ở nông thôn, nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu cần tập trung giải quyết nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực và thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và là nguồn xuất khẩu quan trọng. Vốn xây dựng cơ bản phải tập trung giải quyết những nhiệm vụ to lớn đó, trong từng giai đoạn tập trung vào vùng nào, ngành nào, cây gì, con gì là cần được tính toán và lựa chọn một cách đúng đắn.

- Trong đầu tư vốn, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa khôi phục, cải tạo và xây dựng mới một cách hài hòa và có hiệu quả. Đầu tư vốn phải tập trung, thi công dứt điểm sớm đưa vào sản xuất nhằm phát huy tác dụng tốt của vốn đầu tư.

- Xây dựng cơ cấu vốn cố định hợp lý bao gồm cơ cấu vốn cố định có tính chất sản xuất và phi sản xuất vật chất, cơ cấu hợp lý các yếu tố trong vốn cố định để

sử dụng đầy đủ và có hiệu quả các tài sản cố định đã được trang bị, tránh tình trạng mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, gây nên lãng phí lớn. Thực hiện tốt khấu hao tài sản cố định và quỹ khấu hao. Coi trọng việc cải tạo, trang bị lại máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định trong các doanh nghiệp ở nông thôn.

- Xây dựng định mức đúng đắn và quản lý vốn lưu động theo định mức, quản lý tốt vật liệu, sản phẩm dự trữ, dụng cụ thông thường, chi phí sản xuất dở dang, chi phí chờ phân bổ, thành phẩm, tiền mặt□

- Tổ chức việc cung ứng vật tư, đảm bảo vật tư cần thiết và kịp thời, hạn chế vật tư bị ứ đọng. Phấn đấu hạ thấp chi phí sản xuất trên đơn vị khối lượng công việc và trên đơn vị sản phẩm. Tổ chức tốt việc tiêu thụ sản phẩm và công tác thanh toán để thu hồi vốn kịp thời. Tăng cường công tác kiểm soát tài sản lưu động, nêu cao kỷ luật tài chính, tránh tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

## **2. Nguồn nhân lực trong phát triển nông thôn**

### ***2.1. Khái niệm và đặc điểm của nguồn nhân lực trong nông thôn***

Nguồn lực lao động là lực lượng sản xuất quan trọng nhất của xã hội. Việc nghiên cứu nguồn nhân lực trong nông thôn có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển nông thôn cũng như đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trước hết cần làm rõ thế nào là nguồn nhân lực trong nông thôn? Nguồn nhân lực trong nông thôn là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động phát triển nông thôn bao gồm số lượng và chất lượng của người lao động. Về số lượng bao gồm những người trong độ tuổi (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi và những người trên và dưới độ tuổi nói trên tham gia hoạt động phát triển nông thôn). Như vậy về lượng của nguồn nhân lực trong nông thôn khác ở chỗ nó không phải chỉ bao gồm những người trong độ tuổi mà bao gồm cả những người trên và dưới độ tuổi có khả năng và thực tế tham gia lao động. Về chất lượng bao gồm thể lực và trí lực của người lao động, cụ thể là sức khỏe, trình độ nhận thức, trình độ chính trị, trình độ văn hoá, nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

Nguồn nhân lực trong nông thôn có những đặc điểm riêng, trước hết mang tính thời vụ cao là nét đặc trưng điển hình tuyệt đối không thể xoá bỏ, nó làm phức tạp quá trình sử dụng yếu tố nguồn nhân lực trong nông thôn. Nguồn nhân lực trong nông thôn là thứ lao động tất yếu, xu hướng có tính quy luật là không ngừng thu hẹp về số lượng và được chuyển một bộ phận sang ngành khác. Vì thế số lao động ở lại trong khu vực nông thôn thường là những người có độ tuổi trung bình cao và tỷ lệ này có xu hướng tăng lên.

## ***2.2. Xu hướng biến đổi nguồn nhân lực trong nông thôn***

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, nguồn nhân lực trong nông thôn có số lượng lớn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng lao động xã hội. Song, cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, nguồn nhân lực trong nông thôn vận động theo xu hướng giảm xuống cả tương đối và tuyệt đối. Quá trình biến đổi đó diễn ra theo hai giai đoạn:

### **2.2.1. Giai đoạn thứ nhất.**

Giai đoạn này diễn ra khi đất nước bắt đầu công nghiệp hoá, nông nghiệp chuyển sang sản xuất hàng hoá, năng suất lao động nông nghiệp ở nông thôn tăng lên, một số lao động nông nghiệp ở nông thôn được giải phóng trở lên dư thừa và được các ngành khác thu hút, sử dụng vào hoạt động sản xuất - dịch vụ. Nhưng do tốc độ tăng tự nhiên của lao động trong khu vực công nghiệp còn lớn hơn tốc độ thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp, do đó ở thời kỳ này tỷ trọng lao động nông nghiệp ở nông thôn mới giảm tương đối, số lượng lao động tuyệt đối còn tăng lên. Giai đoạn này dài hay ngắn là tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của đất nước quyết định.

Nước ta đang ở giai đoạn thứ nhất, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã có xu hướng giảm từ 72% năm 1993 xuống 68,64% năm 1998, nhưng số lao động còn tăng lên, từ 20.482,9 ngàn lao động tăng lên 25.302 ngàn lao động cùng thời gian tương tự.

### **2.2.2. Giai đoạn thứ hai.**

Giai đoạn này, nền kinh tế đã phát triển ở trình độ cao, năng suất lao động nông nghiệp ở nông thôn tăng nhanh và năng suất lao động xã hội đạt trình độ cao. Số lao động dôi ra do nông nghiệp giải phóng đã được các ngành khác nhau thu hút hết. Vì thế giai đoạn này số lượng lao động giảm cả tương đối và tuyệt đối.

### ***2.3. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn***

Lao động nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội, trong khi đó quỹ đất nông nghiệp không lớn, mức bình quân đất nông nghiệp theo dân cư nông nghiệp ở nước ta thuộc nhóm các nước thấp nhất trên thế giới. Mặt khác tốc độ tăng dân số ở Việt Nam còn cao, với tốc độ tăng 1,8%, hàng năm, số lao động bước vào thị trường lao động khoảng 1 triệu người. Theo số liệu của Tổng cục thống kê công bố niên giám năm 1998, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn là 7,1%, điều đó có nghĩa là khu vực nông thôn đang còn 28,9% thời gian lao động chưa được sử dụng tương đương với 7,1 triệu lao động còn dư thừa. Như vậy tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm đang tăng, thu nhập của nông dân vẫn còn thấp. Đây là vấn đề kinh tế — xã hội cần được quan tâm giải quyết.

Vấn đề đặt ra là phải tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Trên cơ sở đảm bảo an toàn về lương thực, từng vùng thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng ngành nghề để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Do lực lượng lao động ở nông thôn tiếp tục tăng nhanh chóng, để có thể thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn bằng cách tạo ra việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Một mặt giảm tỷ lệ hộ thuần nông, tăng hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề dịch vụ, hồi phục và phát triển ngành nghề thủ công, ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Mặt khác tăng cường tiết kiệm trong dân cư nông thôn đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn thông qua phát triển các doanh nghiệp vừa và

nhỏ ở các thị trấn, các tụ điểm dân cư vừa để thu hút lực lượng lao động trẻ ở nông thôn vừa tạo ra những sản phẩm tiêu dùng phục vụ dân cư nông thôn - bằng các chính sách cởi mở, khuyến khích dân cư đầu tư phát triển mạnh công nghiệp nông thôn.

#### ***2.4. Phương hướng và biện pháp sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn nước ta.***

##### **2.4.1. Phương hướng sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn.**

Phương hướng cơ bản sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn nước ta là:

- Giải phóng mọi sức sản xuất ở nông thôn, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng các nguồn lực của đất nước, của các vùng và của các ngành kinh tế ở nông thôn, phát triển mạnh nền kinh tế nhiều thành phần, sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, phát triển nông thôn tổng hợp, gắn chặt chẽ sử dụng lao động với việc mở rộng kinh tế đối ngoại, kết hợp giải quyết việc làm của người lao động tại chỗ là chủ yếu với phân bố lao động hợp lý theo vùng lãnh thổ.
- Nhà nước thông qua các chính sách và cơ chế quản lý để tạo thêm việc làm và khuyến khích mọi người lao động tự tạo việc làm cho mình, nâng cao năng suất lao động và nâng cao mức sống của người lao động.

##### **2.4.2. Giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn.**

Để thực hiện phương hướng trên đây, cần phải có một hệ thống các giải pháp sau:

- Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý chẳng những có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế của cả nước, mà còn có ý nghĩa đối với sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động xã hội, trong đó có lao động ở nông thôn. Trong điều kiện nước ta lao động ở nông thôn còn chiếm tỷ lệ lớn, thì việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động ở nông thôn càng phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với việc phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác để hình thành cơ cấu

phân công lao động mới nhằm thực hiện cơ cấu kinh tế hợp lý. Mở rộng và phát triển mạnh các ngành kinh tế quốc dân: Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông, thương mại và dịch vụ□ là để mở rộng địa bàn sản xuất, thu hút mọi người có khả năng lao động ở nông thôn với những tư liệu sản xuất cần thiết bảo đảm cho lao động ở nông thôn ngày càng có hiệu quả hơn.

Cơ cấu kinh tế của đất nước phải gắn liền với phát triển kinh tế đối ngoại. Trong thời đại ngày nay cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh chóng chưa từng thấy. Phát triển kinh tế của mỗi đất nước gắn liền sự hợp tác với các nước khác phản ánh tính quy luật. Trong điều kiện nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, việc khai thác các tiềm năng lao động, đất đai, ngành nghề để tăng nhanh khối lượng sản phẩm hàng hoá, đặc biệt những sản phẩm để xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động nước ta.

- Phân bố lao động hợp lý giữa các vùng là biện pháp quan trọng để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực ở nông thôn nước ta. Thực hiện việc phân bố lao động đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ lao động với các nguồn tài nguyên và tư liệu sản xuất sẵn có trong từng vùng khác nhau trên phạm vi cả nước để khai thác có hiệu quả các tiềm năng đó, tạo ra nhiều ngành mới, nhiều vùng chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp, làm cho nền kinh tế cả nước phát triển một cách đồng đều.

Việc điều chỉnh sức lao động từ nơi đông đến những vùng thưa dân trong từng tỉnh, trong mỗi huyện có ý nghĩa thiết thực trong việc sử dụng nguồn nhân lực trong nội bộ địa phương mình. Đồng thời phải chú ý điều chỉnh sức lao động giữa các vùng hợp lý hơn.

- Phát triển công nghiệp nông thôn bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng nguồn nhân lực, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống người lao động nông thôn. Phát triển các ngành nghề nông thôn là để sản xuất nguyên liệu, công cụ sản xuất, thực hiện chế biến, dịch vụ đời sống□ Một bộ phận lao động nông thôn chưa có việc làm

có thể làm dịch vụ trong các ngành khác. Trong việc phát triển ngành nghề nông thôn cần phải tạo ra từng bước những người có nghề và hình thành các làng nghề.

Đẩy mạnh hơn nữa việc trang bị cho người lao động những tư liệu sản xuất cần thiết, đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và chủng loại công cụ sản xuất.

- Cải tiến tổ chức lao động, thực hiện thù lao lao động đúng đắn, áp dụng những đòn bẩy kinh tế để kích thích lao động, tổ chức tốt và từng bước nâng cao đời sống của người lao động là biện pháp thiết thực để sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn.

- Phải thực hiện biện pháp nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động. Để thực hiện biện pháp này cần phải cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, có sự hoạt động của thị trường lao động. Sự hình thành thị trường sức lao động trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần được sự hướng dẫn và bảo vệ của Nhà nước và luật pháp. Sự hình thành đó mở ra khả năng để người lao động tạo việc làm theo luật định. Cần mở rộng hệ thống các trung tâm đào tạo và hình thành, phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm.

Nhà nước cần phải đổi mới và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật để đảm bảo giải phóng thực sự nguồn nhân lực. Trong đó cần đặc biệt chú ý chính sách và luật tự do kinh doanh, tự do lao động, góp vốn và huy động vốn, quyền sử dụng đất đai, quyền thừa kế tài sản, thực hiện tốt hợp đồng lao động và luật lao động của nước ta.

### **3. Khoa học công nghệ với phát triển nông nghiệp nông thôn**

#### ***3.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm của khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.***

##### **3.1.1. Khái niệm**

Khoa học trong nông nghiệp nông thôn là hệ thống trí thức về các quy luật của tự nhiên, môi trường sinh thái, các quy luật sinh trưởng phát triển của các đối

tượng sản xuất nông nghiệp. Nói một cách, khoa học là những trí thức về nguồn lực và các quy luật kinh tế, xã hội trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Công nghệ trong nông nghiệp nông thôn là tập hợp những công cụ, phương pháp dùng để biến đổi các nguồn lực sản xuất thành những nông sản hàng hoá và dịch vụ. Công nghệ trong nông nghiệp được nhìn nhận trên cả 2 khía cạnh: Phần cứng và phần mềm. Phần cứng bao gồm các máy móc, thiết bị, phương tiện, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phần mềm là các kỹ năng, kỹ xảo, bí quyết, công thức, kiến thức liên quan đến các quá trình sản xuất.

Khoa học và công nghệ trong nông nghiệp nông thôn ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu như chức năng của khoa học là khám phá các quy luật thì chức năng của công nghệ là ứng dụng các nguyên lý, quy luật khoa học vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động khoa học thường đòi hỏi thời gian dài hơn các hoạt động công nghệ. Nếu như các tri thức khoa học là tài sản chung, có thể phổ biến rộng rãi thì công nghệ là một loại hàng hoá gắn với yếu tố sở hữu và có giá cả tương ứng.

### 3.1.2. Nội dung

#### a. Điện khí hoá nông nghiệp nông thôn

Điện khí hoá nông thôn là việc đưa năng lượng điện vào phục vụ rộng rãi sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn. Nội dung của điện khí hoá nông thôn là các quá trình: Đưa điện lưới quốc gia tới mọi vùng nông thôn, tăng cường khai thác nguồn năng lượng thiên nhiên để sản xuất điện phục vụ các vùng hẻo lánh xa xôi, tận dụng chất đốt sẵn có của từng vùng để phát triển điện năng tại chỗ.

#### b. Cơ giới hoá nông nghiệp nông thôn

Cơ giới hoá nông nghiệp là quá trình thay thế sức người, sức súc vật và những công cụ thủ công bằng phương tiện cơ giới. Nội dung chủ yếu của cơ giới hoá nông nghiệp là: Trang bị những máy móc thiết bị phù hợp, đồng bộ hoá hệ thống máy móc và hệ thống công cụ, kết hợp trang bị với xây dựng và nâng cấp

hệ thống cơ sở hạ tầng tương ứng, kết hợp việc trang bị với việc đào tạo và nâng cao trình độ người lao động.

c. Thuỷ lợi hoá nông nghiệp nông thôn.

Thuỷ lợi hoá chính là một cuộc cách mạng chinh phục thiên nhiên trên cơ sở nhận thức quy luật về thời tiết, thuỷ văn và các quy luật tự nhiên khác. Đó là quá trình thực hiện tổng hợp các giải pháp để làm chủ các nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các giải pháp thường được áp dụng trong quá trình thuỷ lợi hoá đó là: Xây dựng hồ chứa nước, đào kênh mương tưới tiêu, nạo vét, khai thông dòng chảy □ Quá trình thuỷ lợi hoá chính là quá trình gia tăng về số lượng, chất lượng các loại công trình kể trên theo qui hoạch khoa học và tăng cường sự hỗ trợ giữa các giải pháp.

d. Hoá học hoá nông nghiệp

Hoá học hoá nông nghiệp là quá trình áp dụng những thành tựu của công nghệ hoá học vào phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nội dung của hoá học hoá sản xuất nông nghiệp là: Phát triển các ngành công nghệ hoá học phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân bón, nông dược □ nâng cao hiệu lực của vật tư hoá học phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng khối lượng vật tư hoá học sử dụng trong sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý để vừa đảm bảo tăng năng suất, chất lượng nông sản, vừa bảo vệ và cải thiện được hệ sinh thái nông nghiệp.

e. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp

Công nghệ sinh học là sự áp dụng các nguyên lý khoa học và kỹ thuật vào việc xử lý các vật liệu bằng các tác nhân sinh y học nhằm cung cấp sản phẩm hàng hoá và dịch vụ □

Những công nghệ sinh học chủ yếu hiện nay là: Công nghệ tái tổ hợp AND, công nghệ xử lý sinh học, công nghệ tế bào □ Công nghệ sinh học tác động đến nhiều lĩnh vực như: trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, y tế, công nghiệp

kiểm soát ô nhiễm môi trường và hàng loạt các hoạt động mang lại sự phát triển bền vững.

Công nghệ sinh học trong nông nghiệp tác động vào quá trình tạo giống mới, cung cấp phân vi sinh, bảo tồn quỹ gen trong nông nghiệp, nghiên cứu và ứng dụng các mô hình nông nghiệp sạch □

### 3.1.3. Đặc điểm của khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.

- Trung tâm của khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn là phát triển khoa học sinh vật học, sinh thái học và ứng dụng những thành tựu của công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp. Sự phát triển của các công nghệ khác trước tiên phải nhằm mục tiêu phục vụ sự phát triển của lĩnh vực trung tâm này.

- Khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nông thôn nhằm hai mục tiêu chính là:

+ Khai thác hiệu quả tài nguyên ở nông thôn.

+ Bảo vệ và bồi dưỡng nguồn tài nguyên ở nông thôn vì sự phát triển bền vững.

- Những điều kiện đặc thù của từng vùng nông thôn là những tiền đề quan trọng đối với sự phát triển của khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.

- Phát triển khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn phải hài hoà mối quan hệ giữa tăng năng suất lao động và giải quyết vấn đề việc làm trong nông thôn.

### ***3.2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển và khả năng áp dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.***

- Chính sách phát triển khoa học công nghệ của Nhà nước: Chính sách đào tạo nguồn nhân lực, chính sách đầu tư và định hướng ưu tiên nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ □ ảnh hưởng trực tiếp đến khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Việc rút kinh nghiệm, triển khai nghiên cứu phát triển, vận dụng kết quả nghiên cứu của nước ngoài là

những yếu tố quyết định sự phát triển khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.

- Tính kỹ thuật và tính kinh tế của công nghệ: Về mặt kỹ thuật, công nghệ càng phức tạp, càng đồ sộ thì càng ít được áp dụng. Về mặt kinh tế, hiệu quả của khoa học công nghệ càng cao thì khoa học công nghệ càng được ứng dụng rộng rãi.

- Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp ở nông thôn: Tính rủi ro cao, vốn hạn hẹp, chu kỳ kinh doanh dài, tâm lý bảo thủ □ là những cản ngại thường thấy cho quá trình ứng dụng khoa học công nghệ.

- Khả năng đầu tư và trình độ của nông hộ: Tiềm lực vốn của nông hộ càng lớn, trình độ của chủ hộ càng cao thì khoa học công nghệ càng được ứng dụng nhiều.

- Những biến động về giá nông sản và hiệu quả phân phối: Giá nông sản càng cao thì người ta càng quan tâm đến ứng dụng khoa học công nghệ để mở rộng sản xuất. Hiệu quả phân phối càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng tăng là nhân tố kích thích gián tiếp đến việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ.

### ***3.3. Hướng giải quyết vấn đề khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam.***

#### **3.3.1. Về điện khí hoá nông nghiệp nông thôn**

- Hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể lưới điện nông thôn.

- Điện khí hoá gắn với định hướng ưu tiên phát triển theo ngành, theo vùng, theo các lĩnh vực. Trước mắt, xem xét ưu tiên cho chăn nuôi, chế biến nông sản, chống úng, chống hạn □

- Tận dụng các khả năng sẵn có của từng vùng để phát triển nhiệt điện, thủy điện, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa.

- Giảm bớt hao phí điện năng trong truyền tải để hạ giá điện ở nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận điện cho nông hộ.

#### **3.3.2. Về cơ giới hoá nông nghiệp**

- Cơ giới hoá phù hợp với điều kiện về vốn, điều kiện tự nhiên, trình độ lao động, đặc điểm của từng ngành, từng vùng.

- Cơ giới hoá có sự kết hợp yêu cầu đồng bộ và ưu tiên cho những khâu quan trọng nhất của các quá trình sản xuất nông nghiệp.
- Cơ giới hoá có sự kết hợp giữa công nghệ hiện đại và những công nghệ truyền thống, kết hợp tính chuyên môn hoá cao và tính đa năng của máy móc thiết bị.
- Cơ giới hoá nông nghiệp có sự kết hợp chặt chẽ với việc tăng cường giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế của nông thôn.
- Cơ giới hoá nông nghiệp gắn với việc đa dạng hoá ngành nghề ở nông thôn nói riêng và sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân nói chung để giải quyết việc làm trong nông thôn.

### 3.3.3. Về thuỷ lợi hoá nông nghiệp

- Hoàn tất quy hoạch thuỷ lợi làm cơ sở để tính toán phương thức đầu tư và duyệt xét thứ tự ưu tiên cho các công trình.
- Ưu tiên đầu tư ngân sách, khoa học - công nghệ cho những hạng mục công trình trọng điểm, tranh thủ viện trợ và đầu tư nước ngoài cho các công trình thuỷ lợi.
- Coi trọng việc trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Tiếp tục thực hiện chủ trương “ Nhà nước và nhân dân cùng làm”, khuyến khích tư nhân bỏ vốn làm thuỷ lợi theo hướng kinh doanh dịch vụ tưới tiêu.

### 3.3.4. Về hoá học hoá nông nghiệp

- Đa dạng hoá chủng loại, tăng cường chất lượng vật tư hoá học cho nông nghiệp bằng việc tận dụng khả năng sản xuất trong nước và thông qua nhập khẩu.
- Tăng cường khâu vận chuyển và bảo quản vật tư hoá học để đảm bảo chất lượng và tránh ô nhiễm môi trường.
- Xây dựng quy trình chuẩn về sử dụng phân bón, nông dược cho từng loại đất, từng loại cây trồng, từng điều kiện thời tiết khác nhau và phổ biến qui trình này đến cấp nông hộ.
- Kết hợp các loại phân bón, nông dược theo những tỷ lệ hợp lý để tăng hiệu lực, giảm chi phí và chống ô nhiễm môi trường.

- Từng bước chuyển từ nền nông nghiệp lạm dụng vật tư hoá học sang nền nông nghiệp sử dụng hợp lý vật tư hoá học - nền nông nghiệp sạch và phát triển bền vững.

### 3.3.5. Về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp

- Về mặt quan điểm, coi việc phát triển công nghệ sinh học là ngành công nghệ ưu tiên số một trong những công nghệ sản xuất nông nghiệp.

- Thực hiện cuộc cách mạng về giống mới: Tạo ra những giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của Việt Nam, những giống cây trồng ngắn ngày để thích nghi với tính đột biến của thời tiết, những giống ít cần phân bón, những giống năng suất cao, chất lượng tốt. Về mặt chủng loại, coi trọng tâm ưu tiên là giống cây công nghiệp, cây ăn trái, giống gia súc, gia cầm, thủy sản.

- Phát triển công nghệ nhân giống cây trồng vật nuôi để tăng tốc độ nhân giống, giảm chi phí giống và chủ động nguồn giống thuần chủng.

- Phát triển công nghệ kiểm soát sinh học các thực thể gây bệnh cho cây trồng vật nuôi để giảm thiểu tác nhân gây bệnh dịch, tác nhân phá hoại mùa màng (đồng thời làm giảm được một cách hợp lý việc lạm dụng hoá chất gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến chất lượng nông sản).

- Phát triển công nghệ sinh học phục vụ chế biến thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm, phát triển công nghệ xử lý các sinh khối nông nghiệp.

## **4. Đất đai với phát triển nông nghiệp nông thôn**

### ***4.1. Vị trí của đất đai trong phát triển nông nghiệp nông thôn***

Đất đai là cơ sở tự nhiên, là tiền đề đầu tiên của mọi quá trình sản xuất. Đất đai tham gia vào hầu hết các quá trình sản xuất của xã hội, nhưng tùy thuộc vào từng ngành cụ thể mà vai trò của đất đai có sự khác nhau. Nếu trong công nghiệp, thương mại, giao thông đất đai là cơ sở, nền móng để trên đó xây dựng nhà xưởng, cửa hàng, mạng lưới đường giao thông, thì ngược lại trong nông nghiệp ruộng đất tham gia với tư cách yếu tố tích cực của sản xuất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

Đất đai là sản phẩm của tự nhiên, có trước lao động, nó xuất hiện và tồn tại ngoài ý muốn con người, vì thế đất đai là tài sản quốc gia. Nhưng từ khi con người khai phá đất đai, đưa đất đai vào sử dụng nhằm phục vụ lợi ích của con người, trong quá trình lịch sử lâu dài lao động của nhiều thế hệ được kết tinh ở trong đó, thì ngày nay đất đai vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động.

Trong nông nghiệp, đất đai vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động. Đất đai là đối tượng lao động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đất làm cho đất thay hình đổi dạng như cày, bừa, đập đất. Quá trình đó làm tăng chất lượng của đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để tăng năng suất cây trồng. Ruộng đất là tư liệu lao động, khi con người sử dụng công cụ lao động tác động lên đất, thông qua các thuộc tính lý học, hoá học, sinh vật học và các thuộc tính khác của đất để tác động lên cây trồng. Sự kết hợp của đối tượng lao động và tư liệu lao động đã làm cho đất đai đã trở thành tư liệu sản xuất trong nông nghiệp. Không những thế, đất đai còn là tư liệu sản xuất chủ yếu, tư liệu sản xuất đặc biệt, tư liệu sản xuất không thể thay thế được.

#### ***4.2. Đặc điểm của đất đai - tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp.***

##### ***4.2.1. Ruộng đất vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa là sản phẩm của lao động.***

Đất đai vốn là sản phẩm của tự nhiên, chỉ từ khi con người tiến hành khai phá đưa đất hoang hoá vào sử dụng để tạo ra sản phẩm cho con người, thì đất đai đã kết tinh lao động con người và đồng thời trở thành sản phẩm của lao động.

Đặc điểm này đặt ra trong quá trình sử dụng, con người phải không ngừng cải tạo và bồi dưỡng đất đai, làm cho đất ngày càng màu mỡ hơn. Đồng thời, khi xác định các chính sách kinh tế có liên quan đến đất nông nghiệp, cũng cần lưu ý đến đặc điểm này.

##### ***4.2.2. Đất đai bị giới hạn về mặt không gian, nhưng sức sản xuất của đất đai là không có giới hạn.***

Diện tích đất đai đưa vào canh tác bị giới hạn bởi không gian nhất định, bao gồm: Giới hạn tuyệt đối và giới tương đối. Diện tích đất đai của toàn bộ hành tinh, của từng quốc gia, của từng địa phương là con số hữu hạn, đó là giới hạn tuyệt đối của đất đai. Không phải tất cả diện tích đất tự nhiên đều đưa vào canh tác được, tùy thuộc điều kiện đất đai, địa hình và trình độ phát triển kinh tế của từng nước mà diện tích đất nông nghiệp đưa vào canh tác chỉ chiếm tỷ lệ phần trăm thích hợp. Đó là giới hạn tương đối, giới hạn này nhỏ hơn nhiều so với tổng quỹ đất tự nhiên.

Mặc dù bị giới hạn về mặt không gian nhưng sức sản xuất của ruộng đất là không giới hạn. Nghĩa là mỗi đơn vị diện tích đất đai, nhờ tăng cường đầu tư vốn, sức lao động đưa khoa học và công nghệ mới vào sản xuất mà sản phẩm đem lại trên một đơn vị diện tích ngày càng nhiều hơn.

#### ***4.3. Những vấn đề có tính quy luật về vận động của đất đai trong nền kinh tế thị trường.***

- Quy luật đất đai ngày càng khan hiếm và độ màu mỡ tự nhiên của đất đai có xu hướng giảm sút.

Với tổng quỹ đất có hạn, dân số không ngừng tăng làm cho diện tích đất đai bình quân đầu người giảm sút, tình trạng đó dẫn đến sự khan hiếm về đất đai ngày càng gay gắt. Cùng với sự khan hiếm về quỹ đất đai, độ màu mỡ tự nhiên của đất đai cũng có xu hướng giảm sút do mưa, gió lụt bão làm xói mòn, rửa trôi.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ có tác động trên hai mặt: Mặt tích cực là tăng năng suất cây trồng, song mặt khác chính những tiến bộ khoa học và công nghệ đó ứng dụng vào canh tác lại làm chất đất biến động, làm mất đi độ màu mỡ của thiên nhiên ban phú, công năng của đất mang nặng tính nhân tạo.

- Các yếu tố của sản xuất như vốn, lao động và đất đai đều trở thành hàng hoá trong điều kiện kinh tế thị trường.

Khi kinh tế thị trường phát triển ở một phạm vi và trình độ cao hơn, mọi yếu tố đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất đều trở thành hàng hoá, trao đổi trên thị trường, trong đó có đất đai.

- Tập trung đất đai có xu hướng tăng lên theo yêu cầu phát triển của sản xuất hàng hoá.

Tập trung đất đai là việc sát nhập hoặc hợp nhất đất đai của những chủ sở hữu khác nhau vào một chủ sở hữu hoặc hình thành một chủ sở hữu mới có quy mô đất đai lớn hơn. Tập trung đất đai diễn ra theo hai con đường.

Một là, hợp nhất đất đai của các chủ sở hữu cá biệt nhỏ hơn thành một chủ sở hữu cá biệt khác lớn hơn. Con đường này được thực hiện thông qua việc xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở nước ta trước đây.

Hai là, con đường sát nhập đất đai của các chủ sở hữu nhỏ cá biệt cho một chủ sở hữu cá biệt để tạo ra quy mô lớn hơn. Con đường này được thực hiện thông qua biện pháp tước đoạt hoặc mua bán chuyển nhượng ruộng đất.

Việc tập trung đất đai vào tay chủ sở hữu mới tạo ra kết quả hai mặt: Một mặt làm cho bộ phận nông dân trở thành không có ruộng đất. Mặt khác, tạo cho chủ đất có điều kiện áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng.

- Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ đi đôi với quá trình chuyển đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng ngày càng tăng.

Một mặt đất nông nghiệp chuyển sang xây dựng kết cấu hạ tầng (đường xá giao thông), xây dựng nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng. Mặt khác quá trình đô thị hoá làm cho dân cư thành phố tăng nhanh dẫn đến nhu cầu xây dựng nhà ở dân cư, công sở ngày càng lớn.

#### ***4.4. Những biện pháp chủ yếu để sử dụng đầy đủ và hợp lý đất nông nghiệp.***

Thực hiện đánh giá đất đai theo số lượng, chất lượng và điều kiện gắn với đất đai làm cơ sở khoa học cho việc phân loại, bố trí quy hoạch sử dụng đất theo hướng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương.

Đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp, đồng thời tích cực mở rộng diện tích bằng khai thác và tăng vụ. Thâm canh là con đường phát triển chủ yếu của sản xuất nông nghiệp. Do diện tích bề mặt của ruộng đất có hạn, để tạo ngày càng nhiều nông sản, loài người phải khai thác chiều sâu của ruộng đất. Đó là con đường phát triển nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cùng với quá trình thực hiện thâm canh, coi trọng biện pháp mở rộng diện tích bằng khai hoang và tăng vụ.

Phải sử dụng một cách tiết kiệm quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác. Quỹ đất nông nghiệp rất có hạn về mặt diện tích, trong khi đó nhu cầu về nông sản ngày càng tăng lên. Đồng thời nhu cầu chuyển một phần đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp cũng rất bức xúc trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Vì vậy sử dụng tiết kiệm đất nông nghiệp vừa là yêu cầu vừa là biện pháp để sử dụng đầy đủ và hợp lý đất đai. Hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác.

Đẩy mạnh công tác chuyển đổi ruộng đất nhằm khắc phục tình trạng phân tán manh mún trong sử dụng đất. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, điều kiện sản xuất đã thay đổi, nông nghiệp Việt Nam đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, ứng dụng nhiều hơn tiến bộ khoa học - công nghệ mới, nhất là về giống, quy trình canh tác thâm canh thì những mảnh ruộng bị chia cắt phân tán, manh mún đang là lực cản lớn trên con đường phát triển nông nghiệp hiện đại. Hiện nay, công tác chuyển đổi ruộng đất đã và đang diễn ra ở một số địa phương, bước đầu đem lại kết quả thiết thực, được nông dân đồng tình và hưởng ứng. Ngành địa chính và chính quyền địa phương cần tiếp tục tổng kết, đánh giá lựa chọn và rút ra một số phương án tốt, thích hợp để chỉ đạo, hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện và sớm hoàn thành công việc chuyển đổi, khắc phục được tình trạng phân tán và manh mún của ruộng đất.

Thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất, khuyến khích thực hiện phương thức “ai giỏi nghề gì làm nghề đó”. Nhà nước cần khuyến khích những người có

khả năng và nguyện vọng (có vốn, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, có ý chí làm giàu) kinh doanh nông nghiệp, phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho phép hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật.

Phải kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo ruộng đất. Việc sử dụng hợp lý ruộng đất hay không là tùy thuộc vào quá trình sử dụng có kết hợp chặt chẽ giữa khai thác, sử dụng ruộng đất với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo đất đai hay không. Vì thế trong quá trình sử dụng ruộng đất phải tìm mọi biện pháp để bảo vệ chống xói mòn, rửa trôi ruộng đất. Phải thường xuyên coi trọng công tác bồi dưỡng và cải tạo đất làm tăng độ phì nhiêu của đất.

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với ruộng đất. Ruộng đất là tài sản quốc gia, Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định và lâu dài cho nông dân. Việc tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai nói chung và đất nông nghiệp nói riêng là cần thiết và tất yếu. Nội dung quản lý Nhà nước đối với đất nông nghiệp, bao gồm: Quy hoạch sử dụng đất, xây dựng hệ thống các biện pháp sử dụng đất, xác lập hệ thống các chính sách sử dụng đất □ Trong những năm trước mắt cần khắc phục tình trạng quản lý và sử dụng đất đai kém hiệu quả, trong đó rà soát lại tình hình quản lý và sử dụng quỹ đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng bao chiếm đất và sử dụng đất kém hiệu quả của các doanh nghiệp Nhà nước.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương III**

1. Thế nào là vốn trong phát triển nông thôn? Phân tích những đặc điểm của vốn sản xuất trong phát triển nông thôn?
2. Trình bày những biện pháp tạo vốn và sử dụng vốn sản xuất phát triển nông thôn có hiệu quả?

3. Thế nào là yếu tố nguồn nhân lực trong phát triển nông thôn? Phân tích xu hướng biến động nguồn nhân lực trong nông thôn.
4. Để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông thôn cần thực hiện những biện pháp gì?
5. Khái niệm, nội dung và đặc điểm của ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp nông thôn.
6. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển và khả năng áp dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp nông thôn.
7. Phân tích vị trí và đặc điểm của ruộng đất trong nông nghiệp?
8. Làm gì để sử dụng đầy đủ và hợp lý ruộng đất trong nông nghiệp?

## CHƯƠNG IV: NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

### 1. Phát triển nông nghiệp

#### *1.1. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển nông thôn*

Hiện nay và trong tương lai, nông nghiệp vẫn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống quốc gia và trong kinh tế nông thôn. Bất kỳ quốc gia nào xuất phát điểm của nền kinh tế ban đầu cũng là nông nghiệp, sau quá trình công nghiệp hoá mới trở thành các nước công nghiệp phát triển. Nền kinh tế nông thôn coi nông nghiệp là nền tảng, nói đến nông thôn phải đề cập đến nông nghiệp, coi phát triển nông nghiệp là điều kiện tiên quyết cho phát triển nông thôn. Trong giai đoạn đầu phát triển nông thôn, giá trị nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) của khu vực nông thôn, sau đó trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp giảm dần tỷ trọng của nó nhường vị trí cho công nghiệp và dịch vụ. Có thể nói, nền kinh tế nông thôn đi lên từ nông nghiệp, phát triển nông thôn phải coi trọng phát triển nông nghiệp, nông nghiệp giúp cho đất nước ổn định kinh tế xã hội, tạo đà cho phát triển nông thôn.

Năm 2004 ở nước ta nông nghiệp chiếm 21,8% GDP của cả nước, sử dụng 66% lực lượng lao động xã hội. Nông nghiệp bảo đảm an ninh lương thực, là nguồn sinh sống chính của hàng triệu gia đình nông dân, là nơi cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, là nguồn xuất khẩu ngày càng quan trọng hoặc sản xuất các mặt hàng thay thế nhập khẩu và là phương tiện bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái và các hình thức sinh hoạt văn hoá truyền thống cộng đồng.

Nông nghiệp vẫn là ngành cốt lõi của nền kinh tế của Việt Nam trong vài thập kỷ tới. Trong xã hội hiện đại, vai trò của nông nghiệp không bị coi nhẹ mà có nhiều nét mới, đặc sắc hơn dưới dạng sản xuất nông nghiệp với công nghệ cao, tạo ra thu nhập và hiệu quả cao. Nông nghiệp phát triển, tạo yếu tố vật chất cho công nghiệp và dịch vụ nông thôn phát triển, từng bước cải thiện cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống mọi mặt của người dân nông thôn.

#### *1.2. Mục tiêu và những biện pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp.*

Từ một nước nông nghiệp đi lên, vai trò chủ chốt của nông nghiệp của nước ta trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế là không thể phủ nhận. Cần thiết phải phát triển một nền nông nghiệp hiện đại hoá không chỉ để đảm bảo an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo mà còn để làm động lực cho phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

Chiến lược đến năm 2010 của Việt Nam nhấn mạnh vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Bởi vì, Việt Nam chấp nhận đối mặt với môi trường cạnh tranh cao của thị trường thế giới.

#### 1.2.1. Chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam.

Mục tiêu chung và lâu dài của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn là: Xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, sản xuất tiến bộ và phù hợp, nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, tăng nhanh thu nhập và đời sống người dân nông thôn, đưa nước ta trở thành một nước văn minh hiện đại, nâng cao vị thế của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

#### 1.2.2. Mục tiêu phát triển nông nghiệp đến năm 2010.

Chiến lược của Việt Nam nêu lên tầm nhìn và mục tiêu sau đây cho phát triển nông nghiệp:

- Phát triển một nền nông nghiệp bền vững, có hiệu quả cao, đa dạng và hội nhập.
- Hướng tới một nền nông nghiệp hàng hoá.
- Sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật hiện đại.
- Tăng cường cơ khí hoá nhằm giảm nhẹ sức lao động ở các khâu công việc nặng nhọc và đạt năng suất lao động cao.
- Có khả năng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có năng suất và chất lượng cao, đa dạng theo vùng và phù hợp với công nghiệp chế biến để tăng cường xuất khẩu.

- Có đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trong khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Các mục tiêu trên được cụ thể hoá thành các chỉ tiêu phấn đấu của toàn ngành nông nghiệp theo từng giai đoạn.

**Bảng 9. Các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp Việt Nam đến 2010 và 2020.**

| Chỉ tiêu                                       | 2010    | 2020    |
|--|---------|---------|
| Giá trị sản phẩm nông nghiệp (tỷ USD)          | 15,0    | 22,4    |
| Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)                     | 9 - 10  | 13 — 15 |
| Sản lượng lương thực quy thóc (triệu tấn)      | > 40    |         |
| GDP nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn | 45 — 50 |         |
| Tỷ trọng giá trị sản phẩm chăn nuôi (%)        | 25      |         |
| Tỷ lệ che phủ rừng (%)                         | 43      |         |

Các chỉ tiêu trên dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng hàng năm trong sản xuất nông nghiệp là 4 đến 4,5% tương tự với tốc độ bình quân 4,3% trong những năm vừa qua. Mục tiêu còn đề ra là tăng gấp đôi giá trị sản phẩm nông nghiệp trên 1 ha đất nông nghiệp từ mức 1.000 USD/ha hiện tại lên 2.000 USD/ha vào năm 2010 và đạt mức cao hơn nữa về giá trị sản phẩm bình quân trên một lao động nông nghiệp từ 310 USD/người lên 1.500 USD/người.

Yêu cầu tăng trưởng đạt các chỉ tiêu trên trong một thời gian dài là một thách thức lớn. Trong số các nước ở châu Á, chỉ riêng có Việt Nam và Trung Quốc là hai nước đạt tốc độ tăng trưởng trên 4% năm về sản xuất nông nghiệp trong 2 thập kỷ qua. Ấn Độ, Indonexia và Thái Lan đều đạt từ 2,6 đến 3,9%, Philippin đạt 1 đến 1,5%. Tăng trưởng cao về nông nghiệp trong các nước đang phát triển góp phần đáng kể đạt tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế, Trung Quốc và Việt Nam là những minh chứng thực tế cho điều đó.

### 1.2.3. Những biện pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp Việt Nam.

Để đạt được những mục tiêu phát triển nông nghiệp, các biện pháp đã được thảo luận và nêu lên nhằm đáp ứng yêu cầu chính sách, nguồn lực và tổ chức thực hiện:

- Tiếp tục đổi mới giao quyền sử dụng đất, cho thuê đất và sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả cao.

Thách thức đặt ra là khai thác hợp lý để tăng quỹ đất nông nghiệp có thể, bù đắp quỹ đất nông nghiệp giảm hàng năm do nhu cầu công nghiệp hoá, đô thị hoá và phát triển hạ tầng. Những kết quả về đổi mới chính sách đất đai đã tác động làm cho các hộ nông dân sử dụng đất có hiệu quả hơn, tăng sản lượng nông nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 1999 vẫn còn 12% số hộ nông dân và 18% quỹ đất nông nghiệp, 40% số nông trường quốc doanh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chiến lược đến năm 2010 đặt ra nhiệm vụ hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiếp tục chỉ đạo “dồn điền, đổi thửa” để khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hoá và công tác quản lý đất đai. Khuyến khích phát triển trang trại có quy mô đủ lớn để phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá và đa dạng hoá.

- Tăng vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó tập trung vào cải tiến các giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi súc vật, bảo quản và chế biến nông sản. Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh nỗ lực đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu cho nghiên cứu khoa học và công nghệ trong nông nghiệp gồm: Công nghệ sinh học, công nghệ tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới.

- Đầu tư tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp các công trình thuỷ lợi và cơ sở hạ tầng khác như giao thông, điện, cung cấp nước và viễn thông. Chiến lược đến năm 2010 đề ra: Cần có thêm các biện pháp kiểm soát lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long, củng cố và nâng cao các đê sông, đê biển. Mở rộng diện tích tưới tiêu, đảm bảo tưới cho 6,3 triệu ha đất lúa, 1,2 triệu ha cây công nghiệp các loại. Tăng

cường hoạt động và đổi mới quản lý hệ thống thuỷ lợi, gắn quyền lợi và trách nhiệm người dân với công trình thuỷ lợi.

- Tăng cường cơ khí hoá và điện khí hoá nông nghiệp. Đẩy mạnh việc chuyển sản xuất bằng thủ công sang sản xuất bằng máy nhằm tăng năng suất và giải phóng sức lao động nông nghiệp. Chính phủ Việt Nam xác định phát triển mạnh cơ khí hoá và điện khí hoá là vấn đề thiết yếu cho việc tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 sẽ cơ khí hoá 70 đến 80% khối lượng công việc sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên cơ khí hoá các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm thay thế nhập khẩu. Ưu tiên vào các khâu làm đất và cải tạo đồng ruộng. Đến năm 2010 đưa lưới điện quốc gia về 90% số xã và 70% số hộ nông thôn. Đẩy mạnh áp dụng các nguồn năng lượng thiên nhiên khác: Thuỷ điện nhỏ, khí đốt, gió, năng lượng mặt trời □

- Phát triển hệ thống dịch vụ nông nghiệp và khuyến nông.

Thiết lập các trung tâm chuyển giao công nghệ chung hoặc công nghệ chuyên ngành ở các vùng và các huyện.

Xây dựng các tổ chức khuyến nông Nhà nước hoặc khuyến nông tự nguyện làm công tác khuyến nông.

Giúp đỡ đào tạo nghề và bồi dưỡng năng lực lao động kỹ thuật nông nghiệp cho các địa phương. Mở các trung tâm tư vấn giúp nông dân kinh doanh nông nghiệp.

Thành lập các trung tâm thông tin ở xã và huyện gắn liền với khuyến nông và cung cấp thông tin, hướng dẫn kỹ thuật, nhu cầu thị trường giúp nông dân và các trang trại ra quyết định sản xuất.

- Đẩy mạnh sản xuất theo hướng chuyên môn hoá phù hợp với từng vùng. Chiến lược đến năm 2010 phát triển sản xuất nông nghiệp theo những mô hình sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái nhằm phát huy lợi thế từng vùng.

- Tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. Đến năm 2010, tập trung sản xuất 3 nhóm sản phẩm chính:

Các sản phẩm có tính cạnh tranh cao: Lựa chọn để tập trung sản xuất một số sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh, có lợi thế so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới mà ưu tiên trong chính sách phát triển nông sản xuất khẩu, đây cũng chính là những sản phẩm được xếp thứ hạng cao về sản lượng xuất khẩu trên thị trường thế giới: Lúa gạo, cà phê, hạt tiêu□

Các sản phẩm có tính cạnh tranh trung bình: Những sản phẩm Việt Nam có điều kiện và truyền thống sản xuất nhưng tỷ trọng sản phẩm so với thế giới không cao, lợi thế cạnh tranh thấp hơn một số nước trong khu vực và trên thế giới như: Chè, rau, quả, cao su□

Các sản phẩm tiêu dùng nội địa như: Mía đường, cây có dầu, cây lấy sợi, chăn nuôi gia súc, gia cầm□

- Đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

Trên thế giới, trong quá trình phát triển, các gia đình nông dân kiếm sống từ đất đã rất tháo vát trong việc tìm kiếm thu nhập hoặc trồng nhiều loại sản phẩm để phục vụ nhu cầu và hỗ trợ nhau về thu nhập, thời gian, vốn□ Ở Việt Nam nhiều nơi phát triển mô hình VAC và VACR, kiểu sản xuất đó rất thích hợp với nông thôn các nước đang phát triển, nó bảo đảm thu nhập đa dạng, phòng tránh rủi ro, rải đều công việc để giảm căng thẳng thời vụ.

Tuy nhiên, dưới áp lực của kinh tế thị trường, các gia đình làm nông nghiệp ngày càng ít phụ thuộc vào sản phẩm phục vụ tiêu dùng mà chuyển dần sang sản xuất sản phẩm để bán tạo ra thu nhập cao hơn, dẫn đến việc chuyên môn hoá sản xuất ngày một cao. Nhiều trang trại ở các nước phát triển chỉ sản xuất một chủng loại hàng hoá rất hẹp, phù hợp với đặc điểm đất đai và điều kiện địa phương.

Trong điều kiện thực tế hiện nay ở Việt Nam, nông dân cần được tư vấn để đa dạng hoá sản phẩm nhằm đa dạng hoá thu nhập và tạo nên sự bền vững trong sản xuất. Thường sự đa dạng hoá dựa trên sự cộng sinh hoặc tương tác giữa các sản phẩm như: Lúa — cá, lúa — vịt, vườn — ao — chuồng□

#### 1.2.4. Những biện pháp chủ yếu để phát triển lâm nghiệp.

Trên thế giới, người ta ngày càng quan tâm đến sự bất hợp lý trong khai thác rừng, đặc biệt là sự tàn phá các khu rừng nhiệt đới, xảy ra mâu thuẫn giữa khả năng cung cấp gỗ từ rừng ngày càng giảm sút trong khi nhu cầu gỗ trên thế giới ngày càng gia tăng. Nhiều quốc gia đề ra chính sách bảo vệ rừng một cách nghiêm ngặt, các quốc gia nhập khẩu gỗ đòi hỏi xuất xứ của gỗ đã không nhập khẩu gỗ khai thác rừng tự nhiên. Việt Nam đã ký công ước đa dạng sinh học quốc tế tại Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất họp tại Rio de Janeiro năm 1992. Chương trình phát triển nông thôn của Chính phủ ban hành tháng 5 năm 1996 xác định vai trò quan trọng của các rừng quốc gia và mục tiêu cần bảo vệ, phục hồi và trồng lại rừng. Chương trình đề ra mục tiêu phấn đấu và được cụ thể hoá bằng chương trình 5 triệu ha rừng (theo Quyết định số 661 của Chính phủ):

- Rừng che phủ chiếm 43% diện tích đất của quốc gia với việc giảm đáng kể tình trạng xói mòn đất ở rừng đầu nguồn, giảm tỷ lệ lũ lụt và tỷ lệ lắng đọng bùn, chứa nước quanh năm một cách cân đối để phục vụ thuỷ điện, sản xuất và đời sống, bảo vệ đa dạng sinh học, an ninh môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu gỗ củi trong nước và xuất khẩu.
- Xoá đói, giảm nghèo cho người dân ở vùng đồi núi, giúp họ có thể sống bằng nghề rừng.

Những biện pháp chính để thực hiện mục đích trên bao gồm:

- Triển khai trồng mới, mở rộng diện tích rừng mỗi năm từ 450.000 tới 500.000 ha.
- Tạo ra và bảo vệ hiệu quả hơn nữa các rừng đặc dụng, các rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Phục hồi và mở rộng diện tích rừng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng gỗ trong nước và xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ.

- Giảm áp lực đối với rừng ở những khu vực đất rừng bằng việc tạo thêm công ăn việc làm và cải thiện thu nhập, tổ chức định canh định cư cho một bộ phận người dân tộc vùng núi có tập quán đốt nương làm rẫy.
- Thực hiện nguyên tắc rừng phải có chủ, tổ chức để người dân địa phương tham gia quản lý, bảo vệ rừng, hưởng lợi ích mang lại từ rừng. Tiếp tục giao đất, giao rừng cho các tổ chức, các hộ dân và các cá nhân ở những diện tích đất rừng chưa được giao.
- Quản lý chặt chẽ về mặt môi trường các vùng đất rừng của quốc gia. Chính phủ Việt Nam đã quy định 101 khu vực được bảo vệ gồm: 10 vườn quốc gia, 53 khu bảo tồn thiên nhiên, 17 khu vực được bảo vệ các loài, 21 khu vực được bảo vệ có phong cảnh.

#### 1.2.5. Những biện pháp chủ yếu để phát triển thủy sản.

Là một nước ven biển với các hệ thống vùng nước ven biển, ven sông và đồng bằng trải dài, Việt Nam được ưu đãi tiềm năng về sản lượng các loài thủy sản và nhuyễn thể, có ưu thế trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Do trữ lượng tự nhiên có hạn, việc đánh bắt quá mức những năm qua nên việc khai thác bị hạn chế, chính sách của Nhà nước ngày càng tập trung vào nuôi trồng thủy sản.

Các mục tiêu phấn đấu của ngành thủy sản Việt Nam:

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành thủy sản để trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân.
- Thực hiện sản xuất có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, phát triển nhanh số lượng giống thủy sản cho các sản phẩm có chất lượng cao, kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất nguyên liệu, chế biến và xuất khẩu.
- Tăng giá trị xuất khẩu thủy sản từ năm 2005 lên trên 2 tỷ USD/năm.
- Tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn vùng ven biển và góp phần giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái.

Các giải pháp chính cho phát triển thủy sản nước ta:

- Đánh bắt hải sản: Phát triển các đội tàu đánh bắt xa bờ để khai thác các nguồn lợi ven bờ một cách bền vững và khai thác nguồn lợi xa bờ một cách có hiệu quả. Cải tiến thiết bị và phương tiện đánh bắt, bảo quản hải sản, cải thiện dịch vụ ngoài khơi, xây dựng mới hệ thống cảng cá và chợ cá đầu mối.
- Nuôi hải sản: Tổ chức nuôi rộng rãi các loài hải sản theo phương thức nuôi lồng bè, đẩy mạnh nuôi các đặc sản biển.
- Nuôi thủy sản nước ngọt: Tận dụng mặt nước sông hồ, đầm hiệ n có để nuôi trồng thủy sản. Bổ sung cá giống vào các hồ chứa để tăng nguồn lợi gắn với du lịch sinh thái và tăng nguồn gi en. Nuôi các loài cá bản địa đồng thời tăng nhanh việc nuôi các loài cá mới để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao.
- Nuôi tôm: Chuyển dần từ nuôi quảng canh sang nuôi quảng canh có cải tiến, bán thâm canh và thâm canh. Khuyến khích các hình thức nuôi xen canh, đồng thời hình thành các vùng nuôi tôm tập trung. Sắp xếp lại các trại sản xuất tôm giống, chú trọng việc nuôi sạch bệnh, giá thành thấp và nhập khẩu tôm giống bố mẹ để nhân nhanh tôm giống cung cấp cho thị trường.
- Chế biến và tiêu thụ: Mở rộng và nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản hiện có với công nghệ và thiết bị mới, xây dựng một số nhà máy chế biến mới, tăng cường quản lý chất lượng để nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và cung cấp thông tin về các thị trường xuất khẩu thủy hải sản, tăng tỷ trọng hàng bán trực tiếp cho các thị trường của người tiêu dùng thay vì bán cho các thị trường trung gian.

## **2. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn**

### ***2.1. Phát triển công nghiệp nông thôn***

#### **2.1.1. Vai trò của phát triển công nghiệp nông thôn.**

Phát triển công nghiệp nông thôn là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Trong nền kinh tế quốc dân, công nghiệp được coi là ngành kinh tế thứ hai ra đời sau nông nghiệp, nó là ngành kinh tế vô cùng quan trọng tạo ra năng suất lao động và hiệu quả cao, thúc

đẩy nền kinh tế phát triển vượt bậc đạt những tiêu chí kinh tế - xã hội của nước công nghiệp phát triển. Bất kỳ một quốc gia nào sau khi phát triển nông nghiệp ở một mức độ nhất định nhằm ổn định xã hội đều quan tâm đến phát triển công nghiệp, thực hiện công nghiệp hoá đất nước. Chỉ có nền kinh tế công nghiệp mới đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Phát triển công nghiệp nông thôn có những vai trò hết sức quan trọng góp phần giải quyết nhiều khía cạnh trong các lĩnh vực sau đây:

\* Về mặt kinh tế:

- Tạo điều kiện để các cơ sở công nghiệp gắn liền với các vùng nguyên liệu, giảm chi phí vận chuyển và sử dụng nguồn lao động giá rẻ hơn ở khu vực nông thôn.
- Tận dụng những điều kiện thuận lợi về đất đai ở các vùng nông thôn nơi mà giá thuê đất rẻ hơn so với vùng đô thị.
- Đẩy nhanh việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ và giảm dần tính chất thuần nông.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập và mức sống của cộng đồng nông thôn.

\* Về mặt xã hội:

- Tạo điều kiện để phân bố lại lực lượng lao động nông thôn theo hướng giảm dần số người lao động đơn thuần làm nông nghiệp và tăng số người lao động tham gia vào ngành công nghiệp và dịch vụ.
- Hạn chế và tiến tới xoá bỏ hiện tượng di cư tự do của một bộ phận lao động nông thôn ra các đô thị kiếm việc làm.
- Hình thành các điểm công nghiệp, thương mại và dịch vụ gắn với nông nghiệp và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn.
- Nâng cao mức sống văn hoá, tinh thần và xã hội của người dân nông thôn và của xã hội theo hướng văn minh và hiện đại, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

\* Về môi trường:

- Tận dụng việc xử lý chất thải công nghiệp ở nông thôn có thể dễ dàng hơn ở các vùng đô thị vì khu vực nông thôn mặt bằng rộng hơn và mật độ dân số thấp hơn.
- Đảm bảo chất thải công nghiệp được tận dụng tốt hơn. Vì một số chất thải từ ngành chế biến nông sản có thể sử dụng làm phân vi sinh hoặc làm thức ăn gia súc, nước thải công nghiệp được xử lý tốt có thể làm nước tưới nông nghiệp.
- Ở Việt Nam trong thời kỳ đầu phát triển công nghiệp nông thôn, một bộ phận lao động nông thôn được sử dụng để thu gom, phân loại sơ chế các chất thải góp phần làm sạch môi trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp tái chế.

### 2.1.2. Các nguyên tắc phát triển công nghiệp nông thôn.

Khác với phát triển công nghiệp tập trung ở đô thị, công nghiệp nông thôn phân bố ở khắp các vùng nông thôn rộng lớn nhằm tận dụng ưu thế về mặt bằng, về vùng nguyên liệu, nguồn lao động tại chỗ và các ưu thế khác ở các vùng nông thôn, vì vậy nó phải tuân theo những nguyên tắc nhất định để lựa chọn phân bố các ngành công nghiệp ở khu vực nông thôn:

\* Các nguyên tắc lựa chọn các ngành công nghiệp phân bố ở nông thôn:

- Các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu được sản xuất hoặc khai thác ở nông thôn như công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản □
- Các ngành công nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp hoặc các doanh nghiệp hoặc người tiêu dùng ở nông thôn: Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng thông thường □.
- Các ngành công nghiệp làm gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp: Chế biến nông sản, sản xuất đồ gỗ gia dụng, sản xuất giấy □
- Các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều nhân công hoặc có thể sử dụng người lao động ít lành nghề như may mặc, giày dép, sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng □
- Các ngành công nghiệp đòi hỏi diện tích đất lớn để làm mặt bằng sản xuất như sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, đồ mộc □

- Các ngành công nghiệp đòi hỏi xử lý chất thải, xử lý an toàn môi trường để đảm bảo và ít tốn kém hơn trong các đô thị như công nghiệp xi măng, hoá chất, sản xuất giấy□

Từ các nguyên tắc trên, các lĩnh vực công nghiệp được lựa chọn phát triển ở nông thôn gồm:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Công nghiệp nhẹ (giấy, dệt, may, da, giày, mộc dân dụng□)
- Điện và cơ khí.
- Khai thác mỏ.

\* Các nguyên tắc bảo đảm tính bền vững trong phát triển công nghiệp nông thôn:

- Không xâm chiếm đất nông nghiệp phì nhiêu bởi vì đất nông nghiệp bình quân trên đầu người ngày càng thấp, cần biết giữ gìn quỹ đất cho yêu cầu cung ứng lương thực, thực phẩm ngày càng tăng của nhân loại.
- Có thể cùng tồn tại với việc bảo tồn di sản thiên nhiên, văn hoá, môi trường sinh thái và đảm bảo ổn định xã hội. Phát triển công nghiệp nhưng không làm mất những cảnh quan thiên nhiên, không khai thác quá mức nguyên liệu, không xâm phạm đến những di tích lịch sử văn hoá, những tập tục cộng đồng.
- Không gây ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước do quy trình công nghệ hoặc chất thải công nghiệp gây ra.
- Hỗ trợ đắc lực cho phát triển nông nghiệp và dịch vụ nông thôn bằng việc tiêu thụ nông sản làm nguyên liệu chế biến, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập.
- Khuyến khích nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức và nguồn vốn đầu tư, nhiều loại hình doanh nghiệp cùng tham gia phát triển công nghiệp nông thôn.
- Từng bước phát triển thành các cụm công nghiệp tại các địa phương nhằm thu hút lao động tại chỗ, cải thiện bộ mặt nông thôn.

2.1.3. Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn Việt Nam.

Trong gần 20 năm thời kỳ đổi mới, ngành công nghiệp nông thôn đã tăng trưởng nhanh ở hầu hết các năm với tốc độ từ 13 đến 16%, tỷ trọng của công nghiệp nông thôn từ chỗ không đáng kể đã đạt 10,6% trong cơ cấu GDP khu vực nông thôn. Đến cuối năm 2004 đã có 35% cơ sở công nghiệp chế biến, 30% cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, 15% cơ sở công nghiệp nhẹ, 10% cơ sở cơ khí của cả nước được xây dựng trên địa bàn nông thôn. Cùng với các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở công nghiệp đã góp phần thu hút gần 7 triệu lao động thường xuyên và tạo thêm việc làm trong lúc nông nhàn cho hàng chục triệu lao động thời vụ.

Tuy nhiên trong phát triển công nghiệp nông thôn cũng bộc lộ những mặt yếu kém:

- Một số ngành nên đặt ở nông thôn (xét cả về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường) nhưng trên thực tế lại được đặt ở các thành phố hoặc các đô thị lớn như chế biến hải sản, chế biến rau quả, chế biến chè, may mặc
- Một số khu công nghiệp và chế biến được đặt quá gần các thành phố và thường chiếm nhiều diện tích đất nông nghiệp phì nhiêu.
- Nhiều cơ sở công nghiệp ở các vùng nông thôn không giải quyết được các vấn đề xử lý chất thải, vì vậy đã gây tác hại cho cộng đồng cư dân địa phương và làm ô nhiễm môi trường.
- Việc khai thác tùy tiện các tài nguyên thiên nhiên để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp gây tác hại đến cảnh quan và môi trường sống.
- Nhiều nhà máy được xây dựng ở các vùng nông thôn nhưng thiếu thợ lành nghề và cán bộ kỹ thuật, trong khi đó tại địa phương nhiều người lao động thiếu việc làm kể cả những người dân đã nhượng đất cho khu công nghiệp.
- Nhiều nhà máy phụ thuộc vào nguyên liệu sản xuất tại nông thôn nhưng hoạt động không hết công suất vì nguyên liệu được cung cấp không chắc chắn, thiếu ổn định, không đảm bảo chất lượng

#### 2.1.4. Chính sách phát triển công nghiệp nông thôn.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra các chính sách phát triển công nghiệp nông thôn như sau:

- Các nhà máy công nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu được sản xuất từ nông thôn sẽ được bố trí ở các vùng nguyên liệu tập trung.
- Chính quyền các địa phương cần quyết định loại công nghiệp nào phù hợp với từng vùng thuộc địa phương mình.
- Đầu tư của Nhà nước sẽ dành ưu tiên cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng gồm đường sá, cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc ở những nơi sẽ phát triển các khu công nghiệp.
- Phát triển hệ thống xử lý chất thải công nghiệp nhằm tránh gây tác hại đến môi trường.
- Việc đào tạo công nhân công nghiệp được tiến hành trước khi xây dựng các nhà máy công nghiệp.
- Nhà nước có chính sách ưu tiên để khuyến khích phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn bao gồm:
  - + Ưu tiên trong việc thuê đất.
  - + Ưu tiên trong việc cấp tín dụng ưu đãi.
  - + Miễn thuế từ 3 đến 5 năm (tùy thuộc vào từng lĩnh vực) đối với các nhà máy công nghiệp mới xây dựng.
  - + Giảm 10% đến 30% thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các sản phẩm tương tự với các sản phẩm được sản xuất ở thành phố.

## ***2.2. Phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn***

### ***2.2.1. Vai trò của tiểu thủ công nghiệp nông thôn.***

Tiểu thủ công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp nông thôn, đó là những ngành sản xuất bằng tay và bằng công cụ thô sơ hoặc cải tiến có từ rất lâu đời gắn với các làng nghề hoặc các hộ làm nghề, tạo ra các mặt hàng tiêu dùng truyền thống phong phú và có kỹ xảo phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Có thể nói tiểu thủ công nghiệp là tiền thân của ngành công nghiệp, bởi vì từ những khung dệt truyền thống thô sơ làm ra vải sợi may mặc của loài người mà ngày nay đã phát triển thành ngành công nghiệp dệt, may hiện đại. Từ những lò rèn thủ công để rèn đúc công cụ cầm tay đơn giản phục vụ sản xuất mà ngày nay phát triển thành ngành cơ khí chế tạo máy tinh vi và hiện đại.

Phát triển công nghiệp nông thôn không thể xem nhẹ phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn, đó là những ngành nghề truyền thống sử dụng lao động và kinh nghiệm tại chỗ, sử dụng nguyên liệu tại địa phương, sản xuất ra công cụ, sản phẩm phục vụ tiêu dùng của địa phương và ngày nay góp phần không nhỏ xuất khẩu các mặt hàng truyền thống có giá trị và thu ngoại tệ về cho đất nước.

#### 2.2.2. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn.

Năm 2005 cả nước có gần 1.500 làng nghề, trong đó trên 300 làng nghề truyền thống, có khoảng 1,35 triệu hộ và doanh nghiệp nhỏ chuyên sản xuất hàng thủ công ( Mai Thu Cúc)

Tiểu thủ công nghiệp đã tạo việc làm cho hơn 4 triệu lao động nông thôn, thu nhập của người lao động cao hơn gấp 4 - 6 lần thu nhập của lao động nông nghiệp. Ở các hộ gia đình vừa làm nông nghiệp vừa làm hàng thủ công, thu nhập bình quân cao gấp 1,7 tới 3,9 lần thu nhập của hộ thuần nông.

Những mặt hạn chế cần khắc phục:

- Đa số thiết bị, máy móc trong ngành đã lạc hậu hoặc không có hiệu quả, không đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
- Trình độ văn hoá và kỹ thuật của người lao động thấp, 55% số lao động này không qua đào tạo nghề hoặc đào tạo về quản lý.
- Chỉ có 20% số cơ sở sản xuất có nhà xưởng sản xuất chuyên dụng và chắc chắn.
- Vốn đầu tư xây dựng còn hạn chế, bình quân mỗi hộ làm hàng thủ công mới có 28 triệu đồng vốn và mỗi doanh nghiệp chỉ có 700 triệu đồng.

- Chất lượng sản phẩm không cao, mẫu mã đơn điệu, đa số sản phẩm chưa có thương hiệu, chưa phù hợp với tiêu thụ rộng rãi trên thị trường và nhất là cho xuất khẩu.
- Rất ít doanh nghiệp có thị trường rộng và ổn định để tiêu thụ sản phẩm của mình.
- Nguyên liệu mà một số doanh nghiệp làm hàng thủ công lấy từ các nguồn gây tác hại đến môi trường, ví dụ khai thác gỗ trái phép.
- Chất thải của một số cơ sở sản xuất và một số làng nghề gây ô nhiễm đất, nước, không khí nghiêm trọng.

### 2.2.3. Chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn.

Đẩy mạnh thành lập các làng nghề mới và sự phồn thịnh các làng nghề hiện có bằng cách khuyến khích áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, cải tiến mẫu mã sản phẩm, cải tiến tiếp thị và tăng cường bảo vệ môi trường. Giúp đỡ các làng nghề duy trì phát triển sản phẩm truyền thống, phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.

Đẩy mạnh sự đóng góp của tiểu thủ công nghiệp cho ngành cơ khí, bằng việc cải tiến và chế tạo máy móc đơn giản, máy móc phục vụ sản xuất trên địa bàn nông thôn và thực hiện gia công các chi tiết máy cho các nhà máy và khu công nghiệp.

Khuyến khích đầu tư vào công nghệ và thiết bị tiên tiến, đào tạo công nhân trong ngành tiểu thủ công nghiệp, bảo đảm ngành tiếp cận với vốn tín dụng thuận lợi và chính sách thuế ưu đãi.

Tạo điều kiện để ngành tiểu thủ công nghiệp có mặt bằng sản xuất và các khu vực sản xuất tập trung, thuận tiện, có điều kiện về cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường.

Khuyến khích việc tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm tiểu thủ công thông qua cung cấp thông tin thị trường, được xuất khẩu trực tiếp và các ưu đãi trong tiếp thị sản phẩm.

Đa dạng hoá và tăng cường các nguồn vốn đầu tư cho phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Dự kiến đến năm 2020 tổng vốn đầu tư toàn ngành khoảng 36.000 tỷ đồng, trong đó vốn của các hộ doanh nghiệp làm nghề tiểu thủ công 30%, vốn tín dụng 30%, vốn các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài 30%, vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ 5% (dùng cho khuyến công, đào tạo nghề và giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường)

### **3. Phát triển dịch vụ nông thôn**

#### ***3.1. Vai trò của phát triển dịch vụ nông thôn***

Dịch vụ được coi là ngành kinh tế thứ ba trong nền kinh tế quốc dân, vì rằng trong phát triển sản xuất và đời sống của nhân loại thì nông nghiệp là ngành kinh tế ra đời đầu tiên tạo ra lương thực, thực phẩm nuôi sống con người nó được coi là ngành kinh tế thứ nhất. Kế đến là ngành công nghiệp, ngành tạo ra công cụ sản xuất và vật phẩm tiêu dùng được coi là ngành kinh tế thứ hai. Cuối cùng là ngành kinh tế ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu của hai ngành trên về những điều kiện sản xuất và cung cấp cho con người những yêu cầu dịch vụ cho cuộc sống được gọi là ngành kinh tế thứ ba. Tuy ra đời sau nhưng ngành dịch vụ có xu hướng phát triển mạnh và dần chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế.

Sản phẩm mà ngành dịch vụ cung cấp hầu hết là sản phẩm phi vật chất, sản xuất và đời sống ngày càng cao thì yêu cầu cung cấp dịch vụ cũng ngày càng tăng và đa dạng hơn. Hiện nay ở nhiều nước phát triển, ngành dịch vụ chiếm 60 đến 80% trong cơ cấu GDP của đất nước. Những năm gần đây ở Việt Nam ngành dịch vụ luôn chiếm 38 — 39% trong cơ cấu GDP cả nước, năm 2003 ngành dịch vụ chiếm 38,22% trong cơ cấu nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành những năm qua đạt 6,7% năm.

Khu vực nông thôn bao gồm các ngành sản xuất nông nghiệp và công nghiệp rất cần cung ứng các điều kiện phục vụ cho sản xuất và ở đó cộng đồng dân cư cũng cần được cung cấp các dịch vụ đời sống, văn hoá, xã hội. Do đó phát triển dịch vụ nông thôn trở thành một yêu cầu bức thiết góp phần phát triển nông

thôn toàn diện và tạo ra cơ cấu kinh tế ngày càng tiến bộ. Những năm gần đây cùng với quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, nhiều loại hình dịch vụ mới mang đậm nét của nền kinh tế thị trường đã hình thành, phát triển trong sản xuất và đời sống nông thôn như các hoạt động dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, du lịch, kinh doanh bất động sản□

### **3.2. Chính sách và giải pháp phát triển dịch vụ nông thôn.**

#### **3.2.1. Những kết quả phát triển dịch vụ nông thôn**

Những năm gần đây Chính phủ Việt Nam rất quan tâm phát triển dịch vụ ở nông thôn nhằm đáp ứng đầy đủ những điều kiện cần thiết trong phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Các hoạt động dịch vụ thu hút khoảng 14% việc làm khu vực nông thôn, 11,2% số hộ làm dịch vụ, tỷ trọng GDP từ hoạt động dịch vụ nông thôn chiếm 13,8% trong cơ cấu kinh tế nông thôn đã góp phần làm giảm đáng kể tính thuần nông trong kinh tế nông thôn. Các loại hình dịch vụ của khu vực kinh tế nhà nước, hợp tác xã và tư nhân cùng song song phát triển đáp ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của nhân dân. Cung cấp hàng hoá và các điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, khám chữa bệnh□ ở nông thôn Việt Nam. Một số loại dịch vụ được Nhà nước trợ giá hoặc ưu đãi cho người dân nông thôn như trợ giá vật tư nông nghiệp khi giá thị trường lên cao, giảm giá điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ kinh phí cho hoạt động khuyến nông□.

#### **3.2.2. Những tồn tại trong phát triển dịch vụ nông thôn.**

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn không ít các cơ sở dịch vụ Nhà nước ở khu vực nông thôn làm ăn kém hiệu quả, sức cạnh tranh yếu do cơ chế quản lý yếu kém, giá thành cao, hoạt động cứng nhắc. Nhiều hợp tác xã hoạt động mang tính hình thức, yếu kém, thiếu sự hấp dẫn với người dân, giá dịch vụ cao. Không ít cơ sở dịch vụ tư nhân ở nông thôn được khuyến khích hình thành nhưng yếu về năng lực tài chính, không có chuyên môn, cung cấp dịch vụ chất lượng tương đối thấp□ sự tăng trưởng và hiệu quả hoạt động

dịch vụ ở nông thôn do khó khăn về kinh tế và cơ sở hạ tầng yếu như giao thông, điện, viễn thông, đặc biệt dịch vụ còn nghèo nàn ở vùng sâu, vùng xa.

### 3.2.3. Chiến lược phát triển dịch vụ nông thôn.

Chiến lược phát triển đến năm 2010 của Chính phủ đã đề ra các mục tiêu về phát triển khu vực dịch vụ nông thôn.

- Đạt mức tăng trưởng từ 10% đến 15% về GDP của lĩnh vực dịch vụ nông thôn.
- Nâng tỷ trọng GDP của dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn lên 30-35% vào năm 2020.
- Tạo thêm 400.000 việc làm mỗi năm từ hoạt động dịch vụ.

### 3.2.4. Chính sách phát triển các lĩnh vực dịch vụ chủ yếu ở nông thôn.

\* Phát triển thương mại.

- Khuyến khích hoạt động thương mại của khu vực Nhà nước, tư nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và các loại hình khác.
- Tổ chức lại doanh nghiệp Nhà nước để hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp nguyên liệu
- Tổ chức lại và mở rộng hệ thống chợ nông thôn làm đầu mối trong mua bán và lưu thông hàng hoá. Xây dựng khoảng 4.000 chợ mới và bổ sung nâng cấp 5.000 chợ hiện có. Xây dựng hệ thống các chợ đầu mối, các trung tâm thương mại ở ngoại ô các thành phố lớn và các vùng sản xuất nông, lâm, thuỷ sản tập trung.
- Nâng cấp và mở rộng hệ thống kho hàng, cảng biển, bến sông và các kho hàng, phương tiện bốc dỡ tại các bến bãi ở các vùng phục vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá.
- Xoá bỏ những cản trở đối với lưu thông nông, lâm, thuỷ sản.
- Tiếp tục chính sách ổn định thị trường trong nước thông qua bảo đảm giá.
- Hỗ trợ tiếp cận thông tin thị trường ngoài nước để đẩy mạnh xuất khẩu, hỗ trợ tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, ưu đãi thuế xuất khẩu và vốn vay.
- Khuyến khích các doanh nghiệp có năng lực nhập khẩu vật liệu, hạt giống, phân bón, nguyên liệu để sản xuất thức ăn gia súc, máy móc thiết bị cần thiết cho khu vực nông nghiệp.

\* Phát triển dịch vụ ngân hàng và tín dụng.

- Mở rộng mạng lưới trụ sở giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sao cho từ năm 2005 mỗi xã có 1 điểm phục vụ của Ngân hàng.

- Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân.

- Mở rộng hệ thống tín dụng song phương giữa các hộ gia đình nông dân, với sự hỗ trợ của hội Phụ nữ, hội Nông dân và ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

\* Phát triển dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở Nhà nước sản xuất giống vật nuôi, cây trồng, bảo vệ thực vật, dịch vụ thú y □ hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia cung cấp những dịch vụ này, hỗ trợ các doanh nghiệp và hộ gia đình nuôi giống và nhân giống cây trồng, vật nuôi để cung cấp cho nhân dân.

- Hỗ trợ mở rộng phạm vi dịch vụ cơ khí nông thôn, bao gồm chăm sóc và bảo vệ cây trồng, tưới nước, thu hoạch và công nghệ sau thu hoạch.

- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp chuyên kinh doanh cho thuê máy nông nghiệp để tăng cường cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp.

- Thành lập trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa nông cụ và máy nông nghiệp, với dịch vụ bảo hành có chất lượng.

- Đẩy mạnh đầu tư và cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức, cơ sở khuyến nông.

\* Phát triển dịch vụ tư vấn kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

- Tạo điều kiện mở thêm nhiều trung tâm có thể tư vấn cho nông dân, doanh nghiệp và các đối tượng khác về mở rộng, đa dạng hoá hoặc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

- Liên kết giữa các trung tâm với các trường đại học, viện nghiên cứu để nâng cao chất lượng tư vấn.

- Đầu tư để phát triển các điểm truy cập internet và khai thác thông tin ở cấp xã giúp các hộ nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm.

\* Phát triển dịch vụ vận tải

- Hỗ trợ các hộ gia đình và doanh nghiệp đầu tư mua sắm vận tải, bến bãi, trạm xăng dầu, trung tâm sửa chữa máy móc, dịch vụ vận tải, cho thuê phương tiện để tăng cường vận chuyển vật tư phục vụ sản xuất tới các địa bàn nông thôn và vận chuyển sản phẩm tới các nhà máy và nơi tiêu thụ.

- Ưu tiên đầu tư và phát triển dịch vụ vận tải ở vùng sâu, vùng xa.

\* Phát triển du lịch nông thôn.

Ngày nay khách du lịch trong và ngoài nước hướng sự chú ý vào vùng nông thôn. Thực tế cho thấy nhu cầu ngày càng tăng của du khách nước ngoài muốn đến thăm các vùng nông thôn. Điều đó mở ra triển vọng lớn cho phát triển du lịch nông thôn, tạo điều kiện giải quyết việc làm, tăng khả năng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ ăn ở, quà lưu niệm□ dẫn đến làm tăng thu nhập cho cư dân nông thôn.

Những giải pháp lớn chủ yếu nhằm phát triển du lịch nông thôn, đó là:

- Xây dựng và quy hoạch dự án phát triển các khu du lịch, hệ thống các điểm du lịch trên cơ sở khai thác các thế mạnh về du lịch ở các vùng nông thôn.

- Đưa ra những chương trình du lịch hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tham quan các danh lam văn hoá lịch sử, thắng cảnh, làng nghề thủ công□

- Mở rộng loại hình, nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng, điều kiện phục vụ và bảo đảm an toàn cho khách du lịch ở vùng nông thôn.

- Nâng cấp và mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho thể thao, văn hoá và giải trí nông thôn, vì lợi ích người dân nông thôn và du khách.

- Cải thiện hệ thống tiếp thị và thông tin, nâng cao trình độ tổ chức hoạt động du lịch.

- Phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ địa phương phục vụ khách du lịch và nâng cao thu nhập của người dân địa phương từ hoạt động phục vụ du lịch.

#### **4. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn**

##### ***4.1. Vai trò của phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn***

Cơ sở hạ tầng là hệ thống các công trình làm nền tảng cung cấp những yếu tố cần thiết cho phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước, tưới tiêu và phòng chống bão lụt, cung cấp năng lượng, giao thông, thông tin liên lạc □ Kinh tế - xã hội nông thôn không thể phát triển nếu các yếu tố cơ sở hạ tầng không được đáp ứng.

Sản xuất và đời sống phát triển đòi hỏi cơ sở hạ tầng phải được đầu tư ngày càng hoàn thiện và đồng bộ. Cơ sở hạ tầng được đầu tư đi trước một bước với tầm nhìn mang tính chiến lược để phục vụ lâu dài, phù hợp và có hiệu quả. Một trong số 18 kinh nghiệm được rút ra trong phát triển nhanh và có hiệu quả nền kinh tế - xã hội từ các nước được coi là con rồng châu Á đó là ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trong đó giao thông đi trước một bước.

Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn nhằm tạo cơ sở thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, xoá đói giảm nghèo và giảm dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta.

##### ***4.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.***

Trước đây hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam rất lạc hậu do nền kinh tế yếu kém, do hậu quả của chiến tranh và thiên tai. Từ sau ngày đất nước thống nhất, nhất là từ thời kỳ đổi mới gần 20 năm qua, Đảng và Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn bằng các chương trình, dự án quốc gia về điện, giao thông, thuỷ lợi, trường học, bệnh xá □ Đặc biệt chương trình “135” về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã hỗ trợ cho 2320 xã nghèo.

- Về điện, cuối năm 2003 đã có 93,9% số xã, 86,8% số hộ dùng điện.
- Giao thông nông thôn, đến cuối năm 2001 cả nước có 94,5% số xã có đường ô tô đến trung tâm. Chất lượng đường tuy còn thấp nhưng đã có nhiều tiến bộ so với trước, đã có 16,5% số xã và có 50% đường liên thôn được đổ nhựa hoặc bê tông.
- Hệ thống thông tin liên lạc ở nông thôn, được Nhà nước đầu tư xây dựng các điểm bưu điện - văn hoá xã nhằm tăng cường sự tiếp cận và giao lưu cho người dân nông thôn với bên ngoài, đã có 83,8% số xã và 704,4 nghìn hộ có máy điện thoại, 54,8% số xã có điểm bưu điện - văn hoá xã.
- Cả nước có 5.101 xã chiếm 57% số xã có chợ.

Tuy vậy, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn nước ta còn nhiều vấn đề đặt ra cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới:

- Sự phát triển không đồng đều và chất lượng còn thấp của hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn là tồn tại lớn và phổ biến ở các vùng, các địa phương trong cả nước.
- Chưa có đầu tư ưu tiên cho những vùng sản xuất hàng hoá tập trung, vùng có tiềm năng phát triển.
- Còn có sự chênh lệch khá lớn về cơ sở hạ tầng giữa vùng miền núi, vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc ít người với bình diện chung cả nước.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng khác như trường học, bệnh xá và các cơ sở hạ tầng khác ở nông thôn phát triển chưa đều và chất lượng thấp, công tác quản lý, sử dụng, duy tu, sửa chữa còn nhiều bất cập, hiệu quả sử dụng hạn chế.
- Hệ thống thông tin liên lạc tới các thôn xóm, làng bản; hệ thống nhà văn hoá, thư viện còn thiếu và yếu, nhiều người dân nông thôn ít được tiếp cận với thông tin bên ngoài do đó hạn chế đến hiểu biết về thông tin thị trường, chưa biết phát triển sản xuất hàng hoá.

#### ***4.3. Chính sách và giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.***

Chiến lược phát triển đến năm 2010 của Chính phủ nhằm tạo ra những cố gắng lớn để khắc phục những thiếu sót trên. Chiến lược đề ra nhiệm vụ đến năm 2005, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm, 100% số xã có điện và điện thoại. Trên phạm vi quốc gia chiến lược đặt ra chính sách ưu tiên trong phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn sau.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng đường giao thông, thủy lợi, nước sạch, điện ở những vùng nông thôn hoặc dịch vụ công nghiệp ở những nơi có công nghiệp chế tạo hoặc thủ công nghiệp phát triển.

- Cung cấp cơ sở hạ tầng công cộng thiết yếu cho những cộng đồng có điều kiện đặc biệt khó khăn thông qua chương trình 135. Trong chương trình này, các xã được quyền hoạch định và sở hữu các dự án có quy mô nhỏ, phù hợp với nghị định của Chính phủ về dân chủ cơ sở.

Những chính sách và giải pháp cụ thể cho phát triển các lĩnh vực cụ thể của hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm các nội dung sau đây:

\* Thủy lợi

Để nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước, thực hiện quan điểm quản lý có phân cấp và có sự tham gia của người dân. Khuyến khích các công ty quản lý thủy nông cấp tỉnh, huyện chuyển đổi để trở thành doanh nghiệp tự chủ về tài chính. Đẩy mạnh sự tham gia của người dân và các tổ chức sử dụng nước thông qua hình thức hợp tác xã sử dụng nước và nhóm sử dụng nước. Nâng cao tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các tổ chức này trong việc tham gia xây dựng, quản lý, vận hành, sửa chữa và đóng góp sử dụng thủy lợi phí. Tổ chức và hỗ trợ từ phía Nhà nước và các tổ chức bên ngoài về đào tạo, tập huấn kỹ thuật, quản lý và vận hành công trình, cung cấp dịch vụ để các công trình thủy lợi sử dụng lâu dài, có hiệu quả.

\* Cung cấp nước sạch

Chiến lược cung cấp nước sạch của Nhà nước đến năm 2010 đề ra:

- Mở rộng diện tích cung cấp nước sạch để phấn đấu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch với mức 60 lít/người/ngày vào năm 2010.
- Cải thiện và bảo dưỡng lâu dài hệ thống cung cấp nước, với sự tham gia ngày càng tăng của cộng đồng và hoạt động của khu vực tư nhân.
- Tìm giải pháp kỹ thuật khai thác và xử lý nước ở những vùng có vấn đề, như vùng sâu, vùng xa, hải đảo □
- Cải thiện hệ thống vệ sinh nông thôn để không gây ô nhiễm nguồn nước.

\* Tưới tiêu và phòng chống lũ lụt.

Đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp yêu cầu ngày càng cao công tác thủy lợi phục vụ tưới tiêu. Do đặc điểm khí hậu và địa hình, khu vực đồng bằng hàng năm thường bị lũ lụt, khu vực trung du và miền núi thường bị hạn hán làm thiệt hại mùa màng và của cải. Trang thiết bị và hệ thống quản lý tưới tiêu, phòng chống lũ lụt còn nhiều yếu kém, hơn nữa tại một số vùng, nguồn cung cấp nước khan hiếm nhưng lại được sử dụng kém hiệu quả.

Chiến lược tưới tiêu và phòng chống lũ lụt đến năm 2010 đề ra:

- Áp dụng các biện pháp để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng với việc nâng cao hệ thống đê điều.
- củng cố đê sông, đê biển ở đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển.
- Mở rộng diện tích tưới tiêu đặc biệt ở vùng kinh tế mới, đến năm 2010 tưới cho 6,3 triệu ha trồng lúa, 1,2 triệu ha cây công nghiệp như cà phê ở Tây Nguyên, chè ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung, mía đường ở miền Trung.
- Tăng cường hoạt động và bảo dưỡng hệ thống tưới tiêu, đổi mới tổ chức và quản lý các công trình thủy lợi, chi phí dùng nước, tăng cường vai trò tham gia của người dân.

\* Năng lượng

Mức tiêu thụ năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo là một tiêu chí đánh giá trình độ phát triển. Nông thôn Việt Nam chủ yếu sử dụng 70% năng lượng từ củi và thân lá thực vật khác. Điều đó cho thấy mức độ sử dụng năng

lượng của nông thôn Việt Nam còn đang ở trình độ thấp, nguy cơ phá rừng làm chất đốt cho sinh hoạt và sản xuất là mối lo ngại cần được quan tâm để khắc phục.

Việc sử dụng năng lượng từ tài nguyên không tái tạo dẫn đến nguy cơ cạn kiệt tài nguyên làm ô nhiễm môi trường, các nước phát triển đang chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo được, năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, điện ngày một nhiều.

Nếu không đẩy mạnh điện khí hoá nông thôn thì khó đạt được sự tăng trưởng nhanh kinh tế nông thôn, chiến lược đến năm 2010 phấn đấu trên 90% số hộ ở nông thôn được dùng điện. Vốn cần thiết cho chương trình này khoảng 40.000 tỉ đồng, trong đó đầu tư từ Nhà nước là 80% gồm vốn ngân sách và vốn vay, còn 20% là vốn đóng góp của dân.

Đẩy mạnh phong trào sử dụng khí bioga trong nông thôn nhất là những nơi có điều kiện phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm.

#### \* Giao thông

Chiến lược đến năm 2010 đề ra mục tiêu phấn đấu hầu hết đường nông thôn sẽ đạt loại A hoặc loại B và luôn đảm bảo điều kiện tốt cho giao thông trong mọi thời tiết. Với những giải pháp chính để đạt mục tiêu:

- Tiếp tục chương trình xây dựng, sửa chữa và nâng cấp đường sá trong toàn quốc, ưu tiên dành cho việc xây dựng đường chịu mọi thời tiết đến các trung tâm xã.
- Quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn, bao gồm đường sá, dịch vụ xe buýt và ca nô, tàu bè đường sông ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Tăng cường sự trợ giúp của Trung ương để xây dựng đường ở các làng xã nghèo nhằm thúc đẩy kinh tế và tạo công ăn việc làm.
- Tăng cường sự tham gia của chính quyền địa phương, làng xã và bản thân người dân trong việc cải thiện và bảo dưỡng hệ thống giao thông. Hình thành các tổ đội và nhóm để quản lý, duy tu, sửa chữa giao thông tại các cộng đồng nông thôn.

## \* Thông tin

Hệ thống thông tin ở khu vực nông thôn Việt Nam còn yếu và thiếu, dịch vụ bưu điện và điện tín phục vụ được 75% người dân nông thôn, mới có khoảng 40% số xã có hệ thống thông tin đại chúng, số lượng điện thoại, báo chí, đài thanh, tivi đều ở dưới mức trung bình của các nước đang phát triển.

Trong chiến lược phát triển đến năm 2010, Chính phủ đề ra các giải pháp phát triển nông thôn sau:

- Tiếp tục mở rộng dịch vụ bưu chính viễn thông, với mục tiêu 100% các xã được tiếp cận với điện thoại, fax, truyền dữ liệu, chuyển phát bưu phẩm.
- Tiến tới giá tiêu chuẩn về dịch vụ bưu điện và viễn thông để người dân vùng sâu, vùng xa không bị thiệt thòi về giá cả.
- Cung cấp báo chí, sách kỹ thuật □ và các tài liệu truyền thông không thu tiền cho vùng đồng bào các dân tộc ít người và người dân vùng núi, vùng sâu, vùng xa.
- Tăng lượng thông tin về giá cả thị trường nông sản phẩm và vật tư nông nghiệp.
- Thành lập trung tâm và nối mạng internet tại cấp huyện, xã nơi mà người dân và các doanh nghiệp có thể có được thông tin và hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất, tiếp thị □

## **5. Phát triển dịch vụ xã hội nông thôn**

### ***5.1. Vai trò của phát triển dịch vụ xã hội nông thôn.***

Người dân nông thôn vừa là những người thụ hưởng chính, đồng thời cũng là những người hoạt động chủ yếu trong phát triển nông thôn.

Hiện có gần 75% dân số Việt Nam sống ở vùng nông thôn, mỗi năm dân số nông thôn tăng 1,4%. Vấn đề cần quan tâm là làm thế nào để cải thiện cuộc sống của người dân nông thôn ngay chính trên quê hương của họ để hạn chế di dân tự do vào các đô thị, mà tình trạng này đã gây ra sự nghèo khổ ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

Khu vực nông thôn của các nước đang phát triển thường có tình trạng mức thu nhập của người dân thấp hơn nhiều so với ở thành phố. Có khoảng 1,2 tỷ người trên thế giới đang sống trong cảnh nghèo túng mà chủ yếu ở các vùng nông thôn bao gồm những người không có đất hoặc sống trên các vùng đất xấu, họ thiếu việc làm, thiếu sự hưởng thụ các dịch vụ xã hội. Phát triển các dịch vụ xã hội nhằm góp phần phát triển sản xuất, nâng cao mức thu nhập và điều quan trọng là cải thiện điều kiện sống cho người dân nông thôn.

Phát triển các dịch vụ xã hội nông thôn mà chúng ta quan tâm ở đây là cải thiện các điều kiện về nhà ở, giáo dục, y tế, văn hoá, cung cấp nước sạch và vệ sinh. Cùng với việc nâng cao thu nhập, đẩy mạnh dịch vụ sản xuất, việc cải thiện các lĩnh vực dịch vụ xã hội là điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn, giảm dần sự cách biệt về mức sống giữa nông thôn và thành thị.

## ***5.2. Chính sách và giải pháp phát triển dịch vụ xã hội nông thôn.***

Đảng và Nhà nước ta luôn nhận thức rõ tầm quan trọng của phát triển các dịch vụ xã hội trong việc đáp ứng các yêu cầu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và văn hoá ở cộng đồng nông thôn. Các lĩnh vực dịch vụ này ở Việt Nam chủ yếu do các tổ chức Nhà nước cung cấp.

### **\* Nhà ở**

Nhà ở là tiện nghi thiết yếu nhất, có tầm quan trọng về an ninh, sức khoẻ và phồn thịnh của mỗi gia đình. Chiến lược phát triển đến năm 2010 đề ra mục tiêu 100% gia đình có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, việc cải thiện nhà ở phải dựa vào sức dân là chính, có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức địa phương. Với các giải pháp chính:

- Thành lập quỹ nhà ở cho các vùng nông thôn, cung cấp nhà cho người dân có thu nhập thấp.
- Cải thiện hệ thống tín dụng nhà ở
- Hỗ trợ chương trình định cư

- Tài trợ các dự án thí điểm xây nhà kiên cố ở các vùng dễ bị lũ lụt đe dọa.

#### \* Giáo dục

Giáo dục có tầm quan trọng nâng cao dân trí, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao điều kiện sức khoẻ, công ăn việc làm, thu nhập và đời sống trong một xã hội phát triển không ngừng. Các giải pháp chính về phát triển giáo dục ở nông thôn:

- Xây dựng, sửa chữa và nâng cấp các trường học ở các vùng nông thôn.
- Trang bị tốt hơn phương tiện phục vụ giảng dạy và thực hành cho các trường.
- Phát triển các trường nội trú ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.
- Các phương pháp giáo dục đặc biệt ở một số vùng xa xôi hẻo lánh và dân tộc ít người.
- Hỗ trợ đặc biệt nhằm khuyến khích giáo viên làm việc ở các vùng sâu, vùng xa.

#### \* Y tế

Phát triển hệ thống dịch vụ y tế nhằm chăm sóc sức khoẻ và phòng bệnh, trị bệnh tại chỗ cho người dân nông thôn, bảo đảm cho mọi người có sức khoẻ tốt cho một cuộc sống năng động. Chiến lược đến năm 2010 đề ra các giải pháp chính cho phát triển y tế nông thôn:

- Tăng cường bác sĩ xuống các xã để vào năm 2010 cứ 1.000 người dân có một bác sĩ.
- Tăng số lượng đào tạo cán bộ y tế và tình nguyện viên.
- Tăng lượng cung cấp thuốc và các trang bị y tế.
- Tăng cường giáo dục cộng đồng về vệ sinh, sức khoẻ và kế hoạch hoá gia đình.
- Nỗ lực ngăn chặn và phòng chống dịch bệnh.

#### \* Văn hoá

Việt Nam có nền văn hoá dân tộc phát triển mạnh mẽ, một kho tàng khổng lồ các truyền thống văn hoá khác nhau của 54 dân tộc. Đời sống ngày càng cao đòi hỏi phải phát triển mạnh các hoạt động văn hoá, đó là món ăn tinh

thần cho một cuộc sống phồn thịnh và lành mạnh. Chiến lược đến năm 2010 đề ra cho phát triển văn hoá nông thôn:

- Hoạt động văn hoá có quy mô lớn trong các chương trình phát triển nông thôn với việc nhấn mạnh sự tham gia của quần chúng.
- Khuyến khích hoạt động văn hoá, thông qua việc xây dựng các cơ sở thể thao, nhà văn hoá và trung tâm văn hoá làng xã.
- Đào tạo nhân lực tham gia tổ chức hoạt động văn hoá nông thôn.
- Khuyến khích hoạt động của mọi người dân để cải thiện hoạt động văn hoá quần chúng.

## **6. Quản lý môi trường nông thôn**

### ***6.1. Môi trường với phát triển nông thôn.***

Cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào năng suất của các tài nguyên thiên nhiên bao gồm đất đai, đồi núi, rừng, biển, sông ngòi. Tình trạng của môi trường có tầm quan trọng đối với con người hiện tại và các thế hệ mai sau, nếu môi trường bị suy thoái sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mùa màng, sức khoẻ, đời sống.

Dân số thế giới không ngừng tăng lên dẫn đến nhu cầu về lương thực, năng lượng, nguyên liệu cũng tăng theo, việc đáp ứng các nhu cầu này đòi hỏi khai thác nhiều hơn nữa tài nguyên thiên nhiên hiện có đặc biệt là đất nông nghiệp, rừng, biển, nước, khoáng sản. Nếu biết quản lý và khai thác lâu bền các tài nguyên trên thì sẽ tránh được những sức ép về sự giảm cấp và khan hiếm tài nguyên.

Sự nghèo nàn, lạc hậu, tăng dân số là những thách thức lớn nhất cho vấn đề bảo vệ môi trường.

Tình trạng quản lý yếu kém dẫn đến sự ô nhiễm môi trường, khan hiếm tài nguyên, mất đa dạng sinh học, làm thay đổi khí hậu trái đất, thiên tai, phát triển không bền vững. Vấn đề đặt ra cho nhân loại là làm thế nào để quản lý bền vững môi trường sống trong quá trình phát triển.

Có ba trở ngại chính trong quản lý hợp lý môi trường:

- Không nhận thức được sự khan hiếm tài nguyên và ý thức bảo vệ môi trường sống.
- Không xác định rõ trách nhiệm trong quản lý tài nguyên.
- Không đủ kiến thức và nguồn lực để quản lý môi trường.

Để khắc phục những trở ngại đó, từng cá nhân và cộng đồng phải tiếp cận kiến thức và đầu tư nguồn lực vào bảo vệ môi trường, phải có những khuyến khích và tăng cường trách nhiệm để hoạt động của mỗi người không gây phí tổn cho người khác. Nhà nước giữ vai trò chính trong hoạch định chính sách môi trường và định hướng hành động, các cộng đồng và cá nhân tham gia quản lý tài nguyên trên cơ sở luật pháp và các dịch vụ hỗ trợ của Chính phủ.

## ***6.2. Những chính sách và giải pháp phát triển môi trường bền vững.***

### ***6.2.1. Quản lý và sử dụng đất lâu bền.***

Đảng và Chính phủ luôn hướng sự quan tâm vào việc quản lý, sử dụng lâu bền và có hiệu quả quỹ đất hiện có bằng các chủ trương và biện pháp sau:

\* Trong phát triển công nghiệp và đô thị giảm tới mức thấp nhất việc xây dựng trên đất nông nghiệp có chất lượng cao

Trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, các đô thị sẽ ngày càng phát triển. Dự kiến đến năm 2020 số dân đô thị của Việt Nam sẽ vào khoảng 37 triệu người chiếm 45% dân số, điều đó đòi hỏi phải có quy hoạch phát triển đô thị, phát triển các khu công nghiệp sao cho sử dụng tiết kiệm, hợp lý quỹ đất, giảm thiểu các khu đất nông nghiệp tốt cho những nhu cầu này. Những chính sách và biện pháp cần được thực hiện là:

- Ở những nơi điều kiện cho phép, cần tránh xây dựng trên đất nông nghiệp thâm canh.
- Ở những nơi cần phát triển đô thị, khu định cư mới hoặc các khu công nghiệp cần có quy hoạch được cân nhắc kỹ lưỡng, tránh gây lãng phí đất canh tác tốt.

- Di chuyển ra khỏi thành phố các nhà máy chế biến nông lâm sản để xây dựng chúng ở các vùng nguyên liệu.

\* Bảo vệ, sử dụng hiệu quả đất hiện có và tăng diện tích đất nông nghiệp bằng tăng vụ và khai hoang.

Tăng cường bảo vệ, cải tạo và sử dụng có hiệu quả hơn đất nông nghiệp, tăng cường công tác thủy lợi để tưới tiêu chủ động nhằm tăng vụ và thâm canh cao trên quỹ đất nông nghiệp hiện có. Đầu tư vào thủy lợi, củng cố đê kè để kiểm soát lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, mở rộng diện tích tưới tiêu để tưới cho 6,3 triệu ha đất trồng lúa, 1,2 triệu ha trồng rau màu và cây công nghiệp, đổi mới công tác quản lý thủy nông theo hướng gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dùng nước.

Đẩy mạnh công tác khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở những nơi còn tiềm năng như vùng ven biển, vùng núi.

\* Tiếp tục hoàn thiện giao đất nông lâm nghiệp cho hộ nông dân sử dụng ổn định lâu dài.

Hoàn thành các thủ tục giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất ở những nơi chưa được giao để người dân sản xuất tùy theo khả năng của đất và yêu cầu sản phẩm của thị trường.

\* Quản lý bền vững đất nông nghiệp

Dân số nước ta còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới làm tăng nhu cầu sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm. Do đó, cần phải duy trì sự bền vững của năng suất đất đai bằng việc quản lý đất có hiệu quả và lâu dài.

Kinh nghiệm nhiều nước đã rút ra, nông dân có thể quản lý đất tốt nếu họ có quyền cá nhân đối với đất đai bao gồm:

- Quyền ra các quyết định về cách quản lý đất.
- Quyền thu lợi ích trước mắt và lâu dài từ những thành quả đầu tư trên đất.
- Được khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả hơn và cải tạo, bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

Ở nước ta, từ sau khi thực hiện giao đất ổn định lâu dài và các quyền khác trên đất cho hộ nông dân theo luật đất đai 1993, đất nông lâm nghiệp đã được nông dân quản lý tốt hơn, tạo ra năng suất và hiệu quả cao hơn, tỷ lệ che phủ của rừng từ 25% năm 1995 đã tăng lên 35% năm 2003.

#### 6.2.2. Bảo vệ môi trường nông thôn

Hiện nay tại nước ta, tại nhiều địa phương không phải mọi hoạt động đều thân thiện với môi trường, một số tài nguyên thiên nhiên như rừng, nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học đã bị giảm sút lớn, hoặc đất, nước, không khí đang bị ô nhiễm hàng ngày. Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp để bảo vệ môi trường và thực hiện cân bằng giữa kinh tế và môi trường cho phát triển bền vững, với các nội dung cụ thể:

\* Xác định rõ trách nhiệm cá nhân và tập thể đối với môi trường.

Trên thế giới, các cá nhân và hộ gia đình đều muốn giữ cho nhà ở của mình gọn gàng, sạch sẽ, lành mạnh. Họ chấp nhận trách nhiệm cá nhân đối với môi trường sống của bản thân mình. Các doanh nghiệp cũng vậy, họ đều muốn môi trường doanh nghiệp mình lành mạnh để phát triển. Tuy nhiên các cá nhân và doanh nghiệp không dễ dàng gì chấp nhận trách nhiệm tập thể đối với việc chăm sóc môi trường ngoài phạm vi nhà mình và doanh nghiệp của họ.

Vấn đề đặt ra cần thuyết phục để mọi cá nhân chấp nhận không chỉ trách nhiệm cá nhân mà còn cả trách nhiệm tập thể đối với “sức khỏe” môi trường.

Điều đó đòi hỏi bằng nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục để tăng cường trách nhiệm của mọi người dân, trách nhiệm của các doanh nghiệp và vai trò của các tổ chức quần chúng đối với việc bảo vệ môi trường.

\* Sử dụng tài nguyên tái tạo được không lớn hơn khả năng tái tạo.

Một bộ phận lớn nền kinh tế phụ thuộc trực tiếp vào những tài nguyên thiên nhiên tái tạo được: Các cây trồng, vật nuôi, gỗ, rừng□

Dân số tăng nhanh, nhu cầu nâng cao mức sống dẫn đến nhu cầu sử dụng các tài nguyên tái tạo ngày một nhiều cho cuộc sống.

Mâu thuẫn xảy ra là khối lượng sản xuất và cung ứng của con người vượt xa khả năng tái tạo của hệ thống tự nhiên. Do đó cần điều chỉnh sự sử dụng những tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo trong phạm vi khả năng tự tái tạo của thiên nhiên.

Một nội dung quan trọng cần được quan tâm là tìm các giải pháp công nghệ để sử dụng có hiệu quả hơn mọi nguồn tài nguyên đang được sử dụng, ví dụ dùng màng che phủ trong trồng trọt để tiết kiệm nước□

\* Tăng khả năng tái tạo tài nguyên thiên nhiên bằng các biện pháp an toàn.

Tăng cường áp dụng các biện pháp trong sản xuất và các hoạt động nhằm làm tăng khả năng tái tạo tài nguyên thiên nhiên bằng việc khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất an toàn, luật bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khai thác tài nguyên hợp lý.

\* Giảm thiểu sử dụng các tài nguyên không tái tạo được.

Phát triển không thể bền vững nếu chỉ dựa vào khai thác tài nguyên trước mắt mà không nghĩ tới tương lai, không thể chỉ dựa vào khai thác các tài nguyên có hạn để thực hiện mục đích phát triển trong khi có thể dự đoán được sự cạn kiệt của nó.

Vấn đề đặt ra là bên cạnh việc sử dụng hạn chế các tài nguyên này phải chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng và nguyên liệu thay thế như năng lượng mặt trời, gió, nước và các nguồn sinh khối.

\* Tránh gây ô nhiễm môi trường

Quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thường sản sinh ra các chất thải hoặc những ảnh hưởng đến môi trường như các hoá chất dùng trong nông nghiệp, khói bụi, nước thải, chất thải rắn từ các nhà máy và doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ. Thực hiện luật về bảo vệ môi trường và các quy định cho các doanh nghiệp xử lý chất thải trong quá trình sản xuất hoặc doanh nghiệp phải gánh chịu những chi phí để bảo vệ môi trường, các quy định bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trong khai thác khoáng sản□

\* Tái chế chất thải để giảm ô nhiễm.

Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới để giảm thiểu chất thải hoặc trang bị những dây chuyền công nghệ tái chế chất thải bên cạnh dây chuyền sản xuất chính như: Tái chế chất hữu cơ làm phân bón hoặc thức ăn gia súc, tái chế chất thải rắn làm vật liệu xây dựng, tái chế để sử dụng lại kim loại□

\* Tăng cường vai trò của Nhà nước để bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi người dân, mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp dưới sự quản lý của cơ quan chính quyền các cấp. Bảo vệ môi trường chỉ thực sự thành công khi có sự nỗ lực chung của tập thể, nếu không có sự điều phối của Nhà nước khó đạt được sự đồng thuận trong hành động. Vai trò của Nhà nước thể hiện trên các mặt sau:

- Ban hành luật về bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan để giảm thiểu sự gây ô nhiễm và các hoạt động làm tổn hại đến môi trường.
- Đề ra các chính sách khuyến khích cải thiện môi trường.
- Hạn chế những ảnh hưởng xấu tới môi trường trong mọi chương trình phát triển lớn về nông nghiệp, công nghiệp, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Tạo ra sự nối kết giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường trong các chương trình, dự án phát triển quốc gia, phát triển các vùng, các địa phương.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương IV**

1. Các nguyên tắc phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn?
2. Nhà nước có vai trò như thế nào trong phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn?
3. Những tồn tại, thách thức trong phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn?
4. Chính sách và mục tiêu cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn?
5. Vai trò của tiểu thủ công nghiệp trong phát triển nông thôn?
6. Mục tiêu và chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn Việt Nam?
7. Những tồn tại và thách thức trong phát triển dịch vụ nông thôn Việt Nam?
8. Chiến lược và chính sách phát triển dịch vụ trong nông thôn Việt Nam?
9. Tồn tại và thách thức trong phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam?
10. Chính sách và giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam?
11. Tồn tại và thách thức trong phát triển các dịch vụ xã hội nông thôn?
12. Chính sách và giải pháp chủ yếu phát triển các lĩnh vực dịch vụ xã hội nông thôn?
13. Những nội dung chủ yếu quản lý môi trường trong phát triển nông thôn?

## CHƯƠNG V. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG

### 1. Phát triển bền vững và phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững.

#### 1.1. Phát triển bền vững

##### 1.1.1. Khái niệm

Theo uỷ ban môi trường và phát triển thế giới: Phát triển bền vững là sự phát triển để đáp ứng những nhu cầu của ngày hôm nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

##### 1.1.2. Mục tiêu của phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển trong mối liên hệ gắn kết chặt chẽ thực hiện bốn nhóm mục tiêu lớn của phát triển bền vững:

\* Bền vững về kinh tế.

Phát triển bền vững về mặt kinh tế khi:

- Nền kinh tế tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người cao.
- Cơ cấu kinh tế hợp lý.
- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chí phấn đấu cho tăng trưởng

\* Bền vững về xã hội.

Để phát triển bền vững về mặt xã hội thì phát triển phải mang tính nhân văn. Quá trình đó bao gồm:

- Mở rộng các cơ hội lựa chọn cho mọi người.
- Nâng cao năng lực lựa chọn cho mọi người
- Mọi người cùng được hưởng lợi từ quá trình phát triển này.

\* Bền vững về môi trường.

Môi trường bền vững là môi trường luôn luôn thay đổi nhưng đảm bảo thực hiện ba chức năng:

- Là không gian sinh tồn của con người: Con người cần từ môi trường một không gian sống với một phạm vi cũng như chất lượng nhất định. Trái đất, bộ phận gân gũi của loài người, trong hàng triệu năm qua không thay đổi về độ lớn. Trong lúc

đó dân số loài người trên trái đất đã và đang tăng lên với tốc độ nhanh. Vì vậy phát triển bền vững về mặt môi trường là việc làm cấp thiết của chúng ta.

- Là nơi cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người. Tất cả các nền sản xuất từ săn bắn, hái lượm qua nông nghiệp, đến công nghiệp rồi hậu công nghiệp đều phải sử dụng các nguyên liệu: Đất, nước, không khí, khoáng sản □ lấy ra từ môi trường.

- Môi trường là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình. Quá trình sử dụng nguyên liệu và năng lượng vào cuộc sống sản xuất của con người chưa bao giờ và sẽ không bao giờ có thể đạt đến hiệu suất 100%. Nói một cách khác là con người luôn tạo ra các loại phế thải: Phế thải sinh hoạt và phế thải sản xuất. Môi trường chính là nơi chứa đựng các loại phế thải đó.

\* Mục tiêu về an ninh, quốc phòng

Ngày nay, những hoạt động sản xuất của con người đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, ví dụ trong sản xuất nông nghiệp con người đã làm đất bị xói mòn, tăng tình trạng khô hạn, úng lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh xã hội. Việc phá các rừng ngập mặn, các rừng phòng hộ ven biển trong những năm gần đây cũng đã gây nên nhiều hậu quả lớn. Với những hậu quả to lớn trên, đã đến lúc chúng ta phải thay đổi cách nghĩ, cách làm và phát triển bền vững là một việc làm tất yếu.

## 1.2. Phát triển nông nghiệp bền vững

### 1.2.1. Khái niệm

Theo FAO: Phát triển nông nghiệp bền vững là bảo tồn đất đai, nguồn nước, các nguồn di truyền động thực vật, môi trường không thoái hoá, kỹ thuật phù hợp, kinh tế phát triển và một xã hội chấp nhận được

Theo tổ chức sinh thái và môi trường thế giới: Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp thoả mãn được các yêu cầu của thế hệ hiện nay, mà không làm giảm khả năng ấy đối với các thế hệ mai sau.

### 1.2.2. Mục đích của phát triển nông nghiệp bền vững

Mục đích của nông nghiệp bền vững là kiến tạo một hệ thống:

- Bền vững về mặt sinh thái
- Có tiềm lực về kinh tế
- Có khả năng thoả mãn những nhu cầu ngày càng cao của con người mà không làm suy thoái tài nguyên.
- Không làm ô nhiễm môi trường.

### 1.2.3. Nội dung của nông nghiệp bền vững.

Nội dung của nông nghiệp bền vững gồm:

#### \* Bền vững về mặt sinh thái

Hiện nay nông nghiệp thâm canh (nông nghiệp hoá học) đã và đang được áp dụng phổ biến trên thế giới. Nó gắn liền với năng suất cao và chỉ nhằm mục đích kinh tế mà không coi trọng những yếu tố sinh thái và xã hội. Vì vậy từ góc độ sinh thái nó dường như phản lại tự nhiên và làm huỷ hoại môi trường sinh thái. Chính vì lẽ đó, chúng ta cần phải điều chỉnh cho quá trình sản xuất nông nghiệp đi theo hướng sát với quy luật phát triển của tự nhiên.

\* Có tiềm lực về mặt kinh tế và có khả năng thoả mãn những nhu cầu ngày càng tăng của con người.

Để thoả mãn cùng lúc cả khía cạnh năng suất cao và không làm huỷ hoại môi trường, đây là nội dung khó của nông nghiệp bền vững. Vì vậy trước mắt, trong giai đoạn hiện nay người ta đưa ra mô hình nông nghiệp bền vững với những đặc trưng sau:

- Có quy mô nhỏ.
- Thâm canh nhưng không làm huỷ hoại môi trường và quy luật bảo tồn sinh thái.
- Đa dạng hoá trong sản xuất.
- Phải có tính liên ngành và đa ngành cao.
- Có các biện pháp thích hợp để sử dụng các loại đất xấu, đất ngoài rìa, đất có vấn đề.

- Tận dụng các đặc tính tự nhiên vốn có của cây trồng, vật nuôi.
- Sử dụng cả các chủng loại cây, con đã được thuần hoá và các chủng loại hoang dã.
- Bảo đảm các nguồn tài nguyên được sử dụng tiết kiệm, được bảo tồn và được tái tạo.

## **2. Dân số, lao động và việc làm vì mục tiêu phát triển bền vững.**

### **2.1. Dân số với phát triển bền vững.**

#### 2.1.1. Ảnh hưởng của dân số đến phát triển bền vững.

Nói đến phát triển bền vững trước hết là nói đến thiết lập mối quan hệ tương thích, tương hợp lâu dài giữa số lượng dân cư với việc sử dụng, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mỗi quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng sống cho tất cả mọi người dân trong nước thuộc cả thế hệ hiện nay và các thế hệ mai sau. Vì vậy nếu tốc độ tăng dân số không hợp lý sẽ phá vỡ mối quan hệ tương thích trên.

#### 2.1.2. Giảm tỷ lệ tăng dân số vì mục tiêu phát triển bền vững.

Với điều kiện của Việt Nam hiện nay, để phát triển bền vững thì giảm tỷ lệ tăng dân số là việc làm bắt buộc vì:

- Diện tích đất canh tác bình quân đầu người ở Việt Nam vào loại thấp nhất trên thế giới.
- Trong điều kiện kinh tế nông thôn Việt Nam chưa phát triển và diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người thấp, đây là một trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và cũng là thách thức gay go cho việc giữ vững cân bằng sinh thái.
- Nếu không tiếp tục giảm tỷ lệ tăng dân số xuống mức hợp lý thì nông thôn Việt Nam khó thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn: Dân số tăng nhanh, môi trường suy thoái, dân ngày càng nghèo đi.

#### 2.1.3. Hướng giải quyết làm giảm tỷ lệ tăng dân số vì sự phát triển bền vững.

Để giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, Chính phủ Việt Nam đã đề ra chủ trương củng cố bộ máy thực hiện chương trình quốc gia về dân số và kế hoạch hoá gia đình. Đồng thời ra sức bổ sung, hoàn chỉnh cụ thể hoá chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình bằng những việc làm sau:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục dân số trong cả nước, nhưng tập trung chủ yếu vào nông thôn.
- Tạo sự thống nhất giữa các chính sách kinh tế - xã hội và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.
- Nâng cao trình độ văn hoá của nông dân vì dân trí được nâng cao là nhân tố quan trọng hàng đầu của việc giảm sinh.
- Kiện toàn và củng cố mạng lưới y tế đến tận những vùng xa xôi hẻo lánh.
- Đào tạo và có chính sách đãi ngộ thích đáng đội ngũ chuyên trách dân số, kế hoạch hoá ở cấp cơ sở.

## ***2.2. Lao động và việc làm với phát triển bền vững.***

### **2.2.1. Tầm quan trọng của tạo việc làm.**

Tạo việc làm là một trong những chính sách kinh tế - xã hội cơ bản của mọi quốc gia. Nó nhằm mục đích đảm bảo cho mỗi người dân trong độ tuổi lao động đều có cơ hội sử dụng tài sản quý nhất của mình là sức lao động để sáng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần mới.

Tạo việc làm cho người lao động đã trở thành một trong những vấn đề bức xúc hàng đầu không những đối với các nước đang phát triển mà cả đối với nhiều nước công nghiệp tiên tiến.

### **2.2.2. Những nét chính của tình hình thiếu việc làm ở nông thôn.**

Lao động nông thôn tiếp tục tăng lên ở mức cao ngày càng mâu thuẫn với quỹ đất canh tác có hạn.

Thời gian có việc làm đầy đủ của lực lượng lao động nông nghiệp rất thấp, tình trạng thiếu việc làm ngày càng nhiều thêm.

Trong khi có nhiều lao động nông thôn di chuyển ra thành phố và các nơi khác thì lại có các dòng lao động từ nhiều nguồn trở về nông thôn (tại các mỏ khai thác khoáng sản, khu vực chài lưới...) làm cho sự dư thừa lao động ở nông thôn càng bị dồn ứ lại.

### 2.2.3. Ảnh hưởng của thiếu việc làm đến phát triển bền vững.

Tình trạng thiếu việc làm dồn ứ ở nông thôn ngày càng tăng sẽ dẫn đến ngưỡng nguy hiểm đối với sự phát triển bền vững cả về mặt kinh tế và xã hội.

Số người thiếu việc làm tăng sẽ dẫn đến sự nghèo đói và sự phá hoại môi trường nghiêm trọng.

### 2.2.4. Hướng giải quyết tình trạng thiếu việc làm vì sự phát triển bền vững.

Để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay, chúng ta cần:

- Quan điểm tự do hoá lao động và đa dạng hoá các hình thức việc làm phải được tiếp tục quán triệt.
- Cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần hướng dẫn hỗ trợ về mọi mặt cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, đa dạng hoá ngành nghề.
- Đẩy mạnh tốc độ giao đất, giao rừng đến tận hộ gia đình nhằm tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cải thiện đời sống.
- Quy hoạch và có kế hoạch hướng dẫn, tổ chức hỗ trợ cho việc chuyển dân đến khai thác các vùng còn nhiều tiềm năng nhằm thu hút và tạo việc làm cho nhân dân.

## 3. Phát triển bền vững gắn với xoá đói giảm nghèo.

### 3.1. Khái niệm nghèo đói

Nghèo là tình trạng của một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế và phong tục tập quán của địa phương.

### 3.1.1. Nghèo tuyệt đối

Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản cho cuộc sống con người, nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển xã hội của mỗi nước. Khái niệm nghèo tuyệt đối thể hiện sự không thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người như: Ăn, mặc, ở, giáo dục, văn hoá, y tế □ Thước đo định lượng về nhu cầu cơ bản tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng khu vực, từng quốc gia, từng địa phương trong từng thời kỳ nhất định.

### 3.1.2. Nghèo tương đối

Nghèo tương đối là sự thiếu thốn của cái của một nhóm hoặc cá nhân trong mối quan hệ của cái của người khác.

Khái niệm thường được định nghĩa gắn liền với điều kiện kinh tế xã hội cụ thể. Theo R. Titmuss: “ Vấn đề nghèo không phải là vấn đề mang tính cá nhân, đó là vấn đề tổ chức cơ cấu kinh tế xã hội phải nghiên cứu từ gốc, sau đó là biểu hiện cụ thể”.

Nghèo khổ là sự bần cùng không đủ cơm ăn, áo mặc, chữa bệnh, không đủ điều kiện hoà đồng với cộng đồng xã hội. Nghèo tương đối được hiểu không những thiếu thốn về vật chất mà bao gồm cả khía cạnh con người không đủ khả năng hoà đồng với xã hội. Hiện nay trong xã hội tầng lớp có thu nhập thấp chủ yếu là người lao động có mức lương thấp.

Hiện tượng nghèo tuyệt đối và hiện tượng nghèo tương đối là hai hiện tượng cơ bản khi nghiên cứu hiện tượng nghèo đói. Phải tính toán đề ra được giới hạn tối thiểu đảm bảo duy trì cuộc sống như xác định đường giới hạn nghèo.

## ***3.2. Tầm quan trọng của xoá đói giảm nghèo với phát triển bền vững nông thôn.***

Trong thế giới hiện đại, loài người đang chứng kiến những thành tựu kỳ diệu của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Trong quá trình đó, nhiều nước đang trên đà phát triển và phồn vinh, nhưng mặt khác, tình trạng nghèo khổ vẫn đang

gia tăng ở nhiều nơi. Đa số những người nghèo khổ là phụ nữ, trẻ em và nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương chủ yếu sống ở nông thôn.

Để phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng, các nước trên thế giới cần phải tấn công vào sự nghèo đói ngay trong các cộng đồng cư dân. Đồng thời, xoá đói giảm nghèo sẽ góp phần to lớn vào sự phát triển xã hội bền vững.

Nhận thức được tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề xoá đói giảm nghèo, mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế đã và đang nỗ lực hành động cùng chung tay hướng vào mục tiêu xoá đói giảm nghèo như là một ưu tiên hàng đầu trong phát triển bền vững.

### ***3.3. Một số giải pháp xoá đói giảm nghèo trong phát triển bền vững.***

Xoá đói giảm nghèo là một quá trình lâu dài, để thực hiện nó không thể tiến hành ngày một, ngày hai mà chúng ta phải tiến hành trong một thời gian dài và thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Chương trình xoá đói giảm nghèo phải được đặt trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của toàn quốc cũng như của từng địa phương.

Cuộc vận động xoá đói giảm nghèo phải được thực hiện theo phương châm xã hội hoá.

Tăng cường nguồn vốn cho chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo bao gồm:

- Nguồn ngân sách Nhà nước.
- Nguồn vốn huy động từ cộng đồng.
- Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế.

Xác định rõ quy chế và quy trình lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Tăng cường công tác chỉ đạo của các cơ quan quản lý đối với việc triển khai thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, tập trung vào vùng trọng điểm.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững, để thực hiện giải pháp này cần:

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm đặc biệt đối với bà con nông dân ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.
- Tăng cường quỹ tín dụng để huy động vốn trong nhân dân, từ đó có thể giúp đỡ người nghèo được nhiều hơn.
- Cải thiện tình hình giao thông vận tải, đặc biệt là giao thông nông thôn.
- Tiến hành tốt công tác giao đất, giao rừng. Đảm bảo đất, rừng đến được tận tay các hộ nông dân nghèo.
- Thực hiện tốt công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

#### **4. Phát triển bền vững nông thôn và chiến lược bảo vệ môi trường.**

##### ***4.1. Mục tiêu phát triển bền vững nông thôn và bảo vệ môi trường đến năm 2010.***

Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, giải quyết một bước cơ bản tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở các thành phố lớn và một số vùng nông thôn, cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, ao hồ, kênh mương.

Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu, ứng cứu và khắc phục có hiệu quả sự cố ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra.

Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường nhằm khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học.

Chủ động thực hiện và đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế các ảnh hưởng xấu của quá trình toàn cầu hoá tác động

đến môi trường trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

#### ***4.2. Phương hướng phát triển nông thôn bền vững để bảo vệ môi trường sinh thái.***

Phát triển nông thôn một cách bền vững để bảo vệ môi trường sinh thái ở nông thôn gồm những phương hướng chủ yếu sau:

Bảo vệ rừng và đất rừng không bị phá hoại và xói mòn, phủ xanh các đồi trọc và đất trống, trồng các dải rừng đầu nguồn và dọc theo các bãi cát bờ biển, cải tạo nâng cao độ phì của đất.

Bảo vệ các nguồn động thực vật trong thiên nhiên, đặc biệt là các động thực vật quý.

Tăng cường sử dụng các nguồn phân hữu cơ, các loại vi sinh, giảm dần việc sử dụng các hoá chất.

Bảo vệ và chống ô nhiễm các nguồn nước sông, suối, ao, hồ do các chất thải độc gây ra.

#### ***4.3. Các nhiệm vụ cơ bản của phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.***

Bảo vệ và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản; Khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước; Bảo vệ tài nguyên không khí.

Phát triển bền vững và cải thiện môi trường tại các khu vực trọng điểm bao gồm: Vùng đô thị, khu công nghiệp; Biển, ven biển, hải đảo; Các lưu vực sông và vùng đất ngập nước; Vùng nông thôn, miền núi; Các di sản tự nhiên, di sản văn hoá.

Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bằng cách:

- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.
- Phát triển rừng và nâng cao diện tích thảm thực vật.

- Bảo vệ đa dạng sinh học.

Cần tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường bằng cách:

- Áp dụng công nghệ sạch và thân thiện với môi trường.
- Thực hiện đồng bộ các biện pháp về phòng ngừa ô nhiễm môi trường.
- Xây dựng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm.
- Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn môi trường quốc gia và các tiêu chuẩn môi trường ngành.
- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động quản lý chất thải.

Cần khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng bằng các biện pháp sau:

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.
- Thực hiện các dự án khắc phục và cải tạo các điểm, khu vực, vùng bị ô nhiễm và suy thoái môi trường.
- Nhanh chóng khắc phục các hậu quả của hiện tượng suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và những hậu quả xấu do thiên tai gây ra.

#### ***4.4. Các giải pháp nhằm thực hiện công cuộc phát triển nông thôn bền vững gắn với bảo vệ môi trường.***

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân. Giúp người dân hiểu được lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của công cuộc phát triển nông thôn bền vững và bảo vệ môi trường.

Tăng cường quản lý của Nhà nước bằng các thể chế và pháp luật với mục đích giúp người dân tuân thủ luật bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong phát triển bền vững nông thôn và bảo vệ môi trường.

Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Tăng cường và đa dạng hoá đầu tư cho phát triển bền vững nông thôn và bảo vệ môi trường.

Tăng cường năng lực nghiên cứu về phát triển bền vững nông thôn và bảo vệ môi trường cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý về lĩnh vực mới này.

Tăng cường hợp tác quốc tế để tranh thủ sự đầu tư, học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước nhằm thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn bền vững và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương V**

1. Phát triển bền vững là gì? Mục tiêu của phát triển bền vững?
2. Nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững?
3. Tại sao muốn phát triển bền vững phải giảm tỷ lệ tăng dân số? Hướng giải quyết làm giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên?
4. Tầm quan trọng của công tác tạo việc làm? Tại sao muốn phát triển bền vững phải giải quyết tình trạng thiếu việc làm? Hướng giải quyết vấn đề này?
5. Tầm quan trọng của xoá đói giảm nghèo với phát triển bền vững? Các giải pháp nhằm xoá đói giảm nghèo?
6. Phương hướng phát triển nông thôn bền vững gắn với bảo vệ môi trường? Các nhiệm vụ của phát triển nông thôn bền vững?

## **CHƯƠNG VI: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **1. Vai trò của Nhà nước trong phát triển nông thôn.**

Phát triển nông thôn là một vấn đề rộng lớn, liên quan đến chính sách quốc gia và địa phương nó đòi hỏi sự tham gia và đóng góp của toàn dân, của tất cả các tổ chức, đoàn thể và không thể thiếu vai trò và sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua hoạt động của của Chính phủ.

Phát triển nông thôn là công việc chính của người dân nông thôn với sự giúp đỡ tích cực của Chính phủ. Nói cách khác, phát triển nông thôn chỉ đạt kết quả mong đợi với sự cộng tác giữa Chính phủ và nhân dân.

Trong phát triển nông thôn, người dân giữ vai trò chủ động còn Chính phủ với tư cách là người định hướng và hỗ trợ cơ bản cho quá trình phát triển toàn diện và lâu dài.

Vai trò của Chính phủ ở đây là tổ chức, chỉ đạo và phối hợp các hoạt động của bản thân người dân nông thôn, của các tổ chức đoàn thể quần chúng, của các khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn thể hiện trong các nội dung sau:

#### ***1.1. Hoạch định chiến lược và chính sách phát triển nông thôn.***

Vai trò lãnh đạo của Đảng và Chính phủ thể hiện ở chỗ trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế, xã hội và môi trường, trên cơ sở các nguồn thông tin để xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển nông thôn toàn diện bao gồm:

- Chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên địa bàn nông thôn. Tạo điều kiện pháp lý phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp hoạt động kinh doanh các ngành nghề. Phát triển hệ thống thông tin thị trường, nâng cao năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Các chính sách của Nhà nước đối với từng ngành, đối với hành động cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cơ sở trong phát triển nông thôn.
- Những chính sách ưu tiên, kế hoạch đầu tư và biện pháp điều hành sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong phát triển nông thôn.
- Tạo cơ chế chính sách và chỉ đạo phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế trang trại.
- Sử dụng quyền lực của Chính phủ với tư cách là người mua, người cung cấp và người chủ nhằm tác động hạn chế tiêu cực của nền kinh tế thị trường.
- Tạo hệ thống hỗ trợ đối với những người và vùng bị thiệt thòi nhất là người nghèo, vùng sâu, vùng xa.

### ***1.2. Xây dựng khung pháp lý ngân sách quốc gia và tài chính.***

Trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, khu vực kinh tế tư nhân, các tổ chức phi chính phủ cũng được tạo nhiều điều kiện phát triển và phát huy vai trò của mình trong các nội dung, chương trình phát triển nông thôn. Do đó Chính phủ cần có khung luật pháp, các quy định về thuế, sự hỗ trợ tài chính và tín dụng cho hoạt động của khu vực kinh tế này để khuyến khích, vừa tạo hành lang pháp lý cho đầu tư phát triển đúng hướng, lành mạnh, tự chủ và năng động.

Nhà nước ta bằng nhiều chính sách cụ thể khuyến khích các công ty trong nước và nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn, đặc biệt là đầu tư phát triển tại các vùng sâu, vùng xa như cập nhật và triển khai luật đất đai, luật tài nguyên nước... áp dụng chính sách giảm thuế để khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ ở nông thôn, xây dựng mới các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, miễn thuế đối với kinh doanh các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp□

### ***1.3. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công nghệ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.***

Phát triển nền kinh tế xã hội đất nước chỉ có thể đạt kết quả tốt đẹp nếu quan tâm đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ góp phần quan trọng cho quá trình hiện đại hoá đất nước. Nhà nước là cơ quan tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ thông qua các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học. Những chi tiêu công của Nhà nước cho nghiên cứu khoa học công nghệ và triển khai nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đất nước, khi nền kinh tế xã hội phát triển càng có điều kiện để Nhà nước tiếp tục đầu tư đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Công nghiệp hoá nông thôn là một quá trình phát triển kỹ thuật mới và ứng dụng những thành tựu cơ khí hoá vào sản xuất, hiện đại hoá nông thôn là một quá trình phát triển và đầu tư nghiên cứu khoa học áp dụng công nghệ mới. Khoa học và công nghệ có ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước ta, nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn sẽ tập trung vào bốn lĩnh vực sau:

- Công nghệ sinh học: Nhanh chóng phát triển và áp dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, bao gồm đưa nhanh các tiến bộ mới về sinh học vào sản xuất nhằm tạo ra sự đột phá mới về năng suất và chất lượng cây trồng vật nuôi. Áp dụng và xây dựng ngành công nghệ sinh học hiện đại để giải quyết các vấn đề mà thực tế đặt ra.
- Công nghệ tự động hoá: Áp dụng những thành tựu công nghệ tự động hoá trên thế giới và trong nước vào chế biến nông, lâm, thủy sản, chăn nuôi gia súc, thủy lợi.
- Công nghệ thông tin: Tập trung vào trang bị và hoàn thiện mạng lưới thông tin, hiện đại hoá các trung tâm thông tin phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hoạt động kinh tế nông nghiệp. Phát triển các phần mềm phục vụ điều khiển tự động hoá sản xuất và chế biến.

- Công nghệ vật liệu mới: Áp dụng những thành tựu công nghệ vật liệu mới vào sản xuất và đời sống nông thôn gồm: Các máy móc phục vụ sản xuất, đóng gói sản phẩm nông nghiệp, thuỷ lợi.

#### ***1.4. Phát triển nguồn nhân lực***

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc vào việc phát triển nguồn nhân lực. Những người lao động được đào tạo, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cũng như trình độ quản lý, họ có thể áp dụng công nghệ, sử dụng máy móc và đáp ứng các yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Việt Nam mới có khoảng 28% số lao động được qua đào tạo, khu vực nông nghiệp nông thôn con số đó mới đạt một nửa. Nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động khu vực nông thôn những năm tới là rất cần thiết.

Chiến lược đến năm 2010 về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khu vực nông thôn nhấn mạnh đến việc xây dựng năng lực ở các lĩnh vực như dịch vụ khuyến nông, thông tin và đào tạo nghề cho người lao động, hỗ trợ các doanh nghiệp nông thôn gồm các nội dung sau:

- Xây dựng các trung tâm chuyển giao công nghệ chuyên ngành hoặc công nghệ chung ở các vùng và các huyện.
- Xây dựng các tổ chức của Nhà nước hoặc các tổ chức những người tình nguyện tham gia vào công tác khuyến nông nhằm giúp đỡ các hộ nông dân, các trang trại và hợp tác xã.
- Giúp đỡ chuyển giao công nghệ mới thông qua các trung tâm và trường dạy nghề đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật ở nông thôn.
- Giúp đỡ các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế lựa chọn những lĩnh vực và phương án kinh doanh.
- Hình thành các trung tâm thông tin huyện, xã gắn với công tác khuyến nông và tổ chức cung cấp thông tin, hướng dẫn kỹ thuật, nhu cầu thị trường cho các hộ và cơ sở kinh doanh ở nông thôn.

#### **1.5. Đầu tư trực tiếp vốn ngân sách cho phát triển nông thôn.**

Mục đích của Chính phủ là tạo môi trường pháp lý và khuyến khích việc đầu tư vào các vùng nông thôn của mọi tổ chức, cá nhân bao gồm các cơ quan viện trợ nước ngoài, những nhà đầu tư nước ngoài, các công ty tư nhân và những tổ chức khác. Chính phủ còn sử dụng ngân sách Nhà nước để đầu tư trực tiếp một số lĩnh vực để nắm thế chủ động hoặc phối hợp với các tổ chức khác hoặc hỗ trợ để khuyến khích đầu tư của các tổ chức này.

Năm 1998 tổng vốn đầu tư của Nhà nước chiếm khoảng 18% tổng vốn đầu tư, hơn một nửa lượng vốn này đầu tư vào thuỷ lợi. Chiến lược đến năm 2010 sẽ đầu tư hơn nữa ngân sách Nhà nước cho nông nghiệp và công nghiệp nông thôn dự kiến đầu tư phải đạt khoảng 20% tổng vốn đầu tư. Các lĩnh vực được tập trung đầu tư trong khu vực nông thôn bao gồm:

- Tưới tiêu cho các vùng cây công nghiệp và cây ăn quả tập trung.
- Hạ tầng cơ sở nông thôn bao gồm đường xá, chợ, bến tàu, các hệ thống vận tải chuyên dùng và thông tin, trong đó ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa, các xã nghèo.
- Các phương tiện để quản lý an toàn thực phẩm và nông, lâm, hải sản có chất lượng.
- Khoa học và công nghệ liên quan đến nông nghiệp và các khu vực kinh tế khác.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng tập trung.

Ngoài đầu tư trực tiếp, Chính phủ còn đàm phán và giám sát việc sử dụng đúng mục đích các khoản viện trợ dưới dạng tài chính và chuyên môn của các tổ chức và cơ quan tài trợ nước ngoài vào khu vực nông thôn Việt Nam.

### ***1.6. Hỗ trợ cho các đối tượng chính sách trong nông thôn.***

Nền kinh tế thị trường kích thích sự năng động trong kinh doanh, nhưng mặt trái của nó là sự phân hoá giàu nghèo, tình trạng thất nghiệp. Những người nghèo vì nhiều lý do khác nhau thường bị thiệt thòi trong sản xuất và đời sống. Xã hội phải có trách nhiệm đối với nhóm người này tùy thuộc điều kiện kinh tế

của mỗi nước. Chính phủ vì lợi ích bình đẳng và đoàn kết dân tộc cần hỗ trợ, giúp đỡ những người nghèo và những vùng bị thiệt thòi.

Sự hỗ trợ của Chính phủ bao gồm việc xoá đói giảm nghèo, quan tâm đến phụ nữ, trẻ em, các dân tộc thiểu số và những người bị thiệt thòi khác.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu tiên đối với người nghèo trong việc hỗ trợ vay vốn tạo việc làm, ưu đãi tín dụng, cấp không bốn mặt hàng thiết yếu gồm thuốc chữa bệnh, muối ăn, dầu đốt, sách giáo khoa học sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi cao □ Chương trình 135 từ năm 1998 nhằm cải thiện đời sống cho người dân các xã nghèo miền núi với năm hoạt động chính:

- Tạo việc làm và cải thiện sinh kế bằng cách đẩy mạnh việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và chế biến sản phẩm ở các vùng sâu, vùng xa.
- Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt chú ý đến sự tiếp cận và vận chuyển, cung cấp nước và điện khí hoá nông thôn.
- Cải thiện các trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục, tiêu thụ sản phẩm và trao đổi thông tin.
- Đào tạo cán bộ cấp xã, thôn, bản để quản lý tốt hơn sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Di chuyển dân từ các vùng cực kỳ khó khăn đến những nơi có điều kiện thuận lợi hơn.

## **2. Vai trò của các tổ chức trong phát triển nông thôn.**

Phát triển nông thôn là một vấn đề rộng lớn, liên quan không chỉ đến Chính phủ, những người dân mà còn đến tất cả các tổ chức, đoàn thể ở khu vực nông thôn (gọi chung là những tổ chức). Các tổ chức này đóng góp tích cực vào mọi mặt hoạt động của sự phát triển và bổ sung vào vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn.

Các tổ chức là những cơ quan trực tiếp với người dân và triển khai các vấn đề, các nội dung trong phát triển nông thôn. Nâng cao vai trò của các tổ chức, tạo

điều kiện để các tổ chức hoạt động có hiệu quả trong các hoạt động phát triển nông thôn là trách nhiệm của Nhà nước và mọi người dân. Các tổ chức liên quan đến phát triển nông thôn bao gồm các chính quyền tỉnh, huyện và xã; Các tổ chức đại diện cho nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh; Các hợp tác xã kiểu mới; Các ngân hàng và hiệp hội tín dụng; Các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các nhà tài trợ. Vai trò của các tổ chức trong phát triển nông thôn gồm:

### **2.1. Chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở**

Cơ quan chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở là cơ quan Nhà nước địa phương, trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương mình. Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở có vai trò quan trọng trong các mặt:

- Xây dựng và triển khai các chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương kể cả xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quy hoạch phân bổ sử dụng đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp và các mục đích khác theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Phân bổ và sử dụng ngân sách, tín dụng và nguồn nhân lực hợp lý cho các nhu cầu phát triển.
- Quản lý các hệ thống dịch vụ của Nhà nước trên địa bàn như thuỷ lợi, giao thông, giáo dục, y tế, xã hội.
- Hỗ trợ đầu tư để nâng cấp, mở rộng và xây dựng các cơ sở chế biến mới ở các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh.
- Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và tiếp cận thị trường, quản lý các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

### **2.2. Hợp tác xã**

Các hợp tác xã kiểu mới được thành lập hoặc chuyển đổi phù hợp với nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở tự nguyện gia nhập của nông dân. Hợp tác xã kiểu mới không quản lý các hoạt động canh tác chính mà chủ yếu cung cấp các dịch vụ đầu vào và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. Hoạt động của hợp tác xã nhằm tăng sức mạnh tập thể, khắc phục những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, làm cho các hộ nông dân, các trang trại và cơ sở sản xuất xích lại gần nhau hơn.

### **2.3. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng**

Phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong điều kiện sản xuất phân tán trong các hộ nông dân và các trang trại, các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ rất cần tín dụng. Hoạt động tín dụng nhằm cung cấp vốn vay cho các yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, chế biến, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn. Sự tham gia của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng nhằm cung ứng vốn vay kịp thời, lành mạnh tránh những tiêu cực của hoạt động tín dụng phi chính thống. Do đó, việc cung cấp tín dụng với các điều kiện mà cá nhân và các tổ chức có thể quản lý được, có tầm quan trọng sống còn đối với các chương trình phát triển nông thôn của đất nước.

Các nguồn tín dụng chính phục vụ phát triển nông thôn, nông nghiệp là:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Ngân hàng chính sách xã hội
- Các hiệp hội hoặc quỹ tín dụng, bao gồm các quỹ do các tổ chức quần chúng điều hành (phục vụ các hội viên của họ).
- Các tổ chức xã hội khác và các tổ chức phi chính phủ có nguồn vốn tín dụng nhỏ.

### **2.4. Các doanh nghiệp nhà nước**

Các doanh nghiệp Nhà nước trước đây được thành lập và hoạt động trên tất cả các lĩnh vực kinh tế nông thôn. Từ khi thực hiện chính sách đổi mới, vai trò của các doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi, nhiều doanh nghiệp Nhà nước

chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc được bán, được sát nhập hoặc đóng cửa. Từ năm 1998, Chính phủ đã đưa ra chương trình cải cách các doanh nghiệp Nhà nước nhằm khắc phục tình trạng thua lỗ hoặc làm ăn kém hiệu quả với các chủ trương cụ thể:

- Đa dạng hoá chủ sở hữu các doanh nghiệp Nhà nước thông qua việc cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Giải thể các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn không có hiệu quả.
- Cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước vẫn thuộc Chính phủ quản lý.
- Xây dựng một hệ thống an toàn xã hội cho những người lao động mất việc làm do thực hiện chính sách này.

Nhà nước vẫn chủ trương tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp Nhà nước là lực lượng chủ đạo trong những lĩnh vực quan trọng đặc biệt là việc tiêu thụ sản phẩm và chế biến gạo, đường, muối, cao su, cà phê, chè và các nông sản chủ yếu khác. Một số doanh nghiệp trong lĩnh vực này được đầu tư và tạo cơ chế thuận lợi để từng bước bán cổ phần cho nông dân vùng sản xuất nguyên liệu, nhằm gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

## **2.5. Khu vực tư nhân**

Trong nền kinh tế thị trường, khu vực tư nhân ngày càng tham gia vào các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Từ khi thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế, Đảng và Chính phủ ta đã có nhiều chính sách và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Hàng triệu hộ và các doanh nghiệp nhỏ hoạt động ở quy mô nhỏ trong nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và khoảng trên 120.000 trang trại đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn. Luật doanh nghiệp năm 2000 khuyến khích các doanh nghiệp thành lập mới và hoạt động ở khu vực nông thôn, khuyến khích đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào khu vực nông thôn. Khu vực kinh tế tư nhân được đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Hoạt động có hiệu quả của khu vực kinh tế tư nhân góp phần tạo ra sản phẩm cho xã hội, tạo công ăn việc làm và

thu nhập cho lao động nông thôn và đóng góp vào ngân sách địa phương theo chính sách thuế của Nhà nước.

Chủ trương của Nhà nước tiếp tục đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá và đa dạng hoá chủ sở hữu các doanh nghiệp Nhà nước để tạo thêm cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào phát triển kinh tế nông thôn.

## **2.6. Các tổ chức xã hội**

Các tổ chức, đoàn thể xã hội là những tổ chức, đoàn thể do người dân tự nguyện lập nên nhằm đáp ứng nhu cầu của từng nhóm hay cộng đồng trong việc tương trợ giúp đỡ nhau về đời sống, sinh hoạt xã hội. Các tổ chức, đoàn thể thường có ý thức tôn chỉ, mục đích chung nên dễ thành lập, tổ chức các hoạt động cũng như duy trì ý nghĩa mục đích của tổ chức, đoàn thể trong các thành viên của mình, nó thường bền vững do có cơ sở tại chỗ. Các đoàn thể quần chúng như Đoàn Thanh niên, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, các tổ chức như: Nhóm dùng nước, Hiệp hội làng nghề□ các tổ chức, đoàn thể được lập ra bởi các nhu cầu khác nhau về xã hội, kinh tế, tín dụng, nghề nghiệp. Các tổ chức này gắn kết các thành viên và hoạt động theo pháp luật và những quy định của tổ chức, đoàn thể. Điểm chung của các tổ chức, đoàn thể là được thành lập ra do nhu cầu cần thiết của các thành viên, người lãnh đạo và các thành viên đều tự nguyện hào hứng tham gia các hoạt động vì lợi ích chung. Thông qua vai trò thành viên của một tổ chức, các cá nhân trở nên tích cực hơn, tự giác hơn, họ sẵn sàng tham gia các hoạt động mang lại lợi ích thiết thân và cho cả các thành viên khác. Ở nông thôn, các thành viên của các tổ chức này còn gắn kết với nhau bởi tình làng, nghĩa xóm. Ở khu vực nông thôn nước ta, các tổ chức Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh có vai trò tích cực trong các hoạt động khuyến nông, xoá đói giảm nghèo cho các thành viên, tín dụng, vận động các thành viên tham gia tích cực các hoạt động sản xuất, văn hoá, y tế, giáo dục, môi trường□ Các tổ chức đoàn thể còn là chỗ dựa vững chắc của chính quyền địa

phương, cùng chính quyền thực hiện tốt việc phát huy quyền tự chủ của người dân trong các hoạt động phát triển nông thôn.

### **2.7. Các tổ chức phi chính phủ**

Các tổ chức phi chính phủ cung cấp các cơ hội có hiệu quả hơn cho việc thực hiện các ý tưởng tham gia của cộng đồng vì các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ thường nhỏ, hoạt động linh hoạt, người dân dễ thấy tính hiệu quả của nó.

Các tổ chức phi chính phủ là tổ chức trực tiếp xây dựng, triển khai và đánh giá các chương trình phát triển cộng đồng ở nông thôn bởi nhu cầu các hoạt động phát triển đa dạng, hoạt động cụ thể vào một số lĩnh vực, một số hoạt động có tính truyền thống, dễ được người dân chấp nhận.

Tuy vậy các tổ chức phi chính phủ có hạn chế là hoạt động đôi khi không mang tính hệ thống, đôi khi sự hợp tác với chính quyền cơ sở thiếu chặt chẽ.

Vấn đề đặt ra là tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ phát huy vai trò trong hoạt động phát triển nông thôn mang tính cộng đồng ở từng mặt, từng nội dung cụ thể, thiết thực. Hướng cho tổ chức này hoạt động có sự phối hợp chặt chẽ với các chương trình chung của chính quyền địa phương.

### **Câu hỏi hướng dẫn thảo luận chương VI**

1. Trình bày vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn?
2. Làm thế nào để nâng cao vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn?
3. Vai trò của cơ quan chính quyền tỉnh, huyện, xã, HTX trong phát triển nông thôn?
4. Vai trò của ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong phát triển nông thôn?
5. Vai trò của các doanh nghiệp Nhà nước trong phát triển nông thôn?
6. Vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển nông thôn?
7. Vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong phát triển nông thôn?



